

HỒ SƠ NĂNG LỰC



CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA

Đ/C: Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

ĐT: (+84) - (072) 3 64 77 61 - (072) 3 64 77 64 - (072) 3 64 77 66.

Fax: (+84) - (072) 3 64 77 65.

Website: www.visasteel.com.vn

Email: visasteelvn@gmail.com - thepvisakd10062010@gmail.com

HỒ SƠ NĂNG LỰC



CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA

Đ/C: Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

ĐT: (+84) - (072) 3 64 77 61 - (072) 3 64 77 64 - (072) 3 64 77 66

Fax: (+84) - (072) 3 64 77 65

Website: www.visasteel.com.vn

Email: visasteelvn@gmail.com - thepvisakd10062010@gmail.com

THƯ NGỎ

Kính gửi: **Quý Khách hàng!**

Lời đầu tiên, **Công Ty TNHH SX TM XNK Thép Visa** xin gửi đến Quý khách hàng lời chúc sức khỏe và lời chào trân trọng cùng lời cảm ơn sâu sắc vì sự tin tưởng của Quý khách trong suốt thời gian qua.

Với hệ thống Quản lý đạt chuẩn **ISO 9001 - 2015**, Công ty chúng tôi tự hào là 1 trong những đơn vị hàng đầu trên thị trường Việt Nam chuyên sản xuất và cung cấp đa dạng các sản phẩm về thép đạt chất lượng, nhằm phục vụ trong các ngành: Sản xuất cơ khí chế tạo máy, sản xuất đồ gia dụng (bàn, ghế, đồ nội thất ...), dự án xây dựng công nghiệp, cao tầng, dân dụng .v.v., chế tạo máy và một số hạng mục cơ khí khác...

Với kinh nghiệm nhiều năm trong lĩnh vực sắt thép, **BAN LÃNH ĐẠO** cùng đội ngũ cán bộ công nhân viên của Công ty cam kết luôn mang đến cho Quý khách hàng sự hài lòng tối đa bằng các sản phẩm chất lượng cao, giao hàng đúng tiến độ với giá thành hợp lý.

Công ty chúng tôi rất mong nhận được sự hợp tác và ủng hộ nhiệt tình của Quý khách hàng trong thời gian sắp tới. Xin chân thành cảm ơn!

Trân trọng kính chào!

Long An, ngày 19 tháng 05 năm 2022

GIÁM ĐỐC



HUỲNH THANH SANG

MỤC LỤC

1. Giới Thiệu Chung Về Công Ty
 - Lịch sử hình thành và phát triển
 - Nhà máy sản xuất
 - Lĩnh vực hoạt động
2. Sơ Đồ Tổ Chức – Giới Thiệu Ban Lãnh Đạo
3. Giấy Phép Đăng Ký Kinh Doanh
4. Giấy Chứng Nhận
 - ISO 9001 – 2015
 - Hợp chuẩn
 - Hiệu chuẩn thiết bị đo lường
 - Giải thưởng, bằng khen tiêu biểu
5. Giới Thiệu Sản Phẩm Công Ty
 - Dây chuyền sản xuất
 - Sản phẩm công ty
6. Đối Tác Dự Án – Hợp Đồng Cung Ứng Tiêu Biểu
7. Catalog

GIỚI THIỆU CHUNG

Với khẩu hiệu: **THÉP VISA - THƯƠNG HIỆU THÉP CỦA MỌI CÔNG TRÌNH**
– Công ty chúng tôi luôn xây dựng giá trị cốt lõi từ chính chất lượng từng sản phẩm ống thép nhằm nâng cao giá trị, gia tăng lợi ích đến với khách hàng. Từ đó mang lại sự tăng trưởng ổn định và phát triển bền vững cho doanh nghiệp. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Thép Visa được xây dựng trên nền tảng sức mạnh của những đối tác, mạng lưới phân phối và Quý khách hàng. Mỗi bước tiến của Thép Visa giúp Công ty đứng vững hơn trên thị trường thép trong và ngoài nước.

Sau hơn 10 năm hình thành và phát triển với sản phẩm ống thép, Công ty quyết định thành lập Nhà máy mạ kẽm năm 2018. Dự án mới của Thép Visa chuyên sản xuất các sản phẩm Thép cuộn tẩy rỉ, Thép cuộn cán nguội, Thép cuộn mạ kẽm. Nhà máy mạ kẽm đã đi vào hoạt động từ quý 4 năm 2022. Đây là bước đi quan trọng của Thép Visa trong việc khép kín chuỗi giá trị gia tăng các sản phẩm liên quan đến nhóm ngành cốt lõi là Thép.

Thép Visa không ngừng học hỏi, đổi mới công nghệ, tối ưu về quy trình sản xuất, cải tiến, ổn định chất lượng sản phẩm và luôn đào tạo đội ngũ nhân viên nhiệt huyết, phục vụ chuyên nghiệp để mang đến cho Quý khách hàng sự hài lòng khi sử dụng sản phẩm mang thương hiệu **Thép Visa**.

1. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

- CTY TNHH SX TM XNK THÉP VIỆT Á, tiền thân của CTY TNHH SX TM XNK THÉP VISA, được thành lập từ năm 2010 tại Quốc lộ 1A, ấp 5, xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Đến đầu năm 2015 đổi tên thành CTY TNHH SX TM XNK THÉP VIỆT SANG.

Đến 30/10/2015 để đứng vững trên thị trường, tăng năng lực cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu Quý khách hàng, cũng để thương hiệu **THÉP VISA** được thị trường trong nước và ngoài nước biết đến, Ban Giám Đốc quyết định đổi tên 1 lần nữa thành **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THÉP**

VISA. Với tổng diện tích nhà xưởng hơn 30.000m², Hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn ISO 9001 : 2015, cùng nguồn nguyên liệu phôi thép được nhập khẩu từ những thị trường lớn uy tín như: Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Ấn Độ, Nga, Châu Âu... Và hệ thống máy móc được đầu tư theo công nghệ tiên tiến nhất, sắp xếp khoa học nhằm đa dạng hóa sản phẩm, ổn định về chất lượng, giá thành hợp lý đã giúp cho nhà máy đạt được công suất hơn 400.000 tấn mỗi năm. Thép Visa cung ứng vào khắp các Đại lý – Công trình trong nước và xuất khẩu đi các nước: Campuchia, Myanmar, Indonesia, Thái Lan, Lào, Ấn Độ, Úc, Newzeland...

- Năm 2018, khởi công Nhà máy mạ kẽm tại CCN Kiến Thành, xã Long Cang, huyện Cần Đước, tỉnh Long An với dây chuyền mạ kim loại công nghệ NOF, tổng diện tích 28.500m².

- Năm 2022, Nhà máy mạ kẽm đi vào hoạt động, tổng công suất 500 tấn/ngày giúp cho Công ty chủ động nguồn nguyên liệu cho hoạt động sản xuất của nhà máy ống thép cũng như cung ứng thép cuộn tẩy rỉ, thép cuộn cán nguội, thép cuộn mạ kẽm thành phẩm ra thị trường trong nước và xuất khẩu.

2. NHÀ MÁY SẢN XUẤT

2.1 NHÀ MÁY ỐNG THÉP

NHÀ MÁY ỐNG THÉP

BẾN LỨC, LONG AN

Diện tích: 3 ha

Công suất: 400 tấn/ngày.

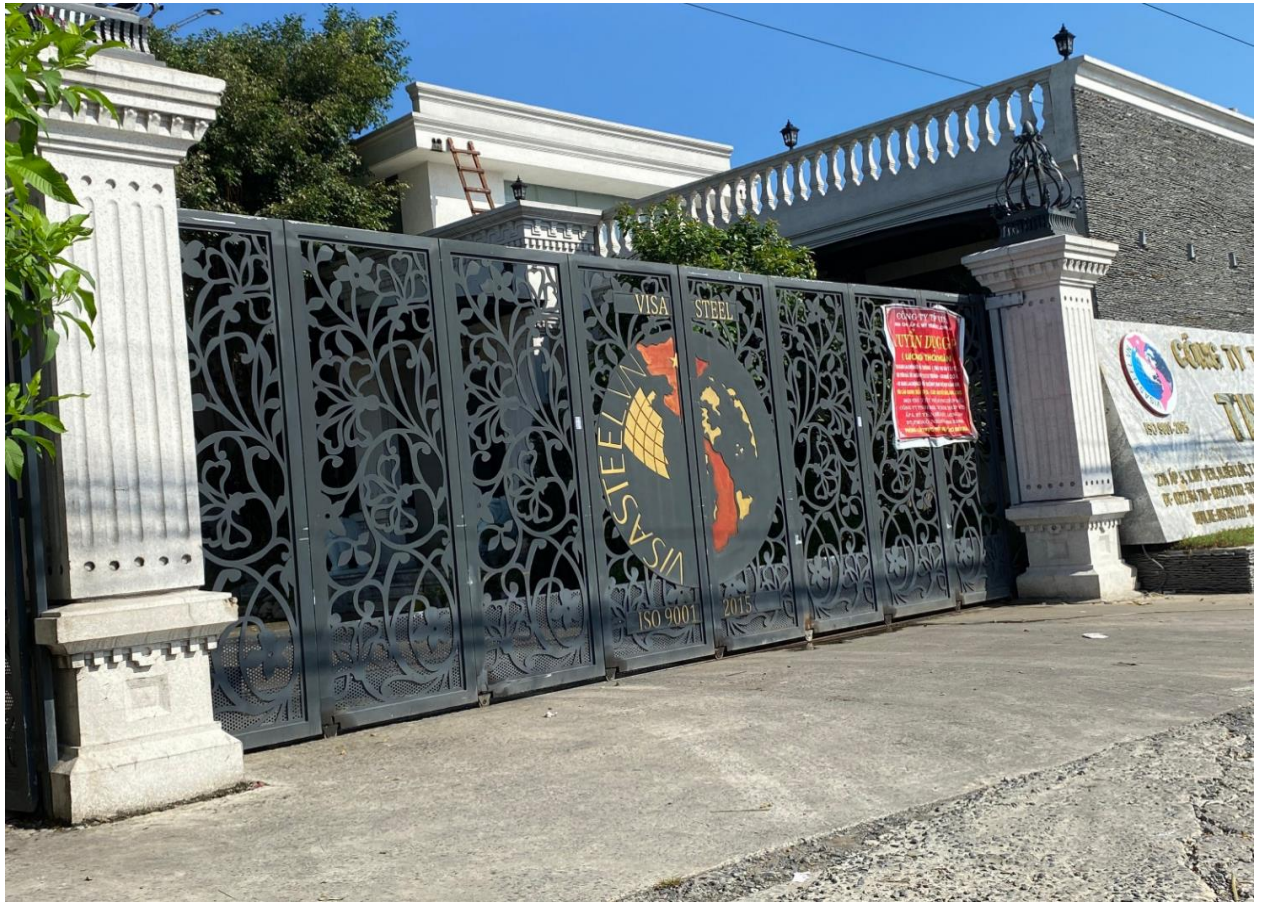
Vốn đầu tư: 150 tỷ đồng

Sản phẩm: Ống thép, Xà gồ, Thép hình V, Thép tấm, La – Bản mã,...

Địa chỉ: 27A, Quốc lộ 1A, ấp 5, xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

(Địa chỉ mới sau sắp xếp sáp nhập tỉnh/thành phố từ 01/07/2025: Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh).





2.2 NHÀ MÁY MẠ KẼM

NHÀ MÁY MẠ KẼM

CẦN ĐUỐC, LONG AN

Diện tích: 2,8 ha

Công suất: 700 tấn/ngày

Vốn đầu tư: 200 tỷ đồng

Sản phẩm: Thép cuộn tẩy rỉ, Thép cuộn cán nguội, Thép cuộn mạ kẽm

Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp Kiến Thành, Đường tỉnh 830B, xã Long Cang, huyện Cần Đuốc, Tỉnh Long An.

(Địa chỉ mới sau sắp xếp sáp nhập tỉnh/thành phố từ 01/07/2025: Cụm Công Nghiệp Kiến Thành, Đường Tỉnh 830B, Xã Long Cang, Tỉnh Tây Ninh).





3. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

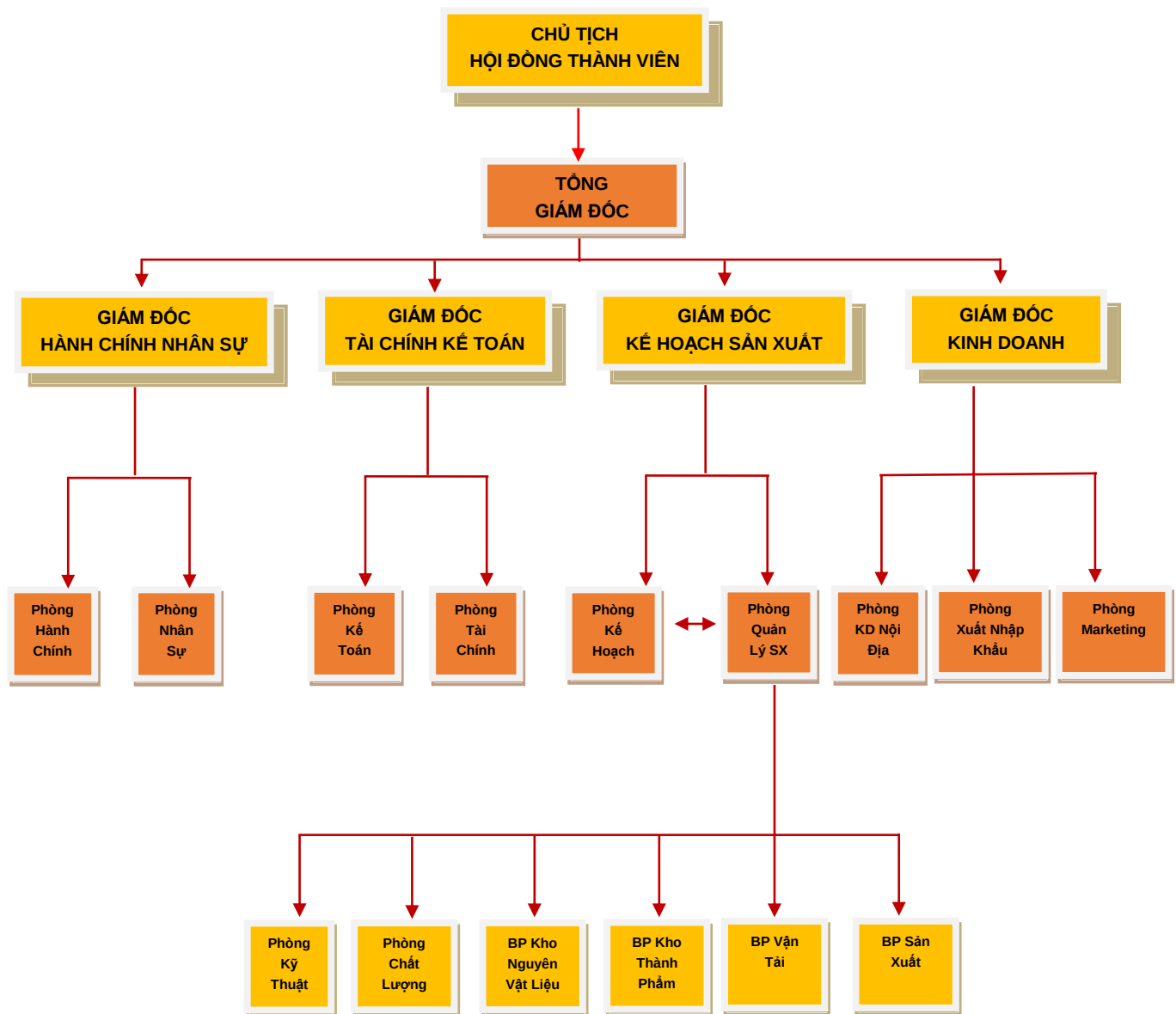
- THÉP VISA: Thực hiện quyền sản xuất sắt, gang (2410).

Chi tiết: sản xuất các loại sắt, thép tấm, thép cuộn, thép hình, tôn và thép lá, thép không gỉ.

- THÉP VISA: Bán buôn kim loại và quặng kim loại (4662).

Mua bán buôn vật liệu xây dựng, thép xây dựng, hàng trang trí nội thất, cửa cuốn (4663)...

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



KINH NGHIỆM VÀ KỸ NĂNG CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Giám Đốc (Ông **Huỳnh Thanh Sang**) là người có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh sắt thép, nhiều năm kinh nghiệm đầu tư tại thị trường Việt Nam cũng như thị trường quốc tế đặc biệt là phân phối mặt hàng thép ống vuông, hộp, tròn, o van, tôn màu, tôn kẽm, tôn lạnh, thép hình U I V H, xà gồ... có mối quan hệ rộng, uy tín lớn trong ngành sắt thép tại Việt Nam. Do đó công ty **THÉP VISA** luôn có được lợi thế nhất định khi giao dịch với các đối tác.

DANH MỤC MÁY MÓC THIẾT BỊ CHÍNH

Tên Máy Móc Thiết Bị Chính	Số Lượng	Tổng Công Suất (Tấn/Tháng)
Máy xả băng	6	20 000 - 25 000
Dây chuyền tẩy rỉ	1	10 000 - 14 000
Dây chuyền cán ba giá	1	10 000 - 14 000
Dây chuyền cán đơn	3	1 500 - 3 000
Dây chuyền mạ kẽm	1	10 000 - 14 000
Dây chuyền ủ tôn	2	750 - 1 000
Dây chuyền sản xuất ống	18	6 000 - 10 000
Dây chuyền sản xuất xà gồ Z, C	1	200 - 300
Dây chuyền kéo dây kẽm buộc 1,00mm	1	80 000 - 100 000
Dây chuyền cán tôn lợp nhà	1	80 - 100
Máy cắt la	1	120 - 140
Máy cắt bản mã	1	120 - 140

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 1101287199

Đăng ký lần đầu: ngày 10 tháng 06 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 14, ngày 11 tháng 09 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VISA STEEL MANUFACTURING
TRADING AND IMPORT EXPORT CO., LTD

Tên công ty viết tắt: VISA STEEL CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0939503333

Thư điện tử: visasteelkt@gmail.com

Số Fax: 02723647761

Website:

3. Vốn điều lệ : 375.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi lăm tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn



STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Quyết định thành lập/giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức	Ghi chú
1	HUỲNH THANH SANG	Việt Nam	83 Phạm Thái Bường, Khu Nam Long 1 (H12) Khu phố 6, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	225.000.000.000	60,000	093078010878	
2	NGUYỄN YẾN NHI	Việt Nam	83 Phạm Thái Bường, Khu Nam Long 1 (H12) Khu phố 6, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	150.000.000.000	40,000	079184009237	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: HUỲNH THANH SANG

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 26/08/1978

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 093078010878

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: 83 Phạm Thái Bường, Khu Nam Long 1 (H12) Khu phố 6, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



TRƯỜNG PHÒNG

Nguyễn Việt Bình

GIẤY CHỨNG NHẬN ISO 9001 – 2015



GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

Chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng của
This is to certify that the Quality management system of

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THÉP VISA VISA STEEL MANUFACTURING TRADING AND IMPORT EXPORT CO., LTD

Trụ sở chính: Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 03 Đường tỉnh 830B, Xã Long Cang,
Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An, Việt Nam

Head office: Hamlet 5, My Yen Commune, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam
Branch: Land plot No. 3012, map sheet No. 03 Provincial Road 830B, Long Cang Commune,
Can Duoc District, Long An Province, Vietnam

Đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn
Has been assessed and found to comply the requirements of

ISO 9001 : 2015

Phạm vi chứng nhận / Scope of certification:

Sản xuất các sản phẩm thép, thép mạ kẽm, thép vuông hộp ống, thép hình, dây thép.
*Manufacture of steel products, galvanized steel, square steel tube boxes, shaped
steel, steel wire.*

Số giấy chứng nhận / Certificate No.: 1002024017
Ngày cấp / Issue date: 14 - 06 - 2024

Ngày hiệu lực / Effective date: 14 - 06 - 2024
Ngày hết hiệu lực / Expiration date: 13 - 06 - 2027



Nguyễn Ngọc Cẩm

Giám Đốc Điều Hành / Managing Director



CÔNG TY CỔ PHẦN AGS GLOBAL / AGS GLOBAL CORPORATION
Số 4, Đường 911A Tạ Quang Bửu, Phường 5, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
No. 4, 911A Tạ Quang Bửu Street, Ward 5, District 8, Ho Chi Minh City, Vietnam
T (04 28) 6263 6160 E info@agsglobal.com W www.agsglobal.com

Giá trị hiệu lực của chứng chỉ năm 2025 & 2026 chỉ có giá trị sử dụng khi được đính kèm Quyết định duy trì. Hiệu lực được xác nhận bằng cách quét mã QR. / The validity of the certificate in 2025 & 2026 is only valid when attached to the maintain decision. Validity is confirmed by scanning the QR code.



GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG
TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG(QUASTA-CE)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0144/2025/QĐ-QUASTA-CE

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH Về việc cấp giấy chứng nhận Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-LHHVN ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Đoàn Chủ tịch Hội đồng Trung ương Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc thành lập Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;
- Căn cứ Quyết định số 488/QĐ-LHHVN ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức hoạt động của Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Khoa học và Công nghệ số: A-1209 ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Căn cứ Quyết định số 309/QĐ-BXD ngày 29/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chỉ định Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng đánh giá chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật;
- Căn cứ quy trình đánh giá chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn của Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;
- Căn cứ đề nghị của Phòng chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Cấp giấy chứng nhận số SP.029.25.25 cho sản phẩm “Ổng thép đen, mạ kẽm (hình tròn), Grade A, B” phù hợp tiêu chuẩn chuẩn ASTM A53/A53M-22 do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thép VISA sản xuất, địa chỉ: Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam; Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 3, đường tỉnh 830B, xã Long Cang, huyện Cần Đức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Điều 2: Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày 25/06/2025 đến ngày 18/05/2028.

Điều 3: Trong thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thép VISA được phép sử dụng dấu chứng nhận hợp chuẩn do Quasta-Ce cấp và Công ty phải thực hiện các quy định có liên quan trong Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN./.

Nơi nhận:

- Tổ chức được chứng nhận;
- Các bộ phận của QUASTA-CE;
- Lưu VP



Nguyễn Thị Khánh Linh

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
Quality Standards Application Center



GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

No: SP.029.25.25

Chứng nhận sản phẩm/This is to certify that product:

Ống thép đen, mạ kẽm
(hình tròn)
Grade A, B

Nhãn hiệu/Trademark:



Được sản xuất tại/Produced in:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XNK THÉP VISA
VISA STEEL MANUFACTURING TRADING AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Địa chỉ/Address:

Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
Hamlet 5, My Yen Commune, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam
Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 3, đường tỉnh 830B, xã Long Cang,
huyện Cần Đức, tỉnh Long An, Việt Nam

Branch: Land Plot No. 3012, Map sheet No. 03, Street No. 830B, Long Cang Commune,
Can Duc District, Long An province, Viet Nam

Đã được đánh giá phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn /
Has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard

ASTM A53/A53M-22

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP CHUẨN

Phương thức chứng nhận/ Mode of certification:

Phương thức 5 / Mode 5

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017
của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Giấy chứng nhận có giá trị/This certificate is valid: từ/ from: 26-06-2025 đến/ to: 18-05-2028

Định kỳ hàng năm phải có Quyết định duy trì hiệu lực của giấy chứng nhận này đính kèm



Nguyễn Thị Khánh Linh

(Mẫu dấu)

Số: 0102/2025/QĐ-QUASTA-CE

Hà Nội, ngày 19 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp giấy chứng nhận Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-LHHVN ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Đoàn Chủ tịch Hội đồng Trung ương Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc thành lập Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;
- Căn cứ Quyết định số 488/QĐ-LHHVN ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức hoạt động của Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Khoa học và Công nghệ số: A-1209 ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Căn cứ Quyết định số 309/QĐ-BXD ngày 29/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chỉ định Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng đánh giá chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật;
- Căn cứ quy trình đánh giá chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn của Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;
- Căn cứ đề nghị của Phòng chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Cấp giấy chứng nhận số SP.026.25.25 cho sản phẩm “Ổng thép đen, mạ kẽm (hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật) Grade A, B” phù hợp tiêu chuẩn chuẩn ASTM A500/A500M-20 do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thép VISA sản xuất, địa chỉ: Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam; Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 3, đường tỉnh 830B, xã Long Cang, huyện Cần Đức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Điều 2: Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày 19/05/2025 đến ngày 18/05/2028.

Điều 3: Trong thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thép VISA được phép sử dụng dấu chứng nhận hợp chuẩn do Quasta-Ce cấp và Công ty phải thực hiện các quy định có liên quan trong Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN./.

Nơi nhận:

- Tổ chức được chứng nhận;
- Các bộ phận của QUASTA-CE;
- Lưu VP



Nguyễn Thị Khánh Linh

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
Quality Standards Application Center



GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

No: SP.026.25.25

Chứng nhận sản phẩm/This is to certify that product:

Ống thép đen, mạ kẽm
(hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật)
Grade A, B

Nhãn hiệu/Trademark:



Được sản xuất tại/Produced in:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XNK THÉP VISA
VISA STEEL MANUFACTURING TRADING AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Địa chỉ/Address:

Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
Hamlet 5, My Yen Commune, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam
Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 3, đường tỉnh 830B, xã Long Cang,
huyện Cần Đức, tỉnh Long An, Việt Nam
Branch: Land Plot No. 3012, Map sheet No. 03, Street No. 830B, Long Cang Commune,
Can Duoc District, Long An province, Viet Nam

Đã được đánh giá phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn /

Has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard

ASTM A500/A500M-20
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP CHUẨN

Phương thức chứng nhận/ Mode of certification:

Phương thức 5 / Mode 5

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Giấy chứng nhận có giá trị/This certificate is valid: từ/ from: 19-05-2025 đến/to: 18-05-2028

Định kỳ hàng năm phải có Quyết định duy trì hiệu lực của giấy chứng nhận này đính kèm



(Mẫu dấu)

GIÁM ĐỐC/Director

Nguyễn Thị Khánh Linh

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG
TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG(QUASTA-CE)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0104/2025/QĐ-QUASTA-CE

Hà Nội, ngày 19 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp giấy chứng nhận Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-LHHVN ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Đoàn Chủ tịch Hội đồng Trung ương Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc thành lập Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ Quyết định số 488/QĐ-LHHVN ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức hoạt động của Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Khoa học và Công nghệ số: A-1209 ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Căn cứ Quyết định số 309/QĐ-BXD ngày 29/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chỉ định Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng đánh giá chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật;

- Căn cứ quy trình đánh giá chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn của Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ đề nghị của Phòng chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Cấp giấy chứng nhận số SP.027.25.25 cho sản phẩm “Ống thép đen, mạ kẽm C250, C350 (hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật)” phù hợp tiêu chuẩn chuẩn AS/NZS 1163:2016 do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thép VISA sản xuất, địa chỉ: Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam; Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 3, đường tỉnh 830B, xã Long Cang, huyện Cần Đức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Điều 2: Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày 19/05/2025 đến ngày 18/05/2028.

Điều 3: Trong thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thép VISA được phép sử dụng dấu chứng nhận hợp chuẩn do Quasta-Ce cấp và Công ty phải thực hiện các quy định có liên quan trong Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN/.

Nơi nhận:

- Tổ chức được chứng nhận;
- Các bộ phận của QUASTA-CE;
- Lưu VP



Nguyễn Thị Khánh Linh

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
Quality Standards Application Center



GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

No: SP.027.25.25

Chứng nhận sản phẩm/This is to certify that product:

Ống thép đen, mạ kẽm (C250, C350)
(hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật)

Nhãn hiệu/Trademark:



Được sản xuất tại/Produced in:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XNK THÉP VISA
VISA STEEL MANUFACTURING TRADING AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Địa chỉ/Address:

Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
Hamlet 5, My Yen Commune, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam

Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 3, đường tỉnh 830B, xã Long Cang,
huyện Cần Đức, tỉnh Long An, Việt Nam

Branch: Land Plot No. 3012, Map sheet No. 03, Street No. 830B, Long Cang Commune,
Can Duoc District, Long An province, Viet Nam

Đã được đánh giá phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn /

Has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard

AS/NZS 1163:2016

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP CHUẨN

Phương thức chứng nhận/ Mode of certification:

Phương thức 5 / Mode 5

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017
của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Giấy chứng nhận có giá trị/This certificate is valid: từ/ from: 19-05-2025 đến/to: 18-05-2028

Định kỳ hàng năm phải có Quyết định duy trì hiệu lực của giấy chứng nhận này đính kèm



(Mẫu dấu)



Nguyễn Thị Khánh Linh

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG
TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG(QUASTA-CE)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0100/2025/QĐ-QUASTA-CE

Hà Nội, ngày 19 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp giấy chứng nhận Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-LHHVN ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Đoàn Chủ tịch Hội đồng Trung ương Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc thành lập Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ Quyết định số 488/QĐ-LHHVN ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức hoạt động của Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Khoa học và Công nghệ số: A-1209 ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Căn cứ Quyết định số 309/QĐ-BXD ngày 29/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chỉ định Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng đánh giá chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật;

- Căn cứ quy trình đánh giá chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn của Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ đề nghị của Phòng chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Cấp giấy chứng nhận số SP.028.25.25 cho sản phẩm “Ổng thép đen, mạ kẽm STK 290, STK 400 (hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật)” phù hợp tiêu chuẩn chuẩn JIS G 3444:2021 do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thép VISA sản xuất, địa chỉ: Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam; Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 3, đường tỉnh 830B, xã Long Cang, huyện Cần Đức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Điều 2: Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày 19/05/2025 đến ngày 18/05/2028.

Điều 3: Trong thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thép VISA được phép sử dụng dấu chứng nhận hợp chuẩn do Quasta-Ce cấp và Công ty phải thực hiện các quy định có liên quan trong Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN./.

Nơi nhận:

- Tổ chức được chứng nhận;
- Các bộ phận của QUASTA-CE;
- Lưu VP



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Khánh Linh

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
Quality Standards Application Center



GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

No: SP.028.25.25

Chứng nhận sản phẩm/This is to certify that product:

Ống thép đen, mạ kẽm STK 290, STK 400
(hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật)

Nhãn hiệu/Trademark:



Được sản xuất tại/Produced in:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XNK THÉP VISA
VISA STEEL MANUFACTURING TRADING AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Địa chỉ/Address:

Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
Hamlet 5, My Yen Commune, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam
Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 3, đường tỉnh 830B, xã Long Cang,
huyện Cần Đức, tỉnh Long An, Việt Nam
Branch: Land Plot No. 3012, Map sheet No. 03, Street No. 830B, Long Cang Commune,
Can Duc District, Long An province, Viet Nam

Đã được đánh giá phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn /

Has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard

JIS G 3444:2021

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP CHUẨN

Phương thức chứng nhận/ Mode of certification:

Phương thức 5 / Mode 5

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017
của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Giấy chứng nhận có giá trị/This certificate is valid: từ/ from: 19-05-2025 đến/to: 18-05-2028

Định kỳ hàng năm phải có Quyết định duy trì hiệu lực của giấy chứng nhận này đính kèm



GIÁM ĐỐC/Director

Nguyễn Thị Khánh Linh

(Mẫu dấu)

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG
TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG(QUASTA-CE)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0103/2025/QĐ-QUASTA-CE

Hà Nội, ngày 19 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp giấy chứng nhận Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-LHHVN ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Đoàn Chủ tịch Hội đồng Trung ương Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc thành lập Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ Quyết định số 488/QĐ-LHHVN ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức hoạt động của Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Khoa học và Công nghệ số: A-1209 ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Căn cứ Quyết định số 309/QĐ-BXD ngày 29/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chỉ định Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng đánh giá chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật;

- Căn cứ quy trình đánh giá chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn của Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ đề nghị của Phòng chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Cấp giấy chứng nhận số SP.025.25.25 cho sản phẩm “Thép tấm cuộn mạ kẽm (G350, G450; Z100, Z200, Z275)” phù hợp tiêu chuẩn chuẩn AS 1397:2021 do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thép VISA sản xuất, địa chỉ: Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam; Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 3, đường tỉnh 830B, xã Long Cang, huyện Cần Đức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Điều 2: Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày 19/05/2025 đến ngày 18/05/2028.

Điều 3: Trong thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thép VISA được phép sử dụng dấu chứng nhận hợp chuẩn do Quasta-Ce cấp và Công ty phải thực hiện các quy định có liên quan trong Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN./.

Nơi nhận:

- Tổ chức được chứng nhận;
- Các bộ phận của QUASTA-CE;
- Lưu VP



Nguyễn Thị Khánh Linh

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
Quality Standards Application Center



GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

No: SP.025.25.25

Chứng nhận sản phẩm/This is to certify that product:

Thép tấm cuộn mạ kẽm (G350, G450; Z100, Z200, Z275)

Nhãn hiệu/Trademark:



Được sản xuất tại/Produced in:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XNK THÉP VISA
VISA STEEL MANUFACTURING TRADING AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Địa chỉ/Address:

Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
Hamlet 5, My Yen Commune, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam

Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 3, đường tỉnh 830B, xã Long Cang, huyện Cần Đức, tỉnh Long An, Việt Nam

Branch: Land Plot No. 3012, Map sheet No. 03, Street No. 830B, Long Cang Commune, Can Duc District, Long An province, Viet Nam

Đã được đánh giá phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn /

Has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard

AS 1397:2021

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP CHUẨN

Phương thức chứng nhận/ Mode of certification:

Phương thức 5 / Mode 5

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Giấy chứng nhận có giá trị/This certificate is valid: từ/ from: 19-05-2025 đến/to: 18-05-2028

Định kỳ hàng năm phải có Quyết định duy trì hiệu lực của giấy chứng nhận này đính kèm



Nguyễn Thị Khánh Linh

(Mẫu dấu)

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG
TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG(QUASTA-CE)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0101/2025/QĐ-QUASTA-CE

Hà Nội, ngày 19 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp giấy chứng nhận Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-LHHVN ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Đoàn Chủ tịch Hội đồng Trung ương Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc thành lập Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ Quyết định số 488/QĐ-LHHVN ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức hoạt động của Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Khoa học và Công nghệ số: A-1209 ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Căn cứ Quyết định số 309/QĐ-BXD ngày 29/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chỉ định Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng đánh giá chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật;

- Căn cứ quy trình đánh giá chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn của Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ đề nghị của Phòng chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Cấp giấy chứng nhận số SP.024.25.25 cho sản phẩm “Thép tấm cuộn mạ kẽm (SGCC, Z06 – Z18)” phù hợp tiêu chuẩn chuẩn JIS G 3302:2019 do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thép VISA sản xuất, địa chỉ: Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam; Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 3, đường tỉnh 830B, xã Long Cang, huyện Cần Đức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Điều 2: Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày 19/05/2025 đến ngày 18/05/2028.

Điều 3: Trong thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thép VISA được phép sử dụng dấu chứng nhận hợp chuẩn do Quasta-Ce cấp và Công ty phải thực hiện các quy định có liên quan trong Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN/.

Nơi nhận:

- Tổ chức được chứng nhận;
- Các bộ phận của QUASTA-CE;
- Lưu VP



Nguyễn Thị Khánh Linh

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
Quality Standards Application Center



GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

No: SP.024.25.25

Chứng nhận sản phẩm/This is to certify that product:

Thép tấm cuộn mạ kẽm (SGCC, Z06 – Z18)

Nhãn hiệu/Trademark:



Được sản xuất tại/Produced in:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XNK THÉP VISA
VISA STEEL MANUFACTURING TRADING AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Địa chỉ/Address:

Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
Hamlet 5, My Yen Commune, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam
Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 3, đường tỉnh 830B, xã Long Cang,
huyện Cần Đức, tỉnh Long An, Việt Nam
Branch: Land Plot No. 3012, Map sheet No. 03, Street No. 830B, Long Cang Commune,
Can Duoc District, Long An province, Viet Nam

Đã được đánh giá phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn /

Has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard

JIS G 3302:2019

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP CHUẨN

Phương thức chứng nhận/ Mode of certification:

Phương thức 5 / Mode 5

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Giấy chứng nhận có giá trị/This certificate is valid: từ/ from: 19-05-2025 đến/to: 18-05-2028

Định kỳ hàng năm phải có Quyết định duy trì hiệu lực của giấy chứng nhận này đính kèm



GIÁM ĐỐC/Director
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
Nguyễn Thị Khánh Linh

(Mẫu dấu)

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG
TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG(QUASTA-CE)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0105/2025/QĐ-QUASTA-CE

Hà Nội, ngày 19 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp giấy chứng nhận Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-LHHVN ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Đoàn Chủ tịch Hội đồng Trung ương Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc thành lập Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ Quyết định số 488/QĐ-LHHVN ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức hoạt động của Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Khoa học và Công nghệ số: A-1209 ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Căn cứ Quyết định số 309/QĐ-BXD ngày 29/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chỉ định Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng đánh giá chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật;

- Căn cứ quy trình đánh giá chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn của Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ đề nghị của Phòng chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Cấp giấy chứng nhận số SP.023.25.25 cho sản phẩm “Thép tấm cuộn cán nguội (SPCC-1B và SPCC-SD)” phù hợp tiêu chuẩn chuẩn JIS G 3141:2021 do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thép VISA sản xuất, địa chỉ: Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam; Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 3, đường tỉnh 830B, xã Long Cang, huyện Cần Đước, tỉnh Long An, Việt Nam.

Điều 2: Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày 19/05/2025 đến ngày 18/05/2028.

Điều 3: Trong thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thép VISA được phép sử dụng dấu chứng nhận hợp chuẩn do Quasta-Ce cấp và Công ty phải thực hiện các quy định có liên quan trong Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN./.

Nơi nhận:

- Tổ chức được chứng nhận;
- Các bộ phận của QUASTA-CE;
- Lưu VP

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Khánh Linh

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
Quality Standards Application Center



**GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE**

No: SP.023.25.25

Chứng nhận sản phẩm/This is to certify that product:

Thép tấm cuộn cán nguội (SPCC-1B và SPCC-SD)

Nhãn hiệu/Trademark:



Được sản xuất tại/Produced in:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XNK THÉP VISA

VISA STEEL MANUFACTURING TRADING AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Địa chỉ/Address:

Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Hamlet 5, My Yen Commune, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam

**Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 3, đường tỉnh 830B, xã Long Cang,
huyện Cần Đức, tỉnh Long An, Việt Nam**

Branch: Land PLOT No. 3012, Map sheet No. 03, Street No. 830B, Long Cang Commune,
Can Duoc District, Long An province, Viet Nam

Đã được đánh giá phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn /

Has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard

JIS G 3141:2021

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP CHUẨN

Phương thức chứng nhận/ Mode of certification:

Phương thức 5 / Mode 5

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017
của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Giấy chứng nhận có giá trị/This certificate is valid: từ/ from: 19-05-2025 đến/to: 18-05-2028

Định kỳ hàng năm phải có Quyết định duy trì hiệu lực của giấy chứng nhận này đính kèm



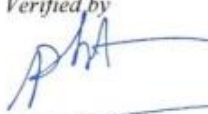
(Mẫu dấu)



GIÁM ĐỐC/Director

Nguyễn Thị Khánh Linh

HIỆU CHUẨN THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG

CÔNG TY TNHH TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG MIỀN ĐÔNG <i>MIEN DONG STANDARDS METROLOGY QUALITY COMPANY LIMITED</i> Địa chỉ: C3, tổ 15, khu phố 3, phường Phú Mỹ, Tp.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương Tel: 0946 35 7978 – 0946 48 79 78 Email: quatestmiendong@gmail.com Website: quatestmiendong.com - kiemdinhmiendong.com doluongmiendong.com – kiemdinhbinhduong.com.vn		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc <i>SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM</i> <i>Independence-Freedom-Happiness</i>	
GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CERTIFICATE OF VERIFICATION			
Số/Nº: 637/1510/2024/CÔTÔ			
Tên đối tượng <i>Object</i>	: CÂN Ô TÔ	Số <i>Serial N^o</i>	: 180800777
Kiểu <i>Type</i>	: Điện tử - Hiện số	Hình thức <i>From</i>	: Định kỳ
Nơi sản xuất <i>Manufacturer</i>	: VIỆT NAM	Năm <i>Year</i>	: 2018
Đặc trưng kỹ thuật đo lường <i>Specifications</i>	- Nhân hiệu (Trande mark) : CAS - Kiểu đầu hiển thị (Model) : CI-601D - Mức cân lớn nhất (Max) : 80000 kg - Mức cân nhỏ nhất (Min) : 200 kg - Cấp chính xác (Accuracy class) : III - Ký hiệu phê duyệt mẫu : PDM 1979-2022 (SỐ 1211/QĐ-TĐC, ngày 22/07/2022)		
Chủ phương tiện đo <i>Customer</i>	: CÔNG TY TNHH SX TM XNK THẾP VISA 27A ấp 5, quốc lộ 1A, xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An		
Người/ Đơn vị sử dụng <i>User</i>	: CÔNG TY TNHH SX TM XNK THẾP VISA 27A ấp 5, quốc lộ 1A, xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An		
Phương pháp thực hiện <i>Method of verification</i>	: ĐLVN 13:2019 Cân Ô tô-Quy trình kiểm định		
Kết luận <i>Conclusion</i>	: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường		
Số tem kiểm định <i>Verification stamp N^o</i>	: 22A09802		
Thời hạn đến (*) <i>Valid until</i>	: 30/11/2025		
KIỂM ĐỊNH VIÊN <i>Verified by</i>  Phạm Nguyễn Phi A		Bình Dương, ngày 13 tháng 11 năm 2024 <i>Date of issue</i> KIỂM ĐỊNH VIÊN PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Deputy Director</i>  Hồ Thị Mỹ Sương	
(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản/ <i>With respectfulness of rules of use and maintenance.</i>			

CÔNG TY TNHH
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG MIỀN ĐÔNG
MIEN DONG STANDARDS METROLOGY QUALITY COMPANY LIMITED

Địa chỉ: C3, tổ 15, khu phố 3, phường Phú Mỹ, Tp.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Tel: 0946 35 7978 – 0946 48 79 78
Email: quatestmiendong@gmail.com
Website: quatestmiendong.com - kiemdinhmiendong.com
doluongmiendong.com - kiemdinhbinhduong.com.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence-Freedom-Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CERTIFICATE OF VERIFICATION

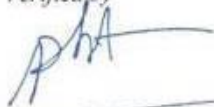
Số/Nº: 637/1510/2024/CÔTÔ

Tên đối tượng Object	: CÂN Ô TÔ	Số Serial N ^o	: 180800777
Kiểu Type	: Điện tử - Hiện số	Hình thức From	: Định kỳ
Nơi sản xuất Manufacturer	: VIỆT NAM	Năm Year	: 2018
Đặc trưng kỹ thuật đo lường Specifications	- Nhân hiệu (Trade mark) : CAS - Kiểu đầu hiển thị (Model) : CI-601D - Mức cân lớn nhất (Max) : 80000 kg - Mức cân nhỏ nhất (Min) : 200 kg - Cấp chính xác (Accuracy class) : III - Ký hiệu phê duyệt mẫu : PDM 1979-2022 (SỐ 1211/QĐ-TĐC, ngày 22/07/2022)		
Chủ phương tiện đo Customer	: CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA 27A ấp 5, quốc lộ 1A, xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An		
Người/ Đơn vị sử dụng User	: CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA 27A ấp 5, quốc lộ 1A, xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An		
Phương pháp thực hiện Method of verification	: ĐLVN 13:2019 Cân Ô tô-Quy trình kiểm định		
Kết luận Conclusion	: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường		
Số tem kiểm định Verification stamp N ^o	: 22A09802		
Thời hạn đến (*) Valid until	: 30/11/2025		

Bình Dương, ngày 13 tháng 11 năm 2024
Date of issue

KIỂM ĐỊNH VIÊN

Verified by


Phạm Nguyễn Phi A



KT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Vice Director

Hồ Thị Mỹ Sương

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản/With respectfulness of rules of use and maintenance.



HUU HONG
HHM-Estd 1997

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP HỮU HỒNG (ĐK 112)

Địa chỉ: 157-159 Xuân Hồng, Phường 12, Tân Bình, Hồ Chí Minh

Email:sales@huuhong.com.vn - Fax: 028 3811 6338 - Phone: 028 3811 7454

HHM-HC-0923-01

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

29/04/2025

Trang/Page: 01/02

Tên Khách Hàng :

CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA

Customer Name

Địa Chỉ :

ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Customer Address

Hạng Mục : Hiệu Chuẩn

Phòng ban : HC-PKD1 **SĐT :** 02838 117 454

Attention

Dept.

Tel.

Mô Tả : Thước Cặp Cơ Khí.

Description Vernier Caliper

Nhà Sản Xuất : Mitutoyo

Manufacturer

Mã hàng : 530-118

Số Serial : 23273648

Code Number

Serial Number

Phạm vi đo : 0 - 200 mm

Thang độ : 0,02 mm

Range

Graduation

Đây là giấy chứng nhận rằng dụng cụ đo được đề cập bên trên phù hợp với các Tiêu Chuẩn Công Nghiệp Nhật Bản (JIS) và phù hợp những Thông Số Kỹ Thuật của Nhà Sản Xuất cũng như những tiêu chuẩn áp dụng khác.

This certifies that the above instrument has been calibrated in accordance with the required Japanese Industrial Standards (JIS) or Manufacturer's Specifications or other applicable standards.

nhệt độ phòng thí nghiệm hiệu chuẩn được duy trì ở $20 \pm 1^{\circ}\text{C}$ với độ ẩm tương đối là $55 \pm 5\% \text{ RH}$.

The Calibration Laboratory is maintained at an ambient temperature of $20 \pm 1^{\circ}\text{C}$ with relative humidity at $55 \pm 5\% \text{ RH}$.

Thiết bị chuẩn và liên kết chuẩn / Calibration Reference Used And Traceability

Mô tả/Description	Mã hàng /Code No.	Số Sê Ri/ Serial No.	Số Hiệu Chuẩn /Report No.
Caliper Checker	515-556-2	1510076	KT3-01084ADD4/4
Inside Micrometer	345-250-30	65129961	KT3-01084ADD4/2
Outside Micrometer	293-230-30	57028773	KT3-01084ADD4/3

Hiệu chỉnh phương tiện đo / Adjustment :

Có/Yes ☒

Không/No ☐

Ngày Hiệu Chuẩn/Date of Calibration :

29/04/2025

Số Hiệu Chuẩn/Certificate Number :

HHM-HC-0923-01

Quy trình /Procedure:

HHM-HC-04, 27 Jun 2016 (Ref. JIS B 7503 - 2011)

NGƯỜI HIỆU CHUẨN

CALIBRATION OFFICER

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC /PP. GENERAL MANAGER

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM HIỆU CHUẨN /DIRECTOR OFFICER

Trần Minh Diễn

Nguyễn Bá Tuấn

Thiết bị chuẩn sử dụng thể hiện liên kết chuẩn đến chuẩn Quốc gia Việt Nam và hệ đơn vị đo Quốc Tế (SI)

The calibration reference used are traceable to the National Standard of Vietnam and the International 'System of Units (SI).

Dụng cụ đo được hiệu chuẩn tại Phòng Thí Nghiệm Hiệu Chuẩn Của Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Công Nghiệp Hữu Hồng.

The instrument has been calibrated at Huu Hong Machinery Joint Stock Company Calibration Laboratory.



HUU HONG
HMM-Estd 1997

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP HỮU HỒNG (ĐK 112)

Địa chỉ: 157-159 Xuân Hồng, Phường 12, Tân Bình, Hồ Chí Minh

Email:sales@huuhong.com.vn - Fax: (84-8) 3811 6338 - Phone: 02838 117 454

HMM-HC-0923-02

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

29/04/2025

Trang/Page: 02/02

A. Kết Quả hiệu chuẩn / Results of Calibration

Sai số dụng cụ đo /INSTRUMENTAL ERROR

(mm)

Dải đo / RANGE	Cấp chính xác/ Accuracy Specification : ± 0.001 Giá trị trung bình/Mean Measured Deviation
0.0	0.000
2.5	0.000
5.1	0.000
7.7	0.000
10.3	0.000
12.9	0.000
15.0	0.000
17.6	0.000
20.2	0.000
22.8	0.000
25.0	0.000

Ước lượng hệ số tin cậy khoảng 95%, hệ số bao phủ $k=2$

Estimated at a confidence level of approximately 95%, with coverage factor, $k = 2$ respectively.

Micrometer này đã được hiệu chuẩn và hoàn toàn phù hợp với tiêu chuẩn kể trên

The Micrometer has been calibrated and found to conform with the above standard.

Giấy chứng nhận này không có nghĩa là Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Công Nghiệp Hữu Hồng sẽ bảo hành dụng cụ đo sau khi hiệu chuẩn và giấy chứng nhận này không được có bản sao trừ khi có sự phê duyệt bằng văn bản của Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Công Nghiệp Hữu Hồng

This certificate does not imply that Huu Hong Machinery Joint Stock Company warrants the equipment's performance after calibration and the certificate may not be reproduced except in full without any prior written approval by the Huu Hong Machinery Joint Stock.

Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, security assurance protection of public health, environmental protection, in inspection, judicial expertise and in activities other duties.

Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

This measuring instrument is not used directly to verify the measuring instrument of group 2.

Các giá trị có đơn vị đo không thuộc hệ SI, được chuyển đổi từ hệ SI theo các bảng trong ND 86/2012/ND-CP

All non-SI values were converted from SI units via conversion factors in above documents

Phương tiện đo được hiệu chuẩn bằng cách đo trực tiếp trên các chuẩn của Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Công Nghiệp Hữu Hồng được nêu tại Mục Thiết bị chuẩn và liên kết chuẩn.

The equipment under calibration was calibration by direct measurement by using standards of the HUU HONG MACHINERY JOINT STOCK COMPANY as description at item Calibration Reference Used And Traceability.

Hiệu chuẩn lại/ Recalibration.

Ngày hiệu chuẩn lại theo yêu cầu của khách hàng: 29/04/2026

Recommended recalibration date as request of customer.

Kết quả sau hiệu chuẩn/Results after calibration:

Đạt/Yes



Không Đạt/Failed





HUU HONG
HMM-Estd 1997

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP HỮU HỒNG (ĐK 112)

Địa chỉ: 157-159 Xuân Hồng, Phường 12, Tân Bình, Hồ Chí Minh

Email:sales@huuhong.com.vn - Fax: (84-8) 3811 6338 - Phone: 02838 117 454

HMM-HC-0923-02

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

29/04/2025

Trang/ Page: 01/02

Tên Khách Hàng :

CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA

Customer Name

Địa Chỉ :

ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Customer Address

Hạng Mục : Hiệu chuẩn

Attention

Phòng ban : HC-PKD1 **SĐT :** 02838 117 454

Dept.

Tell.

Mô Tả : Panme Điện Tử Đo Ngoài.

Description *Digimatic Micrometers*

Nhà Sản Xuất : Mitutoyo

Manufacturer

Mã hàng : 293-240-30

Code Number

Số Serial : 77014199

Serial Number

Phạm Vi Đo : 0 - 25 mm

Range

Thang độ : 0.001 mm

Graduation

Đây là giấy chứng nhận rằng dụng cụ đo được đề cập bên trên phù hợp với các Tiêu Chuẩn Công Nghiệp Nhật Bản (JIS) và phù hợp những Thông Số Kỹ Thuật của Nhà Sản Xuất cũng như những tiêu chuẩn áp dụng khác.

This certifies that the above instrument has been calibrated in accordance with the required Japanese Industrial Standards (JIS) or Manufacturer's Specifications or other applicable standards.

Nhiệt độ phòng thí nghiệm hiệu chuẩn được duy trì ở $20 \pm 1^{\circ}\text{C}$ với độ ẩm tương đối là $55 \pm 5\% \text{ RH}$.

The Calibration Laboratory is maintained at an ambient temperature of $20 \pm 1^{\circ}\text{C}$

with relative humidity at $55 \pm 5\% \text{ RH}$.

Thiết bị chuẩn và liên kết chuẩn / Calibration Reference Used And Traceability

Mô tả / Description	Mã hàng / Code No.	Số Sê Ri / Serial No.	Số Hiệu Chuẩn / Report No.
Gauge Block Set	516-156-10	1600793	KT3-01084ADD4/8

Hiệu chỉnh phương tiện đo / Adjustment :

Có/Yes ☒

Không/No ☐

Ngày Hiệu Chuẩn/Date of Calibration :

29/04/2025

Số Hiệu Chuẩn/Certificate Number :

HMM-HC-0923-02

Quy trình /Procedure:

HMM-HC-05, 27 Jun 2016 (Ref. JIS B 7502 - 1994)

NGƯỜI HIỆU CHUẨN
CALIBRATION OFFICER

Trần Minh Diễn

TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC/PP. GENERAL MANAGER
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM HIỆU CHUẨN/DIRECTOR OFFICER



Nguyễn Bá Tuấn

Thiết bị chuẩn sử dụng thể hiện liên kết chuẩn đến chuẩn Quốc gia Việt Nam và hệ đơn vị đo Quốc Tế (SI)

The calibration reference used are traceable to the National Standard of Vietnam and the International 'System of Units (SI).

Dụng cụ đo được hiệu chuẩn tại Phòng Thí Nghiệm Hiệu Chuẩn Của Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Công Nghiệp Hữu Hồng.

The instrument has been calibrated at Huu Hong Machinery Joint Stock Company Calibration Laboratory.



HUU HONG
HMM-Estd 1997

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP HỮU HỒNG (ĐK 112)

Địa chỉ: 157-159 Xuân Hồng, Phường 12, Tân Bình, Hồ Chí Minh

Email:sales@huuhong.com.vn - Fax: 028 3811 6338 - Phone: 028 3811 7454

HMM-HC-0923-01

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

29/04/2025

Trang/Page: 02/02

A. Kết Quả hiệu chuẩn / Results of Calibration

Sai số dụng cụ đo / *INSTRUMENTAL ERROR*

Dải đo Range	Cấp chính xác / <i>Accuracy Specification : $\pm 0,03$ mm</i>	
	Độ lệch / <i>Deviation</i>	
	Giá trị trung bình sai số má kẹp đo ngoài <i>External measurement mean result</i>	Giá trị trung bình sai số má kẹp đo trong <i>Internal measurement mean result</i>
0	0.00	0.00
20	0.00	0.00
50	0.00	0.00
100	0.00	0.00
150	0.00	0.00
200	0.00	0.00

B. Thông tin khác / Other Information

Độ không đảm bảo mở rộng của phép đo được liên kết với:

The expanded uncertainty of measurement to be associated with:

Má kẹp đo ngoài là / *Internal measurement is* : 0.015 mm.

Má kẹp đo trong / *External measurement is* : 0.016 mm.

Ước lượng hệ số tin cậy khoảng 95%, hệ số bao phủ $k=2$

Estimated at a confidence level of approximately 95%, with coverage factor $k = 2$ respectively.

Thước cặp này đã được hiệu chuẩn và hoàn toàn phù hợp với tiêu chuẩn kể trên

The Caliper has been calibrated and found to conform with the above standard.

Giấy chứng nhận này không có nghĩa là Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Công Nghiệp Hữu Hồng sẽ bảo hành dụng cụ đo sau khi hiệu chuẩn và giấy chứng nhận này không được có bản sao trừ khi có sự phê duyệt bằng văn bản của Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Công Nghiệp Hữu Hồng.

This certificate does not imply that Huu Hong Machinery Joint Stock Company warrants the equipment's performance after calibration and the certificate may not be reproduced except in full without any prior written approval by the HUU HONG Machinery Joint Stock.

Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, security assurance protection of public health, environmental protection, in inspection, judicial expertise and in activities other duties.

Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

This measuring instrument is not used directly to verify the measuring instrument of group 2.

Các giá trị có đơn vị đo không thuộc hệ SI, được chuyển đổi từ hệ SI theo các bảng trong **NĐ 86/2012/NĐ-CP**

All non-SI values were converted from SI units via conversion factors in above documents

Phương tiện đo được hiệu chuẩn bằng cách đo trực tiếp trên các chuẩn của Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Công Nghiệp Hữu Hồng được nêu tại Mục Thiết bị chuẩn và liên kết chuẩn.

The equipment under calibration was calibration by direct measurement by using standards of the HUU HONG MACHINERY JOINT STOCK COMPANY as description at item Calibration Reference Used And Traceability.

Hiệu chuẩn lại/ Recalibration.

Ngày hiệu chuẩn lại theo yêu cầu của khách hàng: **29/04/2026**

Recommended recalibration date as request of customer.

Kết quả sau hiệu chuẩn/Results after calibration:

Đạt/Yes ☒

Không Đạt/Failed ☐



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN | CALIBRATION CERTIFICATE

Số (No.): 25050621H

Tên đối tượng (Object): Thước cuộn (Roll Ruler)

Kiểu (Type): 7140-8

Số (Serial No.): N/A

Nơi sản xuất (Manufacturer): Insize

Đặc trưng kỹ thuật (Technical specification): Khoảng đo (Range): 0 ÷ 8000 mm

Độ phân giải (Resolution): 1 mm

Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA

Địa chỉ (Address): 27A ấp 5, Quốc lộ 1A, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức,
Tỉnh Long An, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MECAL 029

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Chuẩn (Master)	Kiểu (Model)	Số seri (Serial no)	Nhà sản xuất (Manufacturer)	Ngày hiệu chuẩn kế tiếp (Cal.Due date)	Liên kết chuẩn (Traceability)
Thước kính (Glass Scale)	HL2-400	104725	Mitutoyo	31-Mar-2026	VMI
Kính lúp (Microscope)	MJ-D100XS	TB093	Japan	31-Oct-2025	QUATEST 3

Địa điểm thực hiện (Location of calibration): PTN Mecal (Mecal's Lab)

Điều kiện môi trường (Environmental conditions):

Nhiệt độ (Temperature): 20 ÷ 22 °C Độ ẩm (Humidity): 50 ÷ 55 %RH

Kết quả (Result): Xem trang sau (See next page)

Ngày hiệu chuẩn (Calibration date): 06-May-2025

Ngày hiệu chuẩn khuyến nghị (Recalibration recommended): 06-May-2026

Hà Nội, ngày 06 tháng 05 năm 2025

(Date of issue)

KỸ THUẬT VIÊN
(Technician)


Trần Tuấn Dũng

GIÁM ĐỐC
(Director)



Nguyễn Đình Lâm

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN*(Calibration results)*Kèm theo giấy chứng nhận số *(Attached to certificate No.)*: 25050621H

(mm)

STT (No.)	Thiết bị (DUT)	Chuẩn (Reference)	Sai số (Error)
1	200	200,01	-0,01
2	500	500,03	-0,03
3	1000	1000,03	-0,03
4	1500	1500,05	-0,05
5	2000	2000,06	-0,06
6	5000	5000,06	-0,06
7	8000	8000,08	-0,08

Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính toán ở độ tin cậy là 95% và hệ số phủ $k=2$.*(The expanded uncertainty is calculated with confidence level at 95% and coverage factor $k = 2$.)*

U= 0,58 mm

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2



GIẢI THƯỞNG – BẰNG KHEN TIÊU BIỂU







CHƯƠNG TRÌNH ĐÁNH GIÁ KHẢO SÁT THUYỀN THỐNG - COMMUNICATION EVALUATION AND SURVEY PROGRAM

THƯƠNG HIỆU XUẤT SẮC CHÂU Á ASIA EXCELLENT BRAND 2025

Chứng Nhận / Certificate

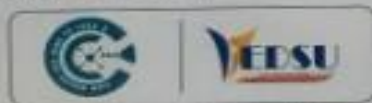


CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA
VISA STEEL MANUFACTURING TRADING AND IMPORT EXPORT CO., LTD

Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
Hamlet 5, My Yen Commune, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam

Đạt Huy Chương Vàng - Attained Gold Medal
SẢN PHẨM DỊCH VỤ CHẤT LƯỢNG CHÂU Á 2025
ASIA QUALITY PRODUCTS AND SERVICES 2025

ĐƠN VỊ PHỐI HỢP THỰC HIỆN / IMPLEMENTING UNIT



Quyết định số : 166/2025 QĐ BTC
Decision number : 166/2025 QĐ BTC

TL VIÊN TRƯỞNG / BY AUTHORITY OF THE DIRECTOR
CHỦ TỊCH PHÒNG / CHIEF OF OFFICE



TP. Hồ Chí Minh - 28/06/2025 - Ho Chi Minh City



CHƯƠNG TRÌNH ĐÁNH GIÁ KHẢO SÁT TRUYỀN THÔNG - COMMUNICATION EVALUATION AND SURVEY PROGRAM

THƯƠNG HIỆU XUẤT SẮC CHÂU Á ASIA EXCELLENT BRAND 2025

Chứng Nhận / Certificate



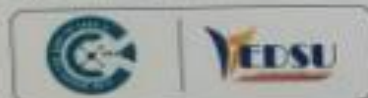
CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA
VISA STEEL MANUFACTURING TRADING AND IMPORT EXPORT CO., LTD

Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
Hamlet 5, My Yen Commune, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam

Đạt / Attained Top 10

THƯƠNG HIỆU XUẤT SẮC CHÂU Á 2025 ASIA EXCELLENT BRAND 2025

ĐƠN VỊ PHỐI HỢP THỰC HIỆN / IMPLEMENTING UNIT



Quyết định số: 166/2025 QĐ-BTC
Decision number: 166/2025 QĐ-BTC

TS. VIỆN TRƯỞNG / BY AUTHORITY OF THE DIRECTOR
CHỦ NHẬN CÔNG / CHIEF OF OFFICE



TP. Hồ Chí Minh - 28/06/2025 - Hồ Chí Minh City



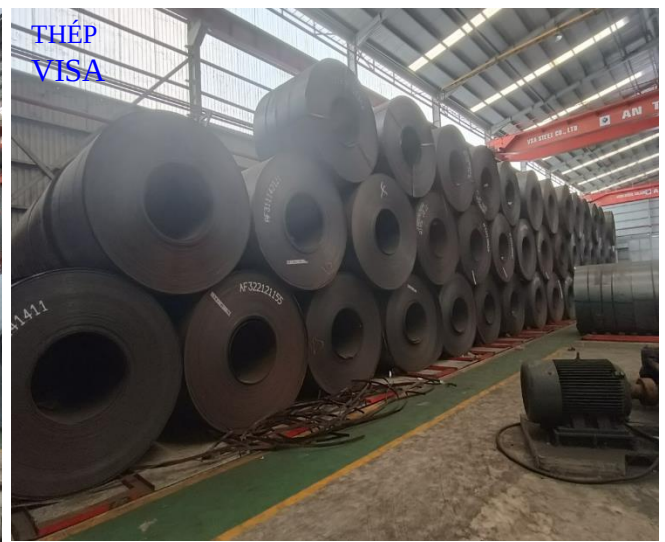
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY

1. DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT

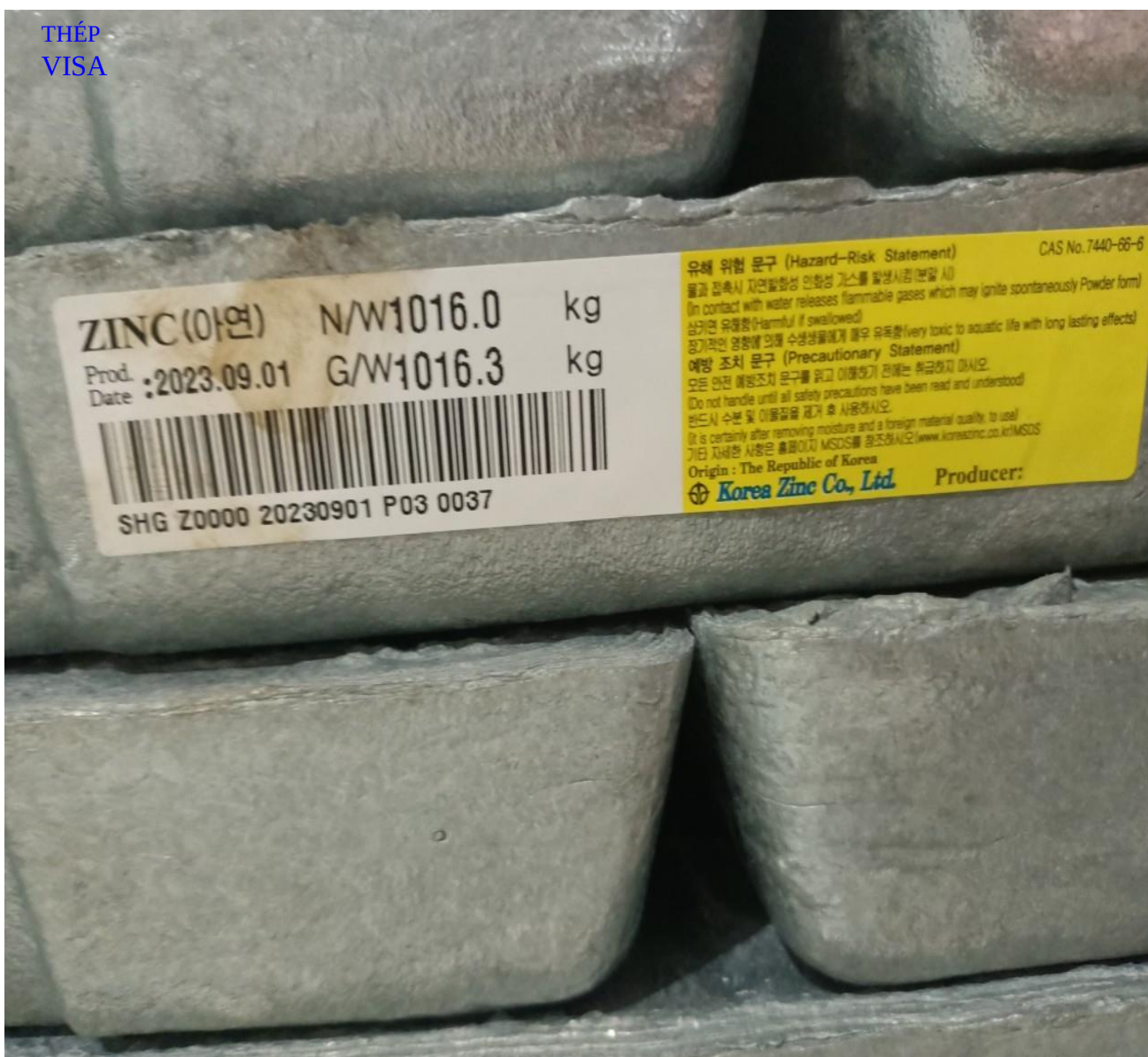
1.1 NGUỒN NGUYÊN LIỆU

Thép Visa sử dụng các nguồn nguyên liệu sản xuất tốt nhất được cung cấp từ các công ty, các tập đoàn uy tín toàn cầu từ các nước Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, Nga, Việt Nam,...

Thép cuộn cán nóng:



Kẽm hợp kim:



THÉP
VISA



THÉP
VISA

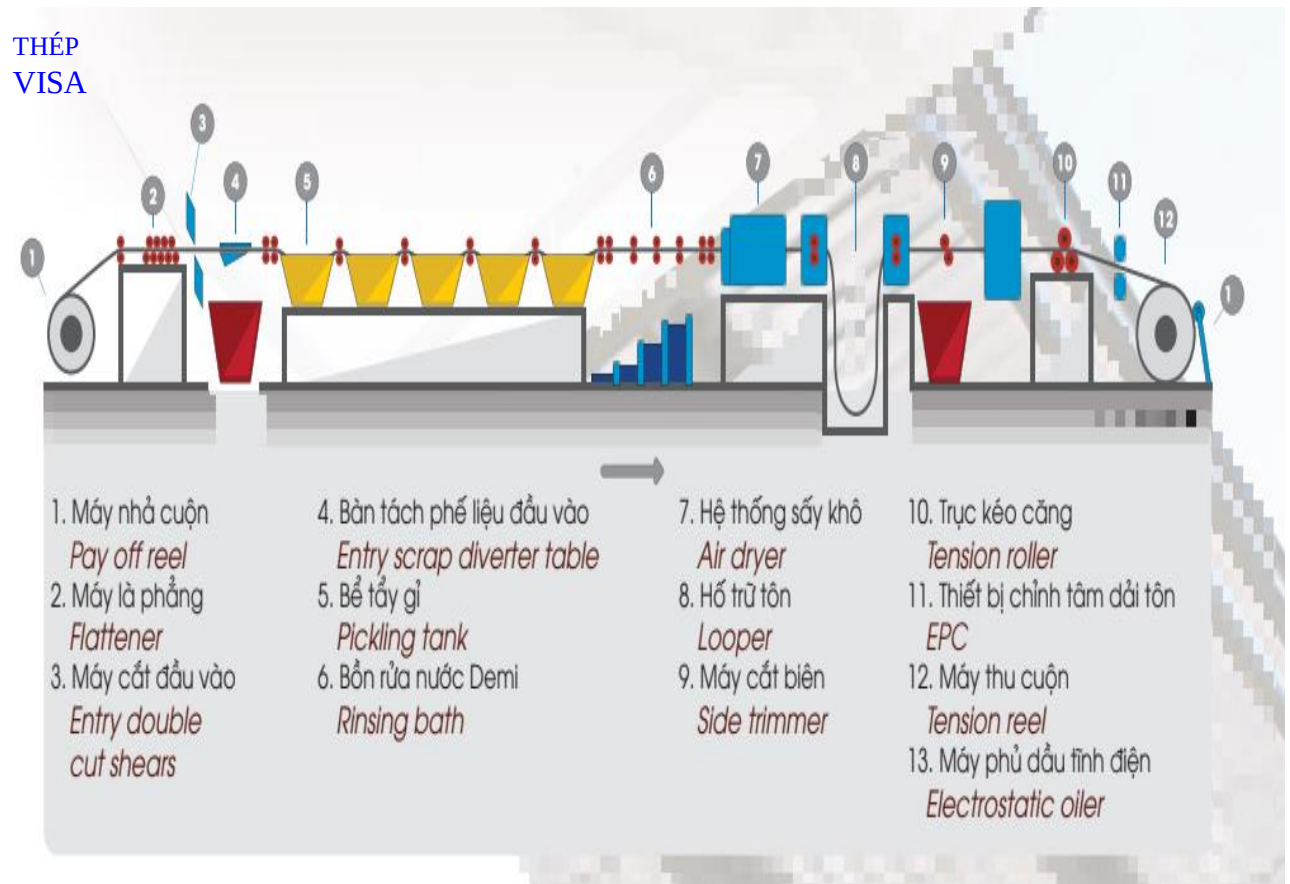


THÉP
VISA



1.2 DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT

1.2.1 DÂY CHUYỀN TẨY RỬ



Công suất tẩy rỉ: 700 tấn/ngày.

Sản phẩm thép cán nóng tẩy rỉ bôi dầu (PO) đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

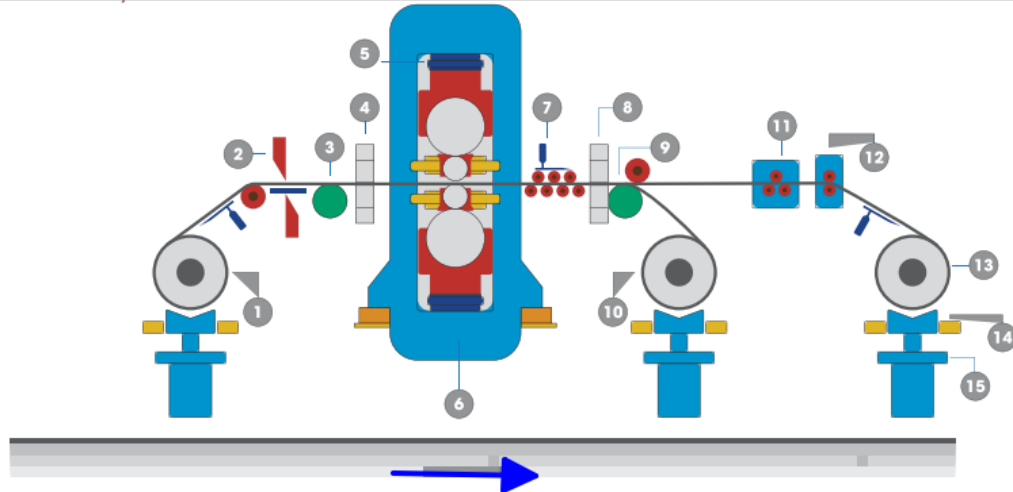
- Tiêu chuẩn: JIS G3131
- Chiều rộng khổ tôn (mm): 400 - 780
- Độ dày (mm): 2.00 – 5.00
- Đường kính trong cuộn (mm): 508 – 515
- Đường kính ngoài cuộn (mm): 1300 – 2000
- Khối lượng cuộn (tấn): 5 – 14.



1.2.2 DÂY CHUYỀN CÁN NGUỘI

Thép VISA sở hữu dây chuyền cán 3 giá giúp giảm chi phí vận hành sản xuất và tối ưu hóa nguồn nhân lực, gia tăng sản lượng.

THÉP
VISA



1. Máy kéo căng đầu ra
Delivery tension reel
2. Dao cắt cuộn
Delivery shear
3. Trục đo hình dạng tôn
Shape meter roll
4. Máy đo độ dày đầu ra
Delivery thickness gauge

5. Xi lanh thủy lực
Hydraulic Force Cylinder
6. Giá cán 4 trục
4-Hi mill Stand
7. Trục kéo căng tự do
Free bridge roll
8. Máy đo độ dày đầu vào
Entry thickness gauge

9. Trục đo hình dạng tôn
Entry shape meter
10. Máy kéo căng đầu vào
Entry tension reel
11. Trục làm phẳng
Flattener roll
12. Trục kẹp
Pinch roll

13. Máy xả cuộn
Pay off reel
14. Bộ đỡ cuộn
Coil saddles
15. Xe chở cuộn
Coil car

Công suất: 600 tấn/ngày.

Sản phẩm thép cán nguội của nhà máy có đặc tính, tiêu chuẩn nổi bật sau:

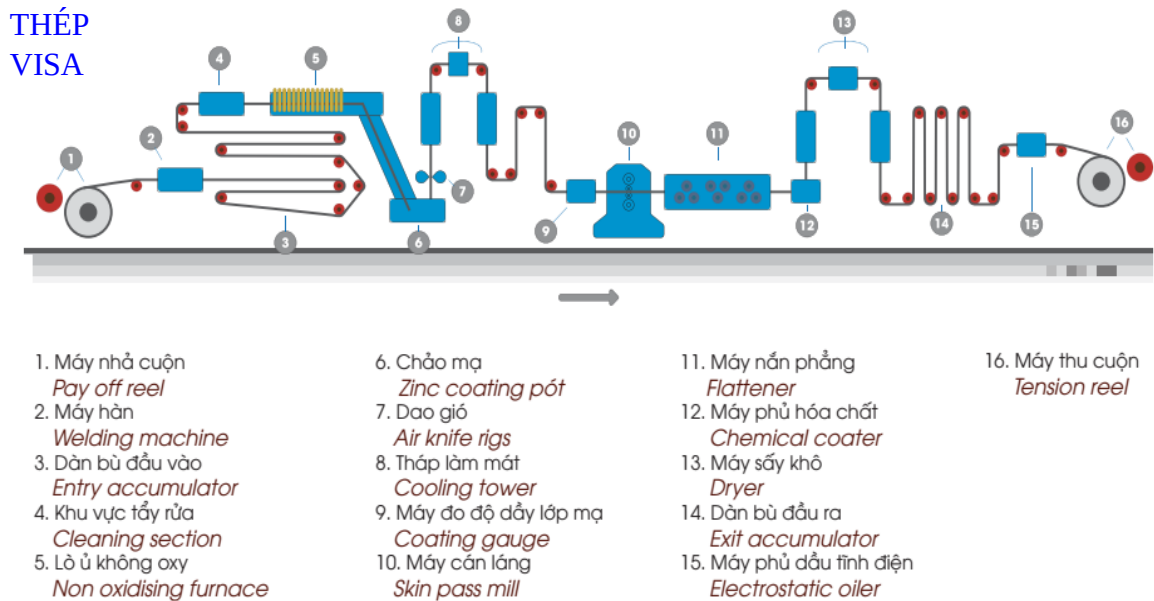
- Tiêu chuẩn: JIS G3141 (SPCC – 1B).
- Chiều rộng khổ tôn (mm): 400 – 780
- Độ dày (mm): 0,40 – 3,00
- Đường kính trong cuộn (mm): 508 - 515
- Đường kính ngoài cuộn (mm): 1300 - 1900
- Khối lượng cuộn (tấn): 5 – 14
- Độ cứng HRB: ≥ 80





1.2.3 DÂY CHUYỀN MẠ KẼM

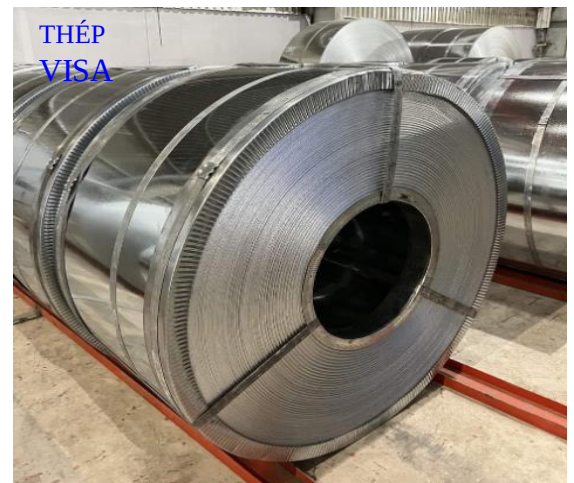
Tôn mạ kẽm của Thép Visa được sản xuất trên dây chuyền tiên tiến nhất hiện nay với hệ thống lò NOF, công nghệ dao gió và lò mạ tốc độ nhanh, công suất lớn giúp sản phẩm đáp ứng được các yêu cầu khác nhau về độ dày mỏng của lớp mạ, đồng thời chất lượng lớp mạ cũng đạt độ láng mịn cao hơn.



Công suất: 700 tấn/ngày.

Sản phẩm thép cuộn mạ kẽm của nhà máy có đặc tính, tiêu chuẩn nổi bật sau:

- Tiêu chuẩn: JIS G3302, AS 1397, ASTM A653/A653M, EN 10346
- Độ dày thép nền (mm): 0,40 – 3,00
- Chiều rộng khổ tôn (mm): 350 - 690
- Độ dày lớp mạ (mm): Z60 – Z275
- Đường kính trong cuộn (mm): 508 - 515
- Đường kính ngoài cuộn (mm): 1300 - 1900
- Khối lượng cuộn (tấn): 5 – 14.

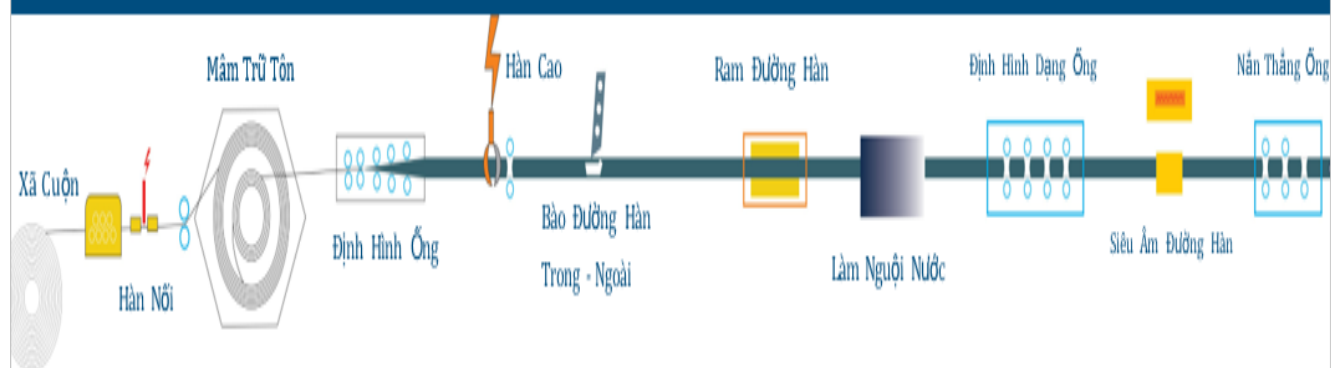
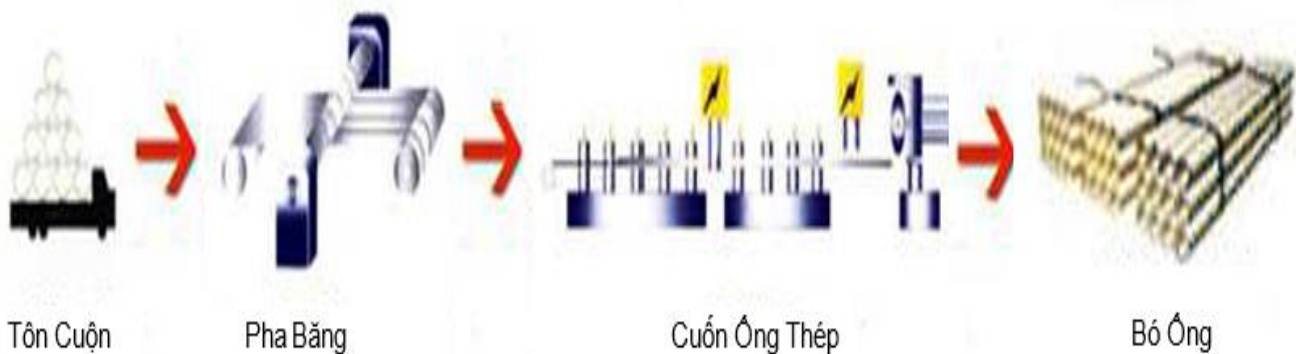






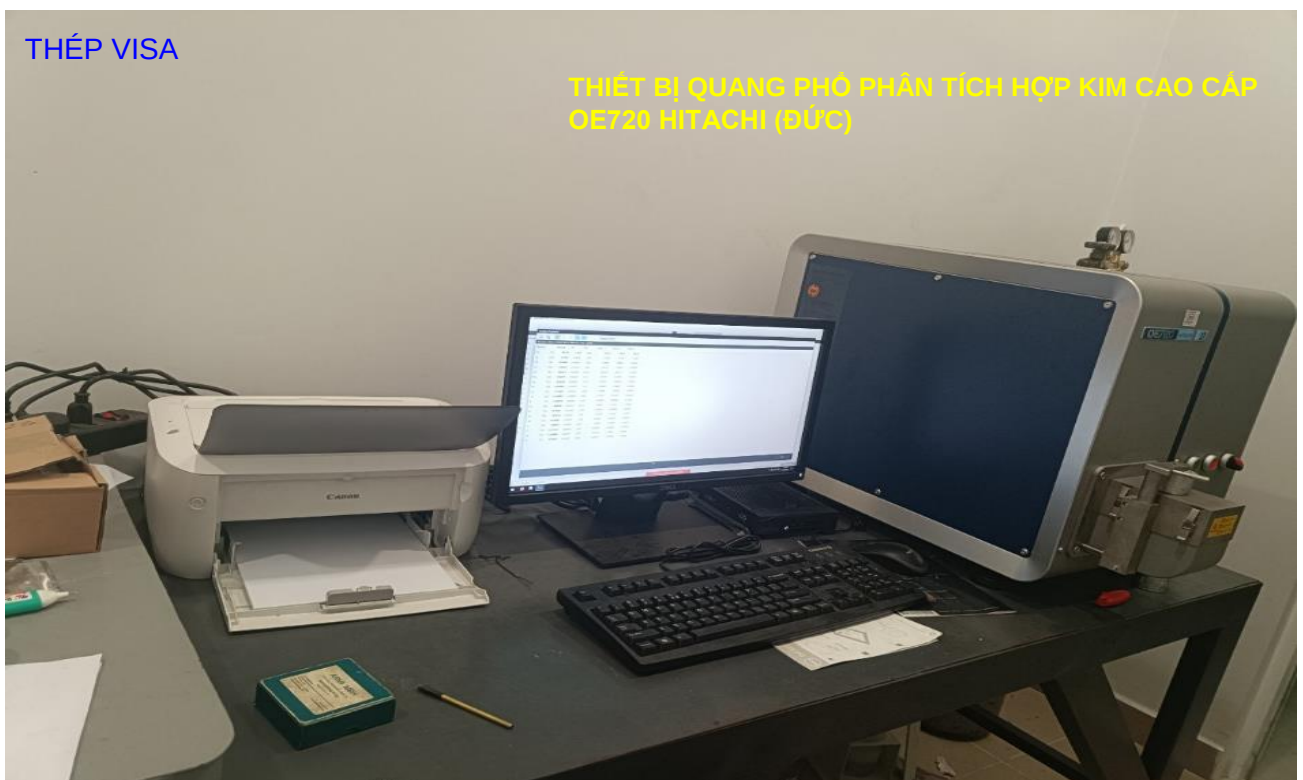
1.2.4 DÂY CHUYỀN CÁN ỚNG (18 MÁY)

Quy Trình Sản Xuất Ống



1.3 KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Thép Visa đặc biệt chú trọng việc kiểm soát chất lượng. Ở mọi công đoạn, sản phẩm đều phải trải qua các quy trình kiểm tra nghiêm ngặt để đảm bảo đạt được chất lượng tốt nhất.



2. SẢN PHẨM

2.1 THÉP CUỘN MẠ KẼM

Tôn mạ kẽm là thép dạng cuộn được phủ 2 lớp bề mặt bằng kẽm nguyên chất (99%) sử dụng công nghệ nhúng nóng liên tục, thông qua nhiệt độ lò NOF để kiểm soát cơ tính phù hợp với các ứng dụng khác nhau.

Tôn mạ kẽm được sử dụng rộng rãi như nguyên liệu sản xuất ống thép mạ kẽm, nhà thép tiền chế, xà gồ kết cấu thép, các chi tiết trong sản phẩm điện gia dụng, sản phẩm trang trí nội thất và các sản phẩm xây dựng khác.



Thép cuộn mã kẽm của nhà máy có đặc tính, tiêu chuẩn như sau:

TIÊU CHUẨN: MÁC THÉP

JIS 3302	SGCC
AS 1397	G350, G450

THÔNG SỐ KỸ THUẬT SẢN PHẨM:

Độ dày tôn nền	0,40 mm - 3,50 mm
Khổ rộng	300 mm - 730 mm
Khối lượng lớp mạ	Z60 -> Z275
Xử lý bề mặt	Skin pass, Non - Skin pass

TIÊU CHUẨN MÁC THÉP CHI TIẾT:

MÁC THÉP	YS (N/mm²) (Min) (N/mm2)	TS (N/mm²) (Min)	E (%) (Min)
NHẬT BẢN JAPAN - JIS 3302			
SGCC	-	-	-

TIÊU CHUẨN MÁC THÉP CHI TIẾT

MÁC THÉP	YS (N/mm²) (Min) (N/mm2)	TS (N/mm²) (Min)	E (%) (Min)
CHÂU ÚC AUSTRALIA - AS 1397			
G350	350	420	15 (14)
G450	450	480	10 (9)

2.2 ỐNG THÉP (ĐEN VÀ MẠ KẼM)



CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA
VISA钢铁制造进出口贸易责任有限公司

Áp 5, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
越南, 西宁市, 美安公社, 第五组

BẢNG KÊ KHUÔN MÁY ỐNG 制管机模具清单

Đvt (计量单位): mm

ỐNG VUÔNG 正方管	
Quy cách 规格	Độ dày 厚度
10 X 10	0,50 -> 1,20
12 X 12	0,50 -> 1,50
13 X 13	0,50 -> 1,50
14 X 14	0,50 -> 1,50
15 X 15	0,50 -> 1,50
16 X 16	0,50 -> 1,80
18 X 18	0,50 -> 1,80
19 X 19	0,50 -> 2,00
20 X 20	0,50 -> 2,00
22,2 X 22,2	0,50 -> 2,00
25 X 25	0,55 -> 2,50
30 X 30	0,55 -> 3,00
35 X 35	0,80 -> 3,00
38 X 38	0,80 -> 3,00
40 X 40	0,80 -> 3,00
50 X 50	0,90 -> 5,00
60 X 60	1,10 -> 3,00
75 X 75	1,20 -> 3,00
90 X 90	1,20 -> 5,00
100 X 100	1,40 -> 5,00
Đặt làm mới 订做新的	
57 X 57	
80 X 80	

HỘP CHỮ NHẬT 长方管	
Quy cách 规格	Độ dày 厚度
10 X 20	0,50 -> 1,50
10 X 40	0,50 -> 1,50
13 X 23	0,50 -> 1,50
13 X 26	0,50 -> 2,00
13 X 39	0,80 -> 1,80
15 X 35	0,55 -> 1,80
14 X 45	0,55 -> 2,00
16 X 59	0,80 -> 2,00
20 X 30	0,60 -> 2,00
20 X 40	0,55 -> 2,50
25 X 50	0,70 -> 3,00
30 X 50	0,80 -> 3,00
30 X 60	0,80 -> 3,00
30 X 90	0,90 -> 3,00
40 X 60	0,90 -> 3,50
40 X 80	0,90 -> 3,50
50 X 100	1,00 -> 5,00
50 X 150	1,40 -> 5,00
60 X 120	1,40 -> 5,00
75 X 150	1,40 -> 5,00
Đặt làm mới 订做新的	
19 X 38	0,90 -> 2,00
17 X 27	0,60 -> 2,00
8 X 70	1,00 -> 2,00
15 X 40	0,60 -> 2,00
8 X 16	

ỐNG TRÒN 圆管	
Quy cách 规格	Độ dày 厚度
10	0,50 -> 1,10
11,6	0,50 -> 1,20
12,7	0,50 -> 1,40
13,8	0,50 -> 1,50
15,9	0,50 -> 1,60
19,1	0,50 -> 1,80
20	0,50 -> 2,00
21	0,50 -> 2,50
21,8	0,50 -> 2,50
22,2	0,50 -> 2,50
24,5	0,50 -> 2,50
25,4	0,50 -> 2,50
27	0,55 -> 2,50
28	0,55 -> 2,50
31,8 (32)	0,55 -> 2,80
33,6 (34)	0,55 -> 2,80
38,1	0,60 -> 2,80
42	0,90 -> 3,00
44,5 (45)	0,90 -> 3,00
48,3	0,90 -> 3,00
49	0,90 -> 3,00
50,8	0,90 -> 3,00
60	0,90 -> 3,00
76	0,90 -> 3,00
88,3	1,40 -> 5,00
89,1	1,00 -> 3,00
114	1,40 -> 5,00
141	1,40 -> 5,00
168	1,60 -> 5,00
Đặt làm mới 订做新的	
56	

ỐNG OVAL 椭圆管	
Quy cách 规格	Độ dày 厚度
11 X 22	0,50 -> 1,50
11 X 25	0,50 -> 1,50
15 X 30	0,55 -> 2,00
14 X 40	0,55 -> 2,00
Đặt làm mới 订做新的	
12 X 18	0,55 -> 1,50
12 X 23	0,55 -> 1,50
10 X 18	0,50 -> 1,40
13 X 22	0,50 -> 1,40
14 X 28	0,50 -> 2,00

ỐNG ĐỊNH HÌNH ĐẶC BIỆT 异形管	
Quy cách 规格	Độ dày 厚度
37 X 67(HỘP LÒM)	0,90 -> 2,50
18 X 32(TANG TRÔNG)	0,80 -> 1,50
26 X 17(OVAL XÉ RÁNH)	0,80 -> 1,50
Hộp chữ D13x35	
Hộp chữ nhật lõm 26 x 20 x 14	
Đặt làm mới 订做新的	
Dị hình dẹp 1 cạnh 40 x 20 x 32	
Dị hình 45 x 38 X 20	
Dị hình quạt 35 x 18	
Dị hình lõm 1 cạnh 42 x 17	
Dị hình dẹp cạnh 20 x 20 x 29	
Dị hình 27 x 20 x 20	
Dị hình 54 x 20 x 40	
Dị hình 30 x 23 x 14	
Dị hình (trái tim) tròn 24	

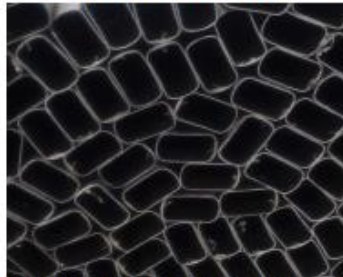
37 X 67 X 19 X 51 (HỘP LỖM)



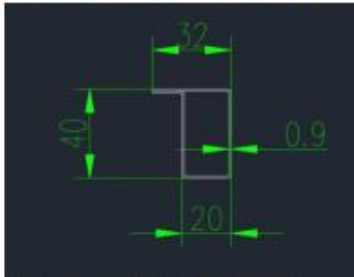
26 X 17(OVAL XẼ RÀNH)



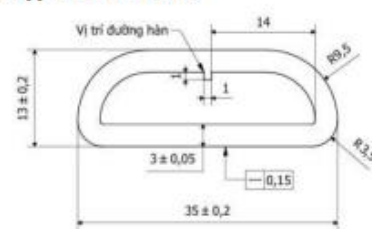
18 X 32(TANG TRỎNG)



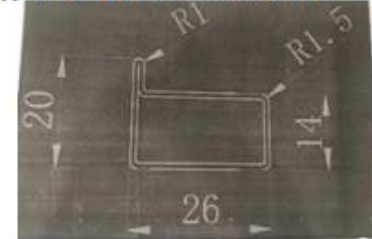
Dị hình dẹp 1 cạnh 40 x 20 x 32



Hộp chữ D13x35



Hộp chữ nhật lõm 26 x 20 x 14



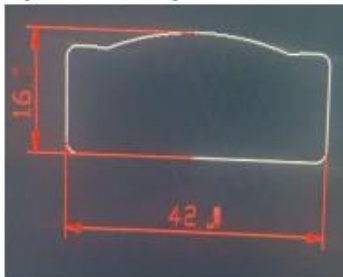
Dị hình 45 x 38 X 20



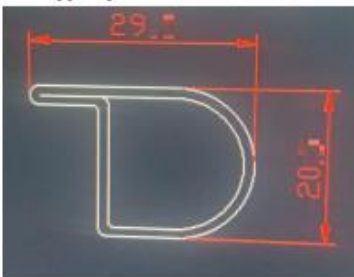
Dị hình quạt 35 x 18



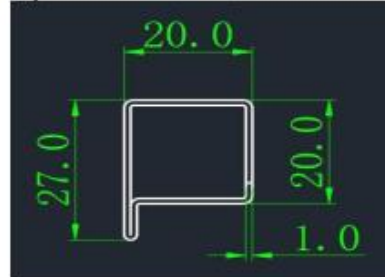
Dị hình lõm 1 cạnh 42 x 17



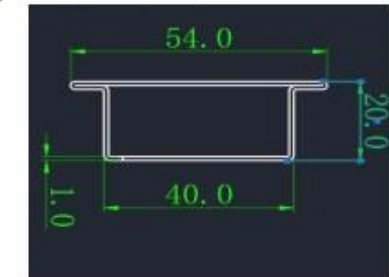
Dị hình dẹp cạnh 20 x 20 x 29



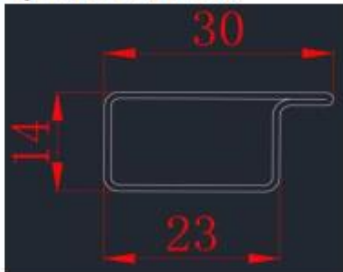
Dị hình 27 x 20 x 20



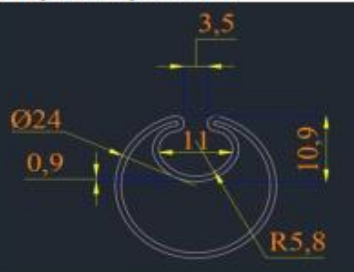
Dị hình 54 x 20 x 40



Dị hình 30 x 23 x 14



Dị hình (trái tim) tròn 24



2.2.1 THÉP ỐNG VUÔNG

Thép ống vuông dùng trong các công trình xây dựng dân dụng, thùng xe, bàn ghế và các hàng gia dụng khác...



Kích Thước Bề (mm): 10, 12, 14, 16, 19,... 12

Độ dày thành ống (mm): 0.6, 0.7,..., 5.0, 6.0, 7.0, 8.0



• **Vuông độ dày nhỏ :**

Quy cách (mm)	Độ dày thành ống (mm)																	
	0.6	0.7	0.8	0.9	1.0	1.10	1.20	1.30	1.40	1.50	1.60	1.70	1.80	2.0	2.30	2.50	2.80	3.0
10x10	0.18	0.21	0.24	0.26	0.29	0.32	0.34	0.37										
12x12	0.22	0.25	0.29	0.32	0.35	0.38	0.42	0.45	0.48									
14x14	0.25	0.30	0.34	0.38	0.41	0.45	0.49	0.53	0.57	0.60								
16x16	0.29	0.34	0.39	0.43	0.48	0.52	0.57	0.61	0.66	0.70								
19x19	0.35	0.41	0.46	0.52	0.57	0.63	0.68	0.73	0.79	0.84	0.89	0.94	0.99	1.09	1.24	1.34	1.48	1.57
20x20	0.37	0.43	0.49	0.55	0.60	0.66	0.72	0.77	0.83	0.89	0.94	1.00	1.05	1.16	1.31	1.42	1.57	1.66
25x25	0.46	0.54	0.61	0.69	0.76	0.83	0.91	0.98	1.05	1.12	1.19	1.26	1.33	1.47	1.68	1.81	2.00	2.13
30x30	0.56	0.65	0.74	0.83	0.92	1.01	1.09	1.18	1.27	1.36	1.44	1.53	1.62	1.79	2.04	2.2	2.44	2.6
38x38		0.82	0.94	1.05	1.17	1.28	1.4	1.51	1.62	1.73	1.85	1.96	2.07	2.29	2.61	2.83	3.15	3.36
40x40		0.87	0.99	1.11	1.23	1.35	1.47	1.59	1.71	1.83	1.95	2.06	2.18	2.41	2.76	2.99	3.32	3.55
50x50				1.39	1.55	1.70	1.85	2.00	2.15	2.30	2.45	2.60	2.75	3.04	3.48	3.77	4.20	4.49
60x60				1.68	1.86	2.04	2.23	2.41	2.59	2.77	2.95	3.13	3.31	3.67	4.20	4.56	5.08	5.43
75x75				2.10	2.33	2.56	2.79	3.02	3.25	3.48	3.70	3.93	4.16	4.61	5.29	5.73	6.40	6.84
90x90						3.08	3.36	3.63	3.91	4.18	4.46	4.73	5.01	5.55	6.37	6.91	7.72	8.26
100x100							3.73	4.04	4.35	4.65	4.96	5.27	5.57	6.18	7.09	7.70	8.60	9.20
120x120												6.33	6.7	7.44	8.54	9.27	10.36	11.08
125x125																9.66	10.80	11.55

- Vuông độ dày lớn :

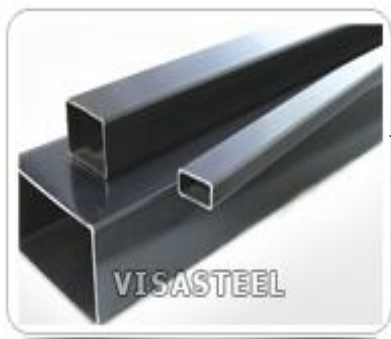
Quy cách (mm)	Độ dày thành ống (mm)						
	3.20	3.50	3.80	4.00	4.20	4.50	5.00
38x38	3.57	3.87	4.18	4.38	4.58		
40x40	3.77	4.09	4.42	4.63	4.84	5.15	5.66
50x50	4.77	5.19	5.61	5.89	6.16	6.57	7.23
60x60	5.78	6.29	6.80	7.14	7.48	7.98	8.80
75x75	7.28	7.94	8.59	9.03	9.46	10.10	11.16
90x90	8.79	9.59	10.38	10.91	11.43	12.22	13.51
100x100	9.80	10.69	11.58	12.17	12.75	13.63	16.52
120x120	11.81	12.89	13.96	14.68	15.39	16.46	18.22
125x125	12.31	13.44	14.56	15.31	16.05	17.16	19.01

- Tỷ trọng trên: kg/m

Các yếu tố về kích thước		Dung sai kích thước
Kích thước cạnh	≤ 50 mm	± 0.5 mm
	> 50 mm	$\pm 1\%$
Dung sai khối lượng		$\pm 8\%$
Dung sai mặt cắt		1%

2.2.2 THÉP ỐNG CHỮ NHẬT

Thép ống chữ nhật dùng trong các công trình, nhà máy...



Kích Thước Bản (mm): 10x20, 13x26,... 60x120

Độ dày thành ống (mm): 0.6, 0.7,..., 5.0, 6.0, 7.0, 8.0



• **Hộp độ dày nhỏ :**

Quy cách (mm)	Độ dày thành ống (mm)																	
	0.6	0.7	0.8	0.9	1.0	1.10	1.20	1.30	1.40	1.50	1.60	1.70	1.80	2.0	2.30	2.50	2.80	3.0
10x20	0.27	0.32	0.36	0.40	0.45	0.49	0.53											
13x26	0.36	0.42	0.47	0.53	0.59	0.64	0.70	0.75	0.81									
20x40	0.56	0.65	0.74	0.83	0.92	1.01	1.09	1.18	1.27	1.36	1.44	1.53	1.62	1.79	2.04	2.20		
25x50	0.70	0.81	0.93	1.04	1.15	1.27	1.38	1.49	1.60	1.71	1.82	1.93	2.04	2.26	2.58	2.79	3.10	3.31
30x60		0.98	1.11	1.25	1.39	1.52	1.66	1.80	1.93	2.06	2.20	2.33	2.46	2.73	3.12	3.38	3.76	4.02
30x90			1.49	1.68	1.86	2.04	2.23	2.41	2.59	2.77	2.95	3.13	3.31	3.67	4.20	4.56	5.08	5.43
40x80			1.49	1.68	1.86	2.04	2.23	2.41	2.59	2.77	2.95	3.13	3.31	3.67	4.20	4.56	5.08	5.43
45x90				1.89	2.09	2.3	2.51	2.71	2.92	3.12	3.33	3.53	3.74	4.14	4.74	5.14	5.74	6.14
50x100				2.10	2.33	2.56	2.79	3.02	3.25	3.48	3.70	3.93	4.16	4.61	5.29	5.73	6.40	6.84
60x120							3.36	3.63	3.91	4.18	4.46	4.73	5.01	5.55	6.37	6.91	7.72	8.26
70x140									4.57	4.89	5.21	5.53	5.85	6.50	7.45	8.09	9.04	9.67
80x160															8.54	9.27	10.36	11.08

• **Hộp độ dày lớn :**

Quy cách (mm)	Độ dày thành ống (mm)						
	3.20	3.50	3.80	4.00	4.20	4.50	5.00
30x60	4.27	4.64	5.01	5.26			
30x90	5.78	6.29	6.80	7.14			
40x80	5.78	6.29	6.80	7.14			
45x90	6.53	7.12	7.70	8.08	8.47	9.04	9.98
50x100	7.28	7.94	8.59	9.03	9.46	10.10	11.16
60x120	8,79	9.59	10.38	10.91	11.43	12.22	13.51
70x140	10.30	11.24	12.17	12.79	13.41	14.34	15.87
80x160	11.81	12.89	13.96	14.68	15.39	16.46	18.22

Tỷ trọng trên: kg/m

Các yếu tố về kích thước		Dung sai kích thước
Kích thước cạnh	$\leq 50 \text{ mm}$	$\pm 0.5 \text{ mm}$
	$>50 \text{ mm}$	$\pm 1\%$
Dung sai khối lượng		$\pm 8\%$
Dung sai mặt cắt		1%

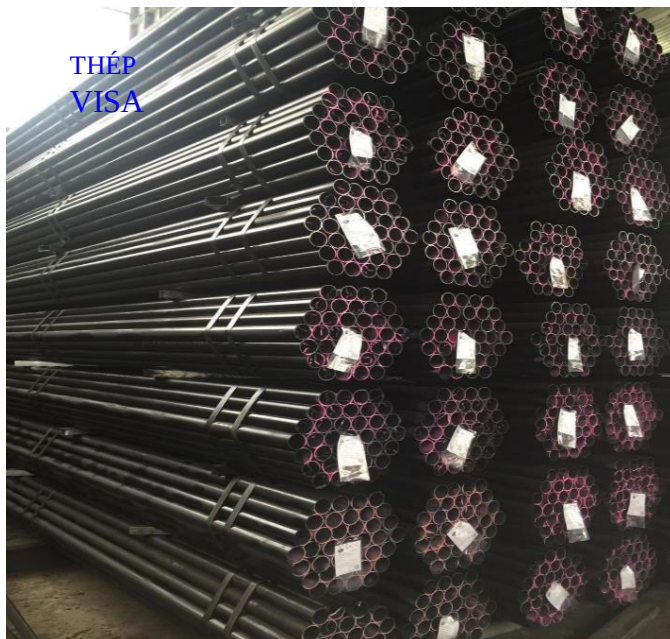
2.2.3 THÉP ỐNG TRÒN

Thép ống tròn dùng trong các công trình xây dựng dân dụng, thùng xe, bàn ghế và các hàng gia dụng khác...



Kích Thước Bẩn (mm): 12.7, 13.8, 15.9,... 168

Độ dày thành ống (mm): 0.6, 0.7, 0.8,... 5.0, 6.0, 7.0, 8.0



• Ống độ dày nhỏ:

Quy cách (mm)	Độ dày thành ống (mm)														
	0.7	0.8	0.9	1.0	1.10	1.20	1.4	1.50	1.70	1.80	2.0	2.30	2.50	2.80	3.0
12.7	0.21	0.23	0.26	0.29	0.31	0.34	0.39								
13.8	0.23	0.26	0.29	0.32	0.34	0.37	0.43	0.45							
15.9	0.26	0.30	0.33	0.37	0.40	0.44	0.50	0.53	0.60	0.63					
19.1	0.32	0.36	0.40	0.45	0.49	0.53	0.61	0.65	0.73	0.77					
21	0.35	0.40	0.45	0.49	0.54	0.59	0.68	0.72	0.81	0.85	0.94	1.06	1.14	1.26	1.33
21.8	0.37	0.42	0.47	0.52	0.57	0.62	0.72	0.77	0.86	0.91	1.00	1.13	1.21	1.34	1.42
25.4		0.49	0.54	0.60	0.66	0.72	0.83	0.88	0.99	1.05	1.15	1.31	1.41	1.56	1.66
27		0.52	0.58	0.64	0.70	0.76	0.88	0.94	1.06	1.12	1.23	1.40	1.51	1.67	1.78
31.8		0.61	0.69	0.76	0.83	0.91	1.05	1.12	1.26	1.33	1.47	1.67	1.81	2.00	2.13
34		0.65	0.73	0.81	0.89	0.97	1.13	1.20	1.35	1.43	1.58	1.80	1.94	2.15	2.29
38.1		0.74	0.83	0.91	1.00	1.09	1.27	1.35	1.53	1.61	1.82	2.03	2.19	2.44	2.60
42		0.81	0.91	1.01	1.11	1.21	1.40	1.50	1.69	1.78	1.97	2.25	2.44	2.71	2.89
49			1.07	1.18	1.30	1.41	1.64	1.76	1.98	2.10	2.32	2.65	2.87	3.19	3.40
59.9				1.45	1.60	1.74	2.02	2.16	2.44	2.58	2.86	3.27	3.54	3.95	4.22
76						2.21	2.58	2.76	3.11	3.29	3.65	4.18	4.53	5.05	5.40
90 (89.1)						2.6	3.02	3.23	3.66	3.87	4.29	4.91	5.33	5.95	6.35
113.5							3.9	4.17	4.72	4.99	5.54	6.35	6.89	7.70	8.23
140									5.79	6.12	6.79	7.79	8.46	9.45	10.11
159												8.94	9.70	10.86	11.62
168													10.22	11.43	12.23

- Ống độ dày lớn:

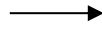
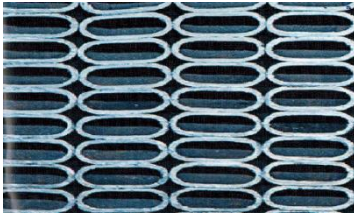
Quy cách (mm)	Độ dày thành ống (mm)						
	3.20	3.50	3.80	4.00	4.20	4.50	5.00
34	2.43	2.63	2.83	2.96			
42	3.06	3.32	3.58	3.75	3.92	4.16	4.56
49	3.61	3.93	4.24	4.44	4.64	4.94	5.43
59.9	4.48	4.88	5.27	5.52	5.78	6.16	6.78
76	5.74	6.26	6.77	7.10	7.44	7.93	8.75
90 (89.1)	6.76	7.37	7.97	8.37	8.77	9.37	10.34
113.5	8.77	9.56	10.35	10.88	11.40	12.18	13.48
140	10.77	11.76	12.73	13.39	14.03	15.00	16.61
159	12.39	13.53	14.67	15.43	16.19	17.33	19.21
168	13.03	14.22	15.41	16.21	17.00	18.18	20.13

- Tỷ trọng trên: kg/m

Các yếu tố về kích thước		Dung sai kích thước
Kích thước cạnh	≤ 50 mm	± 0.5 mm
	> 50 mm	$\pm 1\%$
Dung sai khối lượng		$\pm 8\%$
Dung sai mặt cắt		1%

2.2.4 THÉP Ô VAN

Ống thép ô van chủ yếu dùng trong các công trình đòi hỏi mang tính thẩm mỹ cao như hành lang lan can các công trình kiến trúc. Ngoài ra còn dùng trong các công trình nội thất sinh hoạt hàng ngày như chân bàn ghế, tủ kệ...



Kích thước (mm):10x20, 14x24,

Độ dày thành ống (mm): 0.6, 0.7,..., 3.0



• Độ dày ống:

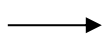
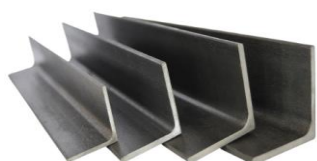
Quy cách (mm)	Độ dày thành ống (mm)																			
	0.6	0.7	0.8	0.9	1.0	1.10	1.20	1.4	1.50	1.70	1.80	2.0	2.30	2.50	2.80	3.0	3.2	3.5	3.8	4
10x20	0.24	0.28	0.32	0.36	0.40	0.43	0.47	0.55	0.59	0.66	0.70	0.78								
14x24	0.29	0.34	0.38	0.43	0.48	0.52	0.57	0.66	0.71	0.80	0.85	0.94								
15x30	0.36	0.42	0.48	0.54	0.60	0.66	0.72	0.83	0.89	1.01	1.06	1.18	1.35	1.46	1.63	1.75				
16x75		0.92	1.05	1.18	1.31	1.44	1.57	1.83	1.96	2.22	2.35	2.61	3.00	3.25	3.64	3.89	4.15	4.53	4.91	5.16
20x40		0.56	0.64	0.72	0.80	0.88	0.96	1.11	1.19	1.35	1.43	1.58	1.82	1.97	2.20	2.35	2.50	2.73	2.95	3.10
20x50		0.67	0.77	0.86	0.96	1.05	1.15	1.33	1.43	1.62	1.71	1.90	2.18	2.36	2.64	2.82	3.01	3.28	3.55	3.73
25x50		0.70	0.80	0.90	1.00	1.10	1.20	1.40	1.50	1.69	1.79	1.99	2.28	2.47	2.76	2.96	3.15	3.44	3.72	3.91
30x60		0.84	0.96	1.08	1.20	1.32	1.44	1.68	1.80	2.04	2.15	2.39	2.74	2.98	3.33	3.56	3.79	4.14	4.49	4.72
40x80			1.29	1.45	1.61	1.77	1.93	2.24	2.40	2.72	2.88	3.20	3.67	3.99	4.46	4.77	5.09	5.55	6.02	6.33
42x115			1.74	1.96	2.17	2.39	2.61	3.04	3.26	3.69	3.9	4.33	4.98	5.41	6.05	6.48	6.90	7.54	8.18	8.60
50x100			1.61	1.81	2.01	2.21	2.41	2.81	3.01	3.41	3.61	4.00	4.60	5.00	5.59	5.98	6.38	6.97	7.56	7.95

• Tỷ trọng trên: kg/m

2.2.5 CÁC SẢN PHẨM KHÁC

Công ty chúng tôi còn kinh doanh và sản xuất các sản phẩm khác như: Thép ống kẽm nhúng nóng, thép dây mạ kẽm, Tôn các loại, Xà gồ C, Xà gồ Z, Thép Ia, Bản mã, Lưới B40, Thép V...

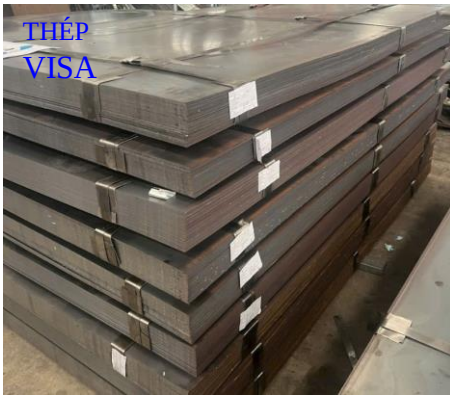
- **Thép V kẽm:** Thép V kẽm được sử dụng trong các công trình xây dựng dân dụng, nhà thép tiền chế, thùng xe, bàn ghế, khung sườn xe, tháp ăng ten, cột điện cao thế, các loại hàng gia dụng khác...



Kích Thước V: V25, V30,..., V150 (cắt theo yêu cầu)
Độ dày (mm): 2.0,..., 5.0



- **Thép tấm SPHC, Thép tấm SPCC-SD:** dùng cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, ba lăng, cầu trục, ngành cơ khí. Cắt, dập, chấn, đục lỗ theo mọi quy cách của khách hàng yêu cầu...



Kích Thước: 1m5 x 6m, 1m x 2m, 1m25 x 2m50,...

Độ dày (mm): (3.0, 4.0,..., 25.0), (3.0,.....10.0)



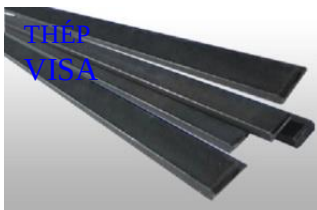
Hàng chính phẩm



0939503333

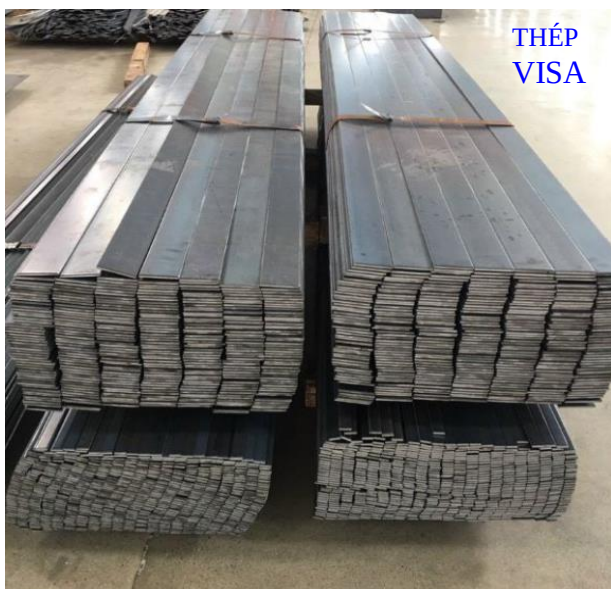


- **Thép la:** dùng chấn V sử dụng cho thân tàu, thuyền, xà lan, cho công trình xây dựng sử dụng cho lan can, cầu thang và một số ứng dụng khác...



Kích Thước: (14, 16), (18, 20, 25, 30), (40, 50) (cắt theo yêu cầu)

Độ dày (mm): (1.9→2.0), (2.1→2.3), (2.4, 2.6)



THÉP
VISA



THÉP
VISA

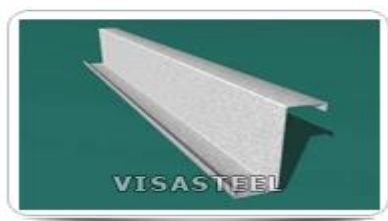
- Thép hộp lõm 37 x 67: dùng cho nội thất gia dụng.





- **Xà gồ C và Z (Đen và Mạ Kẽm):** Thép visa cung cấp các loại xà gồ từ thép đen và mạ kẽm chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu sử dụng đa dạng của khách hàng. Thích hợp làm khung, kèo thép cho nhà xưởng, làm đòn tay thép...

+ **Xà gồ Z:**



Kích thước (mm): 80,..., 300

Độ dày (mm): 1.4, 1.7,..., 3.2

Loại xà gồ Z	Quy cách (mm)				Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
	H	E	F	L		
Z150	150	50	56	13	1,4	2.88 – 3.18
Z150	150	62	68	13	1,4	3.13 – 3.46
Z175	175	50	56	13	1,4	3.13 – 3.46
Z175	175	62	68	13	1,4	3.39 – 3.75
Z200	200	62	68	13	1,4	3.65 – 4.03
Z200	200	72	78	13	1,4	3.86 – 4.26
Z250	250	62	68	13	1,4	4.17 – 4.61
Z250	250	72	78	13	1,4	4.38 – 4.84
Z300	300	62	68	13	1,4	4.69 – 5.19
Z300	300	72	78	13	1,4	4.90 – 5.42
Z150	150	50	56	13	1,7	3.49 – 3.86
Z150	150	62	68	13	1,7	3.80 – 4.20
Z175	175	50	56	13	1,7	3.80 -4.20
Z175	175	62	68	13	1,7	4.10 – 4.53
Z200	200	62	68	13	1,7	4.42 – 4.89

Z200	200	72	78	13	1,7	4.69 – 5.18
Z250	250	62	68	13	1,7	5.05 – 5.59
Z250	250	72	78	13	1,7	5.31 – 5.87
Z300	300	62	68	13	1,7	5.69 – 6.29
Z300	300	72	78	13	1,7	5.94 – 6.57
Z150	150	50	56	13	1,8	3.69 – 4.08
Z150	150	62	68	13	1,8	4.00 – 4.42
Z175	175	50	56	13	1,8	4.02 – 4.45
Z175	175	62	68	13	1,8	4.33 – 4.79
Z200	200	62	68	13	1,8	4.67 – 5.16
Z200	200	72	78	13	1,8	4.93 – 5.45
Z250	250	62	68	13	1,8	5.34 – 5.90
Z250	250	72	78	13	1,8	5.61 – 6.20
Z300	300	62	68	13	1,8	6.01 – 6.64
Z300	300	72	78	13	1,8	6.28 – 6.94
Z150	150	50	56	13	2	4.10 – 4.53
Z150	150	62	68	13	2	4.44 – 4.91
Z175	175	50	56	13	2	4.45 – 4.92
Z175	175	62	68	13	2	4.81 – 5.32
Z200	200	62	68	13	2	5.19 – 5.73
Z200	200	72	78	13	2	5.48 – 6.06
Z250	250	62	68	13	2	5.93 – 6.56
Z250	250	72	78	13	2	6.23 – 6.89
Z300	300	62	68	13	2	6.68 – 7.38
Z300	300	72	78	13	2	6.98 – 7.71
Z150	150	50	56	13	2.3	4.68 – 5.17
Z150	150	62	68	13	2.3	5.09 – 5.63
Z175	175	50	56	13	2.3	5.11 – 5.64
Z175	175	62	68	13	2.3	5.52 – 6.10
Z200	200	62	68	13	2.3	5.95 – 6.57
Z200	200	72	78	13	2.3	6.29 – 6.95
Z250	250	62	68	13	2.3	6.80 – 7.52
Z250	250	72	78	13	2.3	7.15 – 7.90
Z300	300	62	68	13	2.3	7.66 – 8.47
Z300	300	72	78	13	2.3	8.01 – 8.85
Z150	150	50	56	13	3	6.04 – 6.67
Z150	150	62	68	13	3	6.57 – 7.26
Z175	175	50	56	13	3	6.59 – 7.29
Z175	175	62	68	13	3	7.15 – 7.91
Z200	200	62	68	13	3	7.69 – 8.50
Z200	200	72	78	13	3	8.14 – 9.00
Z250	250	62	68	13	3	8.81 – 9.74
Z250	250	72	78	13	3	9.26 – 10.23
Z300	300	62	68	13	3	9.93 – 10.97
Z300	300	72	78	13	3	10.38 – 11.47

+ Xà gồ C:



Kích thước: 80x40,..., C 300x75

Độ dày (mm): 1.4,..., 3.0, 3.2

Quy Cách(mm)			Độ Dày (mm)	Tỷ Trọng (kg/m)
H	F	L		
100	50	11	1.4	2.17 - 2.40
120	50	11	1.4	2.38 - 2.63
125	50	11	1.4	2.44 - 2.70
150	50	11	1.4	2.69 - 2.97
180	50	11	1.4	3.00 - 3.32
150	65	11	1.4	3.08 - 3.40
200	50	11	1.4	3.21 - 3.55
180	65	11	1.4	3.38 - 3.73
200	65	11	1.4	3.59 - 3.97
250	50	11	1.4	3.73 - 4.13
250	65	11	1.4	4.11 - 4.54
300	50	11	1.4	4.26 - 4.70
300	65	11	1.4	4.63 - 5.12
80	40	11	1.4	1.75 - 1.93
100	50	11	1.7	2.63 - 2.91
120	50	11	1.7	2.89 - 3.19
125	50	11	1.7	2.96 - 3.27
150	50	11	1.7	3.27 - 3.61
180	50	11	1.7	3.65 - 4.03
150	65	11	1.7	3.74 - 4.13
200	50	11	1.7	3.90 - 4.31
180	65	11	1.7	4.10 - 4.54
200	65	11	1.7	4.36 - 4.82
250	50	11	1.7	4.53 - 5.01
250	65	11	1.7	4.99 - 5.52
300	50	11	1.7	5.17 - 5.71
300	65	11	1.7	5.62 - 6.22
80	40	11	1.7	2.13 - 2.35
100	50	11	1.8	2.79 - 3.08
120	50	11	1.8	3.06 - 3.38
125	50	11	1.8	3.14 - 3.47
150	50	11	1.8	3.46 - 3.82

180	50	11	1.8	3.86 – 4.27
150	65	11	1.8	3.96 – 4.37
200	50	11	1.8	4.13 – 4.57
180	65	11	1.8	4.34 – 4.80
200	65	11	1.8	4.61 – 5.10
250	50	11	1.8	4.80 – 5.31
250	65	11	1.8	5.28 – 5.84
300	50	11	1.8	5.47 – 6.05
300	65	11	1.8	5.96 – 6.58
80	40	11	1.8	2.25 – 2.49
100	50	11	2	3.10 – 3.42
120	50	11	2	3.40 – 3.75
125	50	11	2	3.49 – 3.85
150	50	11	2	3.84 – 4.25
180	50	11	2	4.29 – 4.74
150	65	11	2	4.40 – 4.86
200	50	11	2	4.59 – 5.07
180	65	11	2	4.83 – 5.34
200	65	11	2	5.13 – 5.67
250	50	11	2	5.34 – 5.90
250	65	11	2	5.87- 6.49
300	50	11	2	6.08 – 6.72
300	65	11	2	6.62 – 7.31
80	40	11	2	2.50 – 2.76
100	50	11	2.3	3.56 – 3.94
120	50	11	2.3	3.91 – 4.32
125	50	11	2.3	4.01 – 4.43
150	50	11	2.3	4.42 – 4.89
180	50	11	2.3	4.94 – 5.46
150	65	11	2.3	5.06 – 5.59
200	50	11	2.3	5.28 – 5.83
180	65	11	2.3	5.55 – 6.14
200	65	11	2.3	5.90 – 6.52
250	50	11	2.3	6.14 – 6.78
250	65	11	2.3	6.75 – 7.46
300	50	11	2.3	6.99 – 7.73
300	65	11	2.3	7.61 – 8.41
80	40	11	2.3	2.88 – 3.18
100	50	11	3	4.65 – 5.14
120	50	11	3	5.10 – 5.63
125	50	11	3	5.23 – 5.78
150	50	11	3	5.77 – 6.38
180	50	11	3	6.44 – 7.12

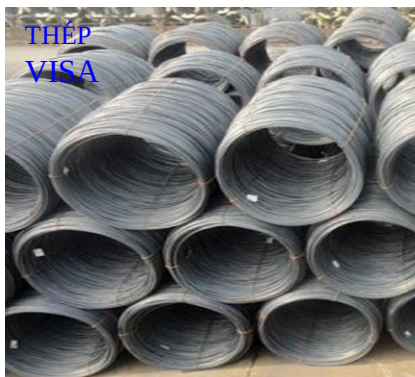
150	65	11	3	6.60 – 7.29
200	50	11	3	6.89 – 7.61
180	65	11	3	7.24 – 8.01
200	65	11	3	7.69 – 8.50
250	50	11	3	8.00 – 8.85
250	65	11	3	8.81- 9.74
300	50	11	3	9.12 – 10.08
300	65	11	3	9.93 – 10.97
80	40	11	3	3.75 – 4.15
100	50	13	1.4	2.19 - 2.42
120	50	13	1.4	2.40 – 2.65
125	50	13	1.4	2.46 – 2.72
150	50	13	1.4	2.71 – 3.00
180	50	13	1.4	3.02 – 3.34
150	65	13	1.4	3.11 – 3.43
200	50	13	1.4	3.23 – 3.57
180	65	13	1.4	3.40 – 3.76
200	65	13	1.4	3.61 – 3.99
250	50	13	1.4	3.75 – 4.15
250	65	13	1.4	4.13 - 4.57
300	50	13	1.4	4.28 – 4.73
300	65	13	1.4	4.65 – 5.14
80	40	13	1.4	1.77 – 1.96
100	50	13	1.4	2.66 – 2.94
120	50	13	1.7	2.91 – 3.22
125	50	13	1.7	2.99 – 3.30
150	50	13	1.7	3.29 – 3.64
180	50	13	1.7	3.67 – 4.06
150	65	13	1.7	3.77 – 4.17
200	50	13	1.7	3.93 – 4.34
180	65	13	1.7	4.13 – 4.56
200	65	13	1.7	4.38 – 4.84
250	50	13	1.7	4.56 – 5.04
250	65	13	1.7	5.02 – 5.54
300	50	13	1.7	5.19 – 5.74
300	65	13	1.7	5.65 – 6.24
80	40	13	1.7	2.15 – 2.38
100	50	13	1.7	2.81 – 3.11
120	50	13	1.8	3.08 – 3.41
125	50	13	1.8	3.16 – 3.50
150	50	13	1.8	3.49 – 3.85
180	50	13	1.8	3.89 – 4.30
150	65	13	1.8	4.00 – 4.42

200	50	13	1.8	4.16 – 4.59
180	65	13	1.8	4.37 – 4.83
200	65	13	1.8	4.64 – 5.13
250	50	13	1.8	4.83 – 5.34
250	65	13	1.8	5.31 – 5.87
300	50	13	1.8	5.50 – 6.08
300	65	13	1.8	5.98 – 6.61
80	40	13	1.8	2.28 -2.52
100	50	13	1.8	3.13- 3.46
120	50	13	2	3.43 – 3.79
125	50	13	2	3.52 – 3.89
150	50	13	2	3.87 – 4.28
180	50	13	2	4.32 – 4.78
150	65	13	2	4.44 – 4.91
200	50	13	2	4.62 – 5.11
180	65	13	2	4.86 – 5.37
200	65	13	2	5.16 - 5.70
250	50	13	2	5.36 – 5.93
250	65	13	2	5.90 – 6.52
300	50	13	2	6.11 – 6.75
300	65	13	2	6.65 – 7.35
80	40	13	2	2.53 – 2.80
100	50	13	2	3.60 – 3.98
120	50	13	2.3	3.94 – 4.36
125	50	13	2.3	4.04 – 4.47
150	50	13	2.3	4.46 – 4.92
180	50	13	2.3	4.97 - 5.49
150	65	13	2.3	5.11 – 5.64
200	50	13	2.3	5.31 – 5.87
180	65	13	2.3	5.59 – 6.18
200	65	13	2.3	5.93 – 6.55
250	50	13	2.3	6.17 – 6.82
250	65	13	2.3	6.79 – 7.50
300	50	13	2.3	7.03 – 7.77
300	65	13	2.3	7.65 – 8.45
80	40	13	2.3	2.91 – 3.22
100	50	13	2.3	4.69 – 5.19
120	50	13	3	5.14 – 5.68
125	50	13	3	5.28 – 5.83
150	50	13	3	5.81 – 6.42
180	50	13	3	6.48 – 7.17
150	65	13	3	6.66 – 7.36
200	50	13	3	6.93 – 7.66

180	65	13	3	7.29 – 8.06
200	65	13	3	7.74 – 8.55
250	50	13	3	8.05 – 8.90
250	65	13	3	8.86 – 9.79
300	50	13	3	9.17 – 10.13
300	65	13	3	9.97 – 11.02
80	40	13	3	3.80 – 4.20



- Thép cuộn dây:



Đen – Kẽm

Độ dày (mm): 1,0; 2,0;...; 6,0



Thép Visa đã và đang phát triển hệ thống phân phối trên toàn quốc. Với kinh nghiệm nhiều năm trong lĩnh vực sắt thép, Ban lãnh đạo cùng đội ngũ nhân viên của Công ty luôn nỗ lực mang đến cho Quý khách hàng sự hài lòng tối đa bằng các sản phẩm chất lượng cao, giao hàng đúng tiến độ với giá thành hợp lý.

Công ty chúng tôi rất mong nhận được sự hợp tác và ủng hộ nhiệt tình của Quý khách hàng trong thời gian sắp tới.

Xin chân thành cảm ơn!

DỰ ÁN – HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG TIÊU BIỂU

1. HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG TIÊU BIỂU

 ISO 9001 - 2015	Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An Tel: 02723647761, Fax: 02723.647.765	     Thương hiệu Thép của mọi công trình
CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA Số: 02AP-HĐMB/2022-VISA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc</u>	
HỢP ĐỒNG MUA BÁN		
– Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 do Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2006; – Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH3 ngày 24/11/2015 do Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2017; – Căn cứ nhu cầu và khả năng thực tế của hai bên.		
Hôm nay, ngày 11 tháng 01 năm 2022. Đại diện hai bên gồm có:		
<u>BÊN A (BÊN BÁN): CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA</u>		
Địa chỉ	: Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	
Điện thoại	: 02723.647.761	Fax: 02723.647.765
Mã số thuế	: 1101287199	
Người đại diện	: NGUYỄN YẾN NHI	Chức vụ: Phó giám đốc
Số tài khoản	: 19132695123013 tại NH Techcombank - CN Quang Trung - TPHCM 115 000 106 363 tại NH Vietinbank - Chi Nhánh Sài Gòn - TP HCM	
<u>BÊN B (BÊN MUA): CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XÂY DỰNG AN PHONG</u>		
Địa chỉ	: Tầng 3, AP Tower, 518B Đường Điện Biên Phủ, Phường 21, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Điện thoại	: (028) 6281 8866	
Mã số thuế	: 0315267776	
Người đại diện	: LÊ MINH TRUNG	Chức vụ: Tổng giám đốc
Sau khi bàn bạc, hai bên nêu trên đồng ý ký hợp đồng mua bán tiêu thụ hàng hóa với nội dung và các điều khoản sau:		
<u>ĐIỀU 1: TÊN HÀNG – XUẤT XỨ – SỐ LƯỢNG – ĐƠN GIÁ – THÀNH TIỀN</u>		
Bên A đồng ý bán hàng cho Bên B lô hàng thép với quy cách, số lượng, đơn giá như sau:		
		
Số: 02AP-HĐMB/2022-VISA		Trang 1/4

STT	TÊN HÀNG HÓA	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	Thép hộp kẽm (50 x 50 x 1.8)	kg	6.400,00	23.238,64	148.727.296
2	Thép hộp kẽm (50 x 100 x 1.8)	kg	816,00	23.416,67	19.108.003
3	Thép hộp kẽm (50 x 50 x 1.8)	kg	5.888,00	23.238,64	136.829.112
4	Thép hộp kẽm (50 x 100 x 1.8)	kg	4.800,00	23.416,67	112.400.016
5	Thép hộp kẽm (50 x 100 x 1.8 x 4000)	kg	10.076,40	22.985,41	231.610.185
6	Thép hộp kẽm (50 x 50 x 1.8 x 4000)	kg	5.211,70	23.352,00	121.703.618
7	Thép hộp kẽm (50 x 100 x 1.8 x 4000)	kg	810,00	22.985,41	18.618.182
Cộng tiền hàng:					788.996.412
Tiền thuế GTGT 10%:					78.899.642
Tổng cộng tiền thanh toán:					867.896.054

(Tổng thành tiền bằng chữ: Tám trăm sáu mươi bảy triệu, tám trăm chín mươi sáu ngàn, không trăm năm mươi bốn đồng.)

- Tổng giá trị hợp đồng đã bao gồm VAT 10%
- Dung sai độ dày và trọng lượng cho phép: +/-5%

ĐIỀU 2: THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN HÀNG

2.1. Thời gian và địa điểm giao nhận hàng:

Địa điểm giao hàng: Bên A giao hàng cho Bên B tại kho của Bên B, địa chỉ: Lô S.38B_39_40, Đường Số 19, KCX Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP HCM.

Thời gian giao hàng: Theo thỏa thuận giữa Bên A và Bên B.

2.2. Phương thức giao nhận hàng

- Bên B có nhiệm vụ: kiểm tra, xác nhận hàng hóa trước khi nhận hàng và ký xác nhận vào biên bản giao nhận hàng hóa và ghi nhận tình trạng hàng hóa bị hư hỏng, thiếu hụt (nếu có). Nếu có loại hàng hóa nào sai qui cách, chất lượng so với đơn đặt hàng thì hai bên tiến hành kiểm tra và lập biên bản xử lý trên tinh thần hợp tác, bảo đảm quyền lợi hai bên.

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản – phí chuyển khoản bên B chịu.
- Phương thức thanh toán: thanh toán 100% giá trị từng đợt giao hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao hàng.
- Hồ sơ thanh toán:
 - + Hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ.
 - + Bản sao biên bản giao nhận hàng hóa.
 - + Chứng chỉ chất lượng.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1. BÊN A:

- Giao hàng đúng chất lượng như đã quy định tại Điều 1.
- Có quyền ngưng cung cấp hàng trong trường hợp Bên B không thực hiện đúng điều khoản thanh toán được qui định tại Điều 3.
- Cung cấp hoá đơn GTGT và các chứng từ liên quan đến hàng hóa cho Bên B nếu Bên B có yêu cầu.

4.2. BÊN B:

- Thanh toán cho bên A theo đúng quy định tại Điều 3 của hợp đồng.
- Đảm bảo nhận hàng theo đúng quy định tại Điều 2.
- Bố trí người và phương tiện nhận hàng khi nhận thông báo giao hàng của A.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN PHẠT

- Nếu Bên A giao hàng cho Bên B theo đúng tiến độ đã thỏa thuận nhưng Bên B chưa sắp xếp được kho bãi để nhận hàng theo lịch giao hàng, sau 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được thông báo giao hàng của Bên A thì Bên B chịu khoản tiền phạt là 0,2% trên tổng giá trị hợp đồng/ngày cho 1 ngày trễ hạn. Nếu quá 10 ngày kể từ ngày dự kiến giao hàng (theo thông báo giao hàng) thì Bên A sẽ không bảo đảm tiến độ giao hàng và Bên B phải bồi thường các thiệt hại đã gây ra do việc chậm trễ nhận hàng cho Bên A.
- Nếu quá thời hạn thanh toán mà Bên B vẫn chưa thực hiện thanh toán cho Bên A thì Bên B phải chịu khoản phạt lãi suất 0,1%/ngày trên tổng giá trị đơn hàng cho mỗi ngày trễ hạn.
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu trường hợp bên B hủy ngang không nhận hàng hóa thì bên B sẽ chịu khoản tiền phạt là 100% giá trị hợp đồng.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Trong quá trình thực hiện nếu có yếu tố phát sinh làm thay đổi và ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện các điều khoản của hợp đồng thì các bên phải thông báo cho nhau bằng văn bản trong vòng 24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung các điều khoản, điều kiện của hợp đồng chỉ có giá trị khi có sự đồng ý của cả hai bên và được xác nhận bằng văn bản.
- Bên A và/hoặc bên B không phải chịu trách nhiệm về việc hoãn hoặc không giao và/hoặc nhận hàng đúng như đã nêu trong hợp đồng khi có tai nạn bất ngờ và sự cố không thể tránh được như: nổi loạn, biểu tình, phong tỏa, chiến tranh, dịch bệnh, thiên tai, hỏa hoạn, v.v ... bên A và/hoặc bên B phải thông báo và đưa ra lời khuyên tốt nhất cho bên B và/hoặc bên A trong trường hợp này.
- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng. Nếu một trong hai bên đơn phương hủy bỏ hợp đồng thì bên đề nghị hủy sẽ bồi thường 30% giá trị hợp đồng. Mọi sự sửa đổi, bổ sung đối với hợp đồng đều phải có sự đồng ý của cả hai bên và phải được lập thành văn bản. Mọi tranh chấp phát sinh sẽ được các bên giải quyết thông qua thương lượng trên tinh thần hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau. Trong trường hợp các bên không

tự giải quyết được thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án địa phương. Phán quyết của Tòa sẽ là quyết định cuối cùng, mọi chi phí sẽ do bên thua kiện chịu.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và sẽ tự thanh lý khi hai bên thực hiện đầy đủ các điều khoản đã cam kết trên hợp đồng.
- Tất cả các đơn đặt hàng, hợp đồng và biên bản đối chiếu công nợ được fax hoặc email từ số fax và email của hai bên, có đầy đủ dấu và chữ ký hợp pháp thì có giá trị như bản chính.
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Nguyễn Yến Nhi

ĐẠI DIỆN BÊN B



Lê Minh Trung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

V/v: mua bán sắt thép các loại.

Số :01 - 2015/VS-HT

- Căn cứ vào luật Thương Mại số 36/2005/QH 11 ngày 14/06/2005 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2006.
- Căn cứ Bộ luật dân sự số 32/2005/QH 11 ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2006.
- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, yêu cầu thoả thuận của hai bên

Hôm nay, ngày 26 tháng 06 năm 2015, chúng tôi gồm có:

**BÊN A: (BÊN BÁN) CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP
KHẨU THÉP VIỆT SANG**

Địa chỉ : Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
Điện Thoại : (08) 54335209 Fax : (08) 5443.6232
Tài khoản : 140' 10000836506 - tại Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam,- CN
Sài Gòn
Mã số thuế : 1101287199
Đại diện : Ông **Huỳnh Thanh Sang** Chức vụ : Giám Đốc

**BÊN B: (BÊN MUA) CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐỊA ỐC
HÙNG THỊNH**

Địa chỉ : 110-112 Trần Quốc Toản, Phường 7, Quận 3, TP.HCM
Điện thoại : 08.39320904 Fax : 08.38249561
Mã số thuế : 0305410561
Đại diện : Ông **NGUYỄN ĐÌNH TRUNG** Chức vụ : **Tổng Giám Đốc.**

Sau khi bàn bạc hai bên thống nhất ký kết hợp đồng nguyên tắc với các điều khoản sau:

Điều I : Tên hàng, quy cách, số lượng, giá cả:

Bên A đồng ý bán, bên B đồng ý mua sắt thép các loại.

- 1.1 Số lượng: Theo đơn đặt hàng của Bên B.
- 1.2 Giá bán: Giá tính theo thời điểm được hai bên thống nhất qua báo giá của bên A.
- 1.3 Dung sai độ dày, dung sai trọng lượng cho phép: $\pm 5\%$ (cộng – trừ năm phần trăm).
- 1.4 Ngoài dung sai trên, Bên A chấp nhận cho trả hàng hoặc giảm giá, hàng trả lại phải còn nguyên như lúc nhận, không cắt, không sơn, không sét.

Điều II : CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM VÀ THỦ MẪU

- 2.1 Bên A cam kết cung cấp hàng theo đúng chất lượng sản phẩm của Nhà cung cấp.
2.2 Bên A phải cung cấp Giấy chứng nhận chất lượng và Phiếu xuất Xưởng của sản phẩm Bên A bán cho Bên B.

Điều III : Phương thức giao nhận:

- 3.1 Địa điểm giao hàng: Bên A giao hàng cho bên B tại kho bên B
3.2 Thời gian giao hàng: Hàng được giao theo thỏa thuận của hai bên, căn cứ vào đơn đặt hàng có xác nhận của bên A.
3.3 Chi phí bốc xếp: bên A phụ trách lên hàng, bên B phụ trách xuống hàng.
3.4 Khi nhận hàng, bên B phải kiểm nhận phẩm chất, số lượng, quy cách hàng hoá. Nếu phát hiện hàng thiếu hoặc không đúng theo đơn đặt hàng và hợp đồng thì lập biên bản tại chỗ, hai bên cùng xác nhận.

Điều IV : Phương thức thanh toán:

- 4.1 Hình thức thanh toán : Thanh toán một lần bằng hình thức chuyển khoản, tiền thanh toán: Việt Nam đồng.
4.2 Hạn mức và thời hạn thanh toán : Hạn mức công nợ 3 tỉ (Ba tỉ), Bên B thanh toán cho bên A theo từng đơn hàng trong 07 (bảy) ngày kể từ ngày nhận hàng và hồ sơ thanh toán.
o Hồ sơ thanh toán gồm:
➢ Hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ do Bên A phát hành (bản chính).
➢ Giấy đề nghị thanh toán (bản chính).
➢ Biên bản giao nhận hàng hóa có chữ ký xác nhận của Hai Bên.
➢ Phiếu xuất Xưởng hàng hóa (có con dấu xác nhận của Bên A).
➢ Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa (có dấu xác nhận của Bên A).

Điều V : Trách nhiệm của các bên

- 5.1 Bên A : Giao hàng theo đúng quy định về chủng loại, số lượng, quy cách, chất lượng, kích cỡ, thời hạn như đã quy định ở trên.
5.1.1 Trong trường hợp Bên A giao hàng hóa chậm tiến độ quy định tại **Điều III** của hợp đồng do lỗi của bên A thì Bên A phải chịu phạt 1% (một phần trăm) giá trị đơn hàng cho mỗi ngày chậm trễ nhưng thời gian giao hàng chậm trễ tối đa không quá 6 (sáu) ngày và giá trị phạt tối đa không quá 6% (sáu phần trăm) giá trị Đơn đặt hàng. Khi đó, Bên B đã thông báo cho Bên A bằng văn bản mà Bên A vẫn không có biện pháp giải quyết thì Bên B có quyền chấm dứt hợp đồng vô điều kiện với Bên A.
5.1.2 Trong trường hợp Bên A không thực hiện được hợp đồng (do Bên A không giao đủ khối lượng hàng hóa hoặc hàng hóa giao không đúng chủng loại, quy cách, chất lượng theo hợp đồng) thì Bên A phải hoàn trả cho Bên A toàn bộ số tiền tạm ứng mà bên B đã tạm ứng cho bên B (nếu có), đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường 6% (sáu phần trăm) giá trị Đơn đặt hàng mà bên A chưa cung cấp theo hợp đồng trong vòng 7 (bảy) ngày kể từ ngày Bên A nhận được văn bản thông báo của Bên B.
5.2 Bên B : Thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại điều IV.
5.2.1 Đến thời hạn thanh toán quy định tại điều 4.2 của hợp đồng, Bên B chưa thanh toán xong tiền hàng, thì Bên B phải chịu lãi suất chậm trả là 1.5 %/ tháng (một phẩy năm phần trăm trên tháng) trên tổng số tiền chưa thanh toán, đồng thời Bên A sẽ

01287
CÔNG,
IHH SX
NK THE
ET SAN
E.T. LO

410561-
ÔNG TY
Ổ PHẦN
Ư KINH DOANH
ĐỊA ỐC
LÔNG THINH
TP. HỒ CHÍ MINH

tạm ngưng giao hàng cho đến khi Bên B thanh toán đầy đủ khoản nợ gốc, lãi phạt chậm thanh toán và phạt vi phạm cho Bên A.

5.2.2 Mức phạt vi phạm nghĩa vụ chậm thanh toán là: 8% (tám phần trăm) giá trị vi phạm.

5.2.3 Trong trường hợp bên B vi phạm nghĩa vụ thanh toán quy định tại điều 4.2 và 5.2.1 của hợp đồng, bên A được quyền ưu tiên hạch toán trừ tiền lãi chậm trả và phạt vi phạm ngay trên số tiền thanh toán của đợt kế tiếp hoặc trên phần tiền hàng đã trả trước (nếu có).

Điều VI : Điều khoản chung:

- ✓ Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ những điều khoản ghi trong hợp đồng này, nếu một trong hai bên thay đổi hoặc bổ sung đều phải được làm bằng văn bản.
- ✓ Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp tranh chấp không giải quyết được thì bên nào có quyền lợi bị vi phạm sẽ đưa ra Tòa án kinh tế Thành Phố Hồ Chí Minh giải quyết. Mọi phí tổn do bên vi phạm thanh toán (theo phán quyết cuối cùng của Tòa).
- ✓ Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và sẽ chấm dứt hiệu lực đến hết ngày 25/06/2016.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Sang

ĐẠI DIỆN BÊN B





Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
Tel: 02723647761, Fax: 02723.647.765



Thương hiệu Thép của mọi công trình

ISO 9001 - 2015

CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA
Số: 3003HDNT/2024/VISA-HDTB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

- Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 do Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2006;
- Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH3 ngày 24/11/2015 do Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng thực tế của hai bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2024, tại văn phòng CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA chúng tôi gồm có:

BÊN A (BÊN BÁN): CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA

Địa chỉ : Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Điện thoại : 02723.647.761 Fax: 02723.647.765

Mã số thuế : 1101287199

Người đại diện : (Ông) HUỖNH THANH SANG Chức vụ: Giám Đốc

Số tài khoản : 19132695123013 tại Ngân Hàng TECHCOMBANK - CHI NHÁNH QUANG TRUNG

BÊN B (BÊN MUA): CÔNG TY CỔ PHẦN XD TM HẢI ĐĂNG THÁI BÌNH

Địa chỉ : b6 /21W ấp 2 Vĩnh Lộc A , Huyện Bình Chánh ,TP Hồ Chí Minh , Việt Nam.

Điện thoại :

Mã số thuế : 0312311096

Người đại diện : (Ông) TRẦN VĂN HIỀN Chức vụ: Giám Đốc

Số tài khoản :

Sau khi bàn bạc, hai bên nêu trên đồng ý ký những điều khoản của hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa với nội dung cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: XÁC ĐỊNH QUAN HỆ VÀ NGUYÊN TẮC MUA BÁN

Hai bên là đối tác thương mại lâu dài và ổn định, dựa trên các nguyên tắc bình đẳng, thỏa thuận, tự nguyện và cùng có lợi theo quy định của hợp đồng này và quy định của pháp luật Việt Nam.

Bên Bán là đơn vị cung cấp cho Bên Mua các mặt hàng sau:

Số: 3003HDNT/2024/VISA-HDTB



- Tôn các loại;
- Thép dày mạ kẽm, mạ lạnh các loại;
- Thép ống vuông, hình chữ nhật đen hoặc mạ kẽm các loại;
- Xà gồ C, Z, thép tấm đen hoặc mạ kẽm
- Thép hình, thép lá các loại

Các tài liệu sau đây được xem là một phần không thể tách rời của Hợp đồng nguyên tắc này:

- Phiếu báo giá của Bên Bán tại từng thời điểm được xác nhận bởi người đại diện hợp pháp của Bên Mua.
- Đơn đặt hàng được xác nhận bởi người đại diện hợp pháp của hai bên.
- Biên bản giao nhận hàng hóa có xác nhận của nhân viên giao nhận hàng của hai bên,
- Hóa đơn Giá trị gia tăng (GTGT) do Bên Bán lập cho Bên Mua và các chứng từ hàng hóa khác liên quan nếu có như: phiếu giao nhận hàng hóa, phiếu cân hàng hóa thực tế, phiếu nhập kho hàng hóa theo mẫu của Bên Mua.
- Bên B có trách nhiệm thanh toán tiền hàng cho Bên A khi phát sinh đơn đặt hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Bên B

ĐIỀU 2: HÀNG HÓA – QUI CÁCH – CHẤT LƯỢNG

- Hàng hóa: Theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên Mua.
- Qui cách, chủng loại: Theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên Mua tại thời điểm phát sinh.
- Tiêu chuẩn chất lượng: Theo tiêu chuẩn công bố của nhà sản xuất.
- Trọng lượng hàng hóa thanh toán dựa trên biên bản giao nhận hàng thực tế có xác nhận về số lượng, quy cách, độ dày (cây/tấm), trọng lượng của nhân viên giao nhận hàng hóa của 2 Bên
- Dung sai cho phép: Tùy từng mặt hàng trên từng đơn đặt hàng cụ thể mà độ dung sai có thể là khác nhau nhưng phải đúng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất công bố.

ĐIỀU 3: SỐ LƯỢNG – GIÁ CẢ – HÌNH THỨC MUA BÁN.

- Số lượng: Số lượng hàng hóa mua bán được xác định trên từng đơn đặt hàng cụ thể và biên bản giao nhận hàng hóa thực tế của hai bên tại thời điểm phát sinh.
- Giá cả:
 - + Đơn giá thanh toán: Sẽ được xác định cụ thể trên từng đơn đặt hàng và/hoặc Phiếu báo giá của Bên Bán tại từng thời điểm được xác nhận bởi người đại diện hợp pháp của Bên B.
 - + Đơn giá thanh toán có thể thay đổi theo giá thị trường và Bên Bán sẽ áp dụng tính theo đơn giá thay đổi sau 03 ngày kể từ ngày Bên Bán phát hành thông báo thay đổi đơn giá cho Bên Mua hoặc sẽ được thỏa thuận giữa hai bên tại từng thời điểm

phát sinh giao dịch mua bán. Khi có sự thay đổi về giá thì Bên Bán sẽ thông báo trước cho Bên Mua bằng theo hình thức: thư tín/fax/mail.

- Giá bán là giá đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng (GTGT).
- Hình thức mua bán: Theo từng đơn đặt hàng cụ thể hoặc Hợp đồng mua bán hoặc xác nhận đặt hàng hoặc Phụ lục hợp đồng cụ thể được xác nhận bởi người đại diện hợp pháp của hai bên.

ĐIỀU 4: HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản. Tài khoản thanh toán và nhận thanh toán của 2 bên phải là tài khoản đã được đăng ký theo quy định của luật thuế.
- Phương thức thanh toán: thỏa thuận theo từng đơn đặt hàng hoặc phiếu báo giá - xác nhận đặt hàng được xác nhận giữa Bên Bán và người đại diện hợp pháp của Bên Mua.

ĐIỀU 5: PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN

- Bên Mua phải lập đơn đặt hàng theo mẫu đơn hàng của Bên Bán và gửi đơn hàng cho Bên Bán trước thời điểm yêu cầu giao hàng bằng thư tín/fax/mail.
- Thời gian giao hàng được thỏa thuận và ghi nhận trên từng đơn đặt hàng cụ thể.
- Địa điểm giao hàng: theo đơn đặt hàng
- Bên Bán chịu trách nhiệm và trả chi phí bốc xếp hàng lên trên và trong phương tiện vận chuyển. Bên Mua chịu trách nhiệm và trả chi phí bốc dỡ hàng từ phương tiện vận chuyển xuống kho bãi của Bên Mua.
- Khi giao nhận hàng hóa phải có sự kiểm đếm thực tế giữa hai bên và lập biên bản giao nhận ghi nhận về số lượng, trọng lượng, quy cách, độ dày (cây/tấm) của hàng hóa. Trong trường hợp Bên Mua phát hiện hàng giao không đúng quy cách, chất lượng, số lượng như đã thỏa thuận thì Bên Mua phải thông báo bằng văn bản gửi về cho Bên Bán trong vòng 24h kể từ thời điểm nhận hàng. Việc xử lý cụ thể dựa trên tinh thần hợp tác và đảm bảo quyền lợi của hai bên. Quá thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận hàng mọi khiếu nại tranh chấp của Bên Mua đều không có giá trị và không được xem xét giải quyết.
- Trường hợp Bên Bán giao hàng theo đúng thời gian và địa điểm đã thỏa thuận của 2 bên theo từng đơn hàng mà Bên Mua không nhận hàng thì Bên Mua phải chịu hoàn toàn chi phí phát sinh cho Bên Bán (bao gồm: Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lưu kho,...).
- Mọi rủi ro về hàng hóa như mất mát, hư hỏng kể từ khi hàng hóa được giao cho Bên Mua, Bên Mua phải tự chịu trách nhiệm
- Bên Bán không chịu trách nhiệm về việc không giao hàng hay trì hoãn việc giao hàng trong bất kỳ trường hợp nào khi chưa xác nhận đơn hàng.
- Bên A có quyền trì hoãn, tạm ngừng hoặc chấm dứt việc cung cấp sản phẩm cho Bên B, nếu Bên Mua vi phạm bất kỳ nghĩa vụ quan trọng nào của mình đối với Bên Bán đã được quy định trong hợp đồng này hoặc nếu Bên Mua tiến hành công việc kinh doanh theo cách thức mà Bên Bán cho là sẽ gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại đến uy tín, vật chất cho Bên Bán.

Số: 3003HĐNT/2024/VISA-HDTB

1000
TY
AN
KONG M
ANG
BINH
CHIT

9-C.1
TY
X TN
HIEP
SA
T.LC

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

❖ Trách nhiệm Bên Bán :

- Bên Bán cam kết rằng Bên Mua là khách hàng mua bán ổn định và thực hiện tốt các chính sách thương mại dành cho Bên Mua như đã thỏa thuận trong hợp đồng này.
- Đảm bảo cung cấp hàng hóa đúng thời hạn, đúng quy cách, số lượng và chất lượng.
- Xuất hóa đơn GTGT hợp pháp theo quy định của pháp luật.
- Cung cấp cho Bên Mua các quy cách chuẩn về hàng hóa mà Bên Bán đang có.

❖ Trách nhiệm Bên Mua:

- Bên Mua tự trang bị sơ sở vật chất, kho bãi và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tất cả hàng hoá đã nhận trong việc tồn trữ, trưng bày, vận chuyển.
- Bên Mua đảm bảo thực hiện đúng các biện pháp tồn trữ, bảo quản chất lượng hàng hóa còn nguyên vẹn như Bên Bán cung cấp cho Bên Mua.
- Chỉ định và thông báo kịp thời bằng văn bản cho Bên Bán nhân viên kiểm tra số lượng chất lượng hàng hóa, nhân viên nhận hàng hóa ngay sau khi nhận được thông báo giao hàng của Bên Bán .
- Thanh toán cho Bên Bán đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này.

ĐIỀU 7: THỜI GIAN HIỆU LỰC, KÉO DÀI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG:

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 02/01/2024 đến ngày 31/12/2024. Sau khi hợp đồng hết hiệu lực, nếu có nhu cầu hai bên tiếp tục ký hợp đồng mới.
- Bên Bán có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không phải bồi thường thiệt hại cho Bên Mua (nếu có) khi Bên Mua vi phạm một trong các vấn đề sau:
 - Làm giảm uy tín thương mại hoặc làm giảm chất lượng sản phẩm của Bên Bán bằng bất cứ phương tiện và/hoặc hành vi nào.
 - Bên Mua vi phạm bất kỳ một và/hoặc các điều khoản hay điều kiện nào của hợp đồng này, Hợp đồng này sẽ được chấm dứt sau 05 ngày kể từ ngày Bên Bán thông báo chấm dứt hợp đồng.
 - Trong mọi trường hợp, khi chấm dứt hợp đồng, Bên Mua phải thanh toán ngay cho Bên Bán tất cả các khoản nợ đến hạn và/hoặc chưa đến hạn và các khoản bồi thường thiệt hại nếu có.

ĐIỀU 8: BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VÀ PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

- Bên Mua phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên Bán 100% giá trị đơn hàng do Bên Mua gây ra trong các trường hợp sau:
 - Bên Mua yêu cầu và/hoặc đặt đơn hàng cho những hàng hóa có quy cách không chuẩn hoặc không theo tiêu chuẩn công bố của nhà sản xuất, hàng hóa đã sản xuất nhưng sau đó Bên Mua hủy bỏ đơn đặt hàng đó.

- Bên Mua hủy đơn đặt hàng khi Bên Bán trên đường giao hàng đến cho Bên Mua.
- Khi nhận được thông báo giao hàng của Bên Bán, Bên Mua phải bố trí người nhận hàng. Nếu sau 3 ngày Bên Mua không nhận hàng Bên Mua phải chịu phạt chi phí lưu kho là 0,1% trên tổng giá trị đơn hàng chậm nhận cho 1 ngày chậm trễ và thời gian chậm trễ không được quá sáu (06) ngày kể từ ngày Bên Bán phát hành thông báo giao hàng.
- Trong thời hạn sáu (06) ngày kể từ ngày Bên Bán phát hành thông báo giao hàng mà Bên Mua không nhận hàng thì Bên Bán có quyền không giao hàng và buộc Bên Mua phải bồi thường thiệt hại 100% giá trị đơn hàng đã đặt hàng mà không nhận hàng.
- Bên Bán bồi thường 0,1% giá trị hàng giao chậm cho mỗi ngày chậm trễ và thời gian chậm trễ không được vượt quá 10 ngày làm việc.
- Nếu quá thời hạn thanh toán mà Bên mua vẫn chưa thực hiện thanh toán cho bên Bán thì bên mua phải chịu khoản phạt lãi suất 0,1%/ngày trên tổng giá trị đơn hàng cho mỗi ngày trễ hạn.
- Trong trường hợp hàng hóa Bên Bán cung cấp kém chất lượng so với các tiêu chuẩn đã công bố, Bên Bán phải bồi thường các thiệt hại phát sinh đồng thời hoàn đổi lại toàn bộ hàng hóa đúng chất lượng cho Bên Mua.
- Ngoại trừ Điều 7 của Hợp đồng này, Trong trường hợp một bên đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên kia trước 15 ngày, Hai bên phải có xác nhận bằng văn bản về việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và cùng tiến hành quyết toán hàng hóa và công nợ. Nếu bên đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn vi phạm về thời hạn báo trước thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bên kia (nếu có).
- Bên nào vi phạm một trong các điều khoản được quy định trong hợp đồng này phải chịu phạt 8% đối với giá trị phần bị vi phạm và bồi thường cho bên kia toàn bộ thiệt hại (nếu có).

ĐIỀU 9: BẤT KHẢ KHÁNG

- Những trường hợp sau đây được xem là bất khả kháng: chiến tranh, khủng bố, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai cản trở việc thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng. Thời hạn quy định để thực hiện các nghĩa vụ của hợp đồng sẽ mở rộng tương ứng và hai bên không phải chịu bất cứ khoản phạt, bồi thường nào. Tuy nhiên trong trường hợp này mỗi bên phải có trách nhiệm hạn chế tối đa các thiệt hại cho Bên kia trong khả năng của mình.
- Bên nào gặp bất khả kháng phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trong vòng 03 ngày kể từ ngày xảy ra bất khả kháng.
- Giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp sẽ là bằng chứng có giá trị trong trường hợp này.

ĐIỀU 10: BẢO MẬT

Vào mọi lúc, mỗi Bên sẽ nỗ lực giữ kín và bảo đảm rằng các nhân viên, đại diện hoặc người được chỉ định của mình sẽ giữ kín bất cứ thông tin mật nào mà mình có

SỐ: 3003HDNT/2024/VISA-HDTB

thể nhận được liên quan đến Bên kia hoặc liên quan đến khách hàng, việc kinh doanh hoặc công việc của Bên kia, và sẽ không sử dụng hoặc tiết lộ thông tin đó, ngoại trừ khi được cho phép bởi luật pháp, hoặc với văn bản đồng ý của Bên kia, hoặc đúng theo lệnh của Tòa án có thẩm quyền tài phán, hoặc trong trường hợp thông tin liên quan đến Công ty, chỉ nhằm vào việc phát triển công cuộc kinh doanh của Công ty mà thôi.

ĐIỀU 11: THÔNG TIN

- Trừ khi được quyết định khác bởi luật pháp hiện hành, mọi thông báo được yêu cầu hoặc được cho phép theo Hợp đồng sẽ được lập bằng văn bản bằng và sẽ được giao trực tiếp hoặc bằng dịch vụ thư tín, có giấy báo nhận được ký tên, hoặc bằng fax được xác nhận bởi bức điện từ người nhận xác nhận việc nhận được thông báo. Các thông báo sẽ có hiệu lực ngay khi thực sự nhận được.

ĐIỀU 12: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các điều khoản ghi trong hợp đồng này, nếu có vướng mắc cùng bàn bạc phương án giải quyết. Nếu một trong hai Bên có ý vi phạm các điều khoản của Hợp đồng này sẽ phải chịu trách nhiệm tài sản về các hành vi vi phạm đó theo quy định của pháp luật.
- Mọi sửa đổi, thay thế hoặc bổ sung hợp đồng này cùng các phụ lục, Đơn đặt hàng sẽ chỉ có hiệu lực khi được đại diện hợp pháp của hai bên đồng ý bằng văn bản. Các vấn đề khác không ghi trong hợp đồng này sẽ được các bên thực hiện theo quy định của Luật thương mại và các văn bản pháp luật khác có liên quan.
- Mọi tranh chấp phát sinh có liên quan đến Hợp đồng này trước tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, đàm phán. Nếu việc thương lượng không đạt đến kết quả mong muốn, tranh chấp sẽ được giải quyết bởi Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, phán quyết của Tòa án là phán quyết cuối cùng, bên thua kiện phải chịu án phí.
- Hợp đồng này xem như được thanh lý khi hết thời hạn nói trên và hai Bên đã quyết toán xong toàn bộ hàng hóa và công nợ còn lại.
- Hợp đồng được lập thành hai (02) bản, mỗi bản gồm sáu (06) trang, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN BÁN



Nguyễn Thanh Sang

ĐẠI DIỆN BÊN MUA



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Hiến



Ấp 5, Mỹ Yên, Bến Lức, Long An
Tel : 02723.647.761, Fax: 02723.647.765



Thương hiệu thép của mọi công trình

CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA
Số: 0207/HDNT/2025/VISA- SGXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

- Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 do Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2006;
- Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH3 ngày 24/11/2015 do Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng thực tế của hai bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 07 năm 2025, tại văn phòng **CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA** chúng tôi gồm có:

BÊN A (BÊN BÁN): CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA

Địa chỉ : Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Điện thoại : 02723.647.761 Fax: 02723.647.765

Mã số thuế : 1101287199

Người đại diện : (Ông) **HUỖNH THANH SANG** Chức vụ: **Giám đốc**

Số tài khoản : 19132695123013 tại Ngân Hàng TECHCOMBANK - CHI NHÁNH QUANG TRUNG

BÊN B (BÊN MUA): CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN XÂY DỰNG

Địa chỉ : 5 Nguyễn Siêu, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : (028)36363655 Email: p.vattu@cosaco.com.vn

Mã số thuế : 0301446711

Người đại diện : (Ông) **NGUYỄN VĂN HOÀNG** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

Số tài khoản : 1320015917 Ngân Hàng BIDV _ Chi Nhánh Sài Gòn

Sau khi bàn bạc, hai bên nêu trên đồng ý ký những điều khoản của hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa với nội dung cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: XÁC ĐỊNH QUAN HỆ VÀ NGUYÊN TẮC MUA BÁN

Hai bên là đối tác thương mại lâu dài và ổn định, dựa trên các nguyên tắc bình đẳng, thỏa thuận, tự nguyện và cùng có lợi theo quy định của hợp đồng này và quy định của pháp luật Việt Nam.

Số: 0207HDNT/2025/VISA-SGXD



Bên Bán là đơn vị cung cấp cho Bên Mua các mặt hàng sau:

- Tôn các loại, Thép hình vuông hộp , ống thép V
- Thép dày mạ kẽm, mạ lạnh các loại;
- Thép ống vuông, hình chữ nhật đen hoặc mạ kẽm các loại;
- Xà gỗ C, Z, thép tấm đen hoặc mạ kẽm
- Thép hình, thép lá các loại

Các tài liệu sau đây được xem là một phần không thể tách rời của Hợp đồng nguyên tắc này:

- Phiếu báo giá của Bên Bán tại từng thời điểm được xác nhận bởi người đại diện hợp pháp của Bên Mua.
- Đơn đặt hàng được xác nhận bởi người đại diện hợp pháp của hai bên.
- Biên bản giao nhận hàng hóa có xác nhận của nhân viên giao nhận hàng của hai bên,
- Hóa đơn Giá trị gia tăng (GTGT) do Bên Bán lập cho Bên Mua và các chứng từ hàng hóa khác liên quan nếu có như: phiếu giao nhận hàng hóa, phiếu cân hàng hóa thực tế, phiếu nhập kho hàng hóa theo mẫu của Bên Mua.
- Bên B có trách nhiệm thanh toán tiền hàng cho Bên A khi phát sinh đơn đặt hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Bên B

ĐIỀU 2: HÀNG HÓA – QUI CÁCH – CHẤT LƯỢNG

- Hàng hóa: Theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên Mua.
- Quy cách, chủng loại: Theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên Mua tại thời điểm phát sinh.
- Tiêu chuẩn chất lượng: Theo tiêu chuẩn công bố của nhà sản xuất.
- Trọng lượng hàng hóa thanh toán dựa trên biên bản giao nhận hàng thực tế có xác nhận về số lượng, quy cách, độ dày (cây/tấm), trọng lượng của nhân viên giao nhận hàng hóa của 2 Bên
- Dung sai cho phép: Tùy từng mặt hàng trên từng đơn đặt hàng cụ thể mà độ dung sai có thể là khác nhau nhưng phải đúng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất công bố.

ĐIỀU 3: SỐ LƯỢNG – GIÁ CẢ – HÌNH THỨC MUA BÁN.

- Số lượng: Số lượng hàng hóa mua bán được xác định trên từng đơn đặt hàng cụ thể và biên bản giao nhận hàng hóa thực tế của hai bên tại thời điểm phát sinh.
- Giá cả:
 - + Đơn giá thanh toán: Sẽ được xác định cụ thể trên từng đơn đặt hàng và/hoặc Phiếu báo giá của Bên Bán tại từng thời điểm được xác nhận bởi người đại diện hợp pháp của Bên B.
 - + Đơn giá thanh toán có thể thay đổi theo giá thị trường và Bên Bán sẽ áp dụng tính theo đơn giá thay đổi sau 03 ngày kể từ ngày Bên Bán phát hành thông báo thay

Số: 0207HDNT/2025/VISA-SGXD

đơn giá cho Bên Mua hoặc sẽ được thỏa thuận giữa hai bên tại từng thời điểm phát sinh giao dịch mua bán. Khi có sự thay đổi về giá thì Bên Bán sẽ thông báo trước cho Bên Mua bằng theo hình thức: thư tín/fax/mail.

- Giá bán là giá đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng (GTGT).
- Hình thức mua bán: Theo từng đơn đặt hàng cụ thể hoặc Hợp đồng mua bán hoặc xác nhận đặt hàng hoặc Phụ lục hợp đồng cụ thể được xác nhận bởi người đại diện hợp pháp của hai bên.

ĐIỀU 4: HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản. Tài khoản thanh toán và nhận thanh toán của 2 bên phải là tài khoản đã được đăng ký theo quy định của luật thuế.
- Phương thức thanh toán: thỏa thuận theo từng đơn đặt hàng hoặc phiếu báo giá - xác nhận đặt hàng được xác nhận giữa Bên Bán và người đại diện hợp pháp của Bên Mua.

ĐIỀU 5: PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN

- Bên Mua phải lập đơn đặt hàng theo mẫu đơn hàng của Bên Bán và gửi đơn hàng cho Bên Bán trước thời điểm yêu cầu giao hàng bằng thư tín/fax/mail.
- Thời gian giao hàng được thỏa thuận và ghi nhận trên từng đơn đặt hàng cụ thể.
- Địa điểm giao hàng: theo đơn đặt hàng
- Bên Bán chịu trách nhiệm và trả chi phí bốc xếp hàng lên trên và trong phương tiện vận chuyển. Bên Mua chịu trách nhiệm và trả chi phí bốc dỡ hàng từ phương tiện vận chuyển xuống kho bãi của Bên Mua.
- Khi giao nhận hàng hóa phải có sự kiểm đếm thực tế giữa hai bên và lập biên bản giao nhận ghi nhận về số lượng, trọng lượng, quy cách, độ dày (cây/tấm) của hàng hóa. Trong trường hợp Bên Mua phát hiện hàng giao không đúng quy cách, chất lượng, số lượng như đã thỏa thuận thì Bên Mua phải thông báo bằng văn bản gửi về cho Bên Bán trong vòng 24h kể từ thời điểm nhận hàng. Việc xử lý cụ thể dựa trên tinh thần hợp tác và đảm bảo quyền lợi của hai bên. Quá thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận hàng mọi khiếu nại tranh chấp của Bên Mua đều không có giá trị và không được xem xét giải quyết.
- Trường hợp Bên Bán giao hàng theo đúng thời gian và địa điểm đã thỏa thuận của 2 bên theo từng đơn hàng mà Bên Mua không nhận hàng thì Bên Mua phải chịu hoàn toàn chi phí phát sinh cho Bên Bán (bao gồm: Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lưu kho,...).
- Mọi rủi ro về hàng hóa như mất mát, hư hỏng kể từ khi hàng hóa được giao cho Bên Mua, Bên Mua phải tự chịu trách nhiệm
- Bên Bán không chịu trách nhiệm về việc không giao hàng hay trì hoãn việc giao hàng trong bất kỳ trường hợp nào khi chưa xác nhận đơn hàng.
- Bên A có quyền trì hoãn, tạm ngừng hoặc chấm dứt việc cung cấp sản phẩm cho Bên B, nếu Bên Mua vi phạm bất kỳ nghĩa vụ quan trọng nào của mình đối với Bên Bán đã được quy định trong hợp đồng này hoặc nếu Bên Mua tiến hành công việc

kinh doanh theo cách thức mà Bên Bán cho là sẽ gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại đến uy tín, vật chất cho Bên Bán.

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

❖ Trách nhiệm Bên Bán :

- Bên Bán cam kết rằng Bên Mua là khách hàng mua bán ổn định và thực hiện tốt các chính sách thương mại dành cho Bên Mua như đã thỏa thuận trong hợp đồng này.
- Đảm bảo cung cấp hàng hóa đúng thời hạn, đúng quy cách, số lượng và chất lượng.
- Xuất hóa đơn GTGT hợp pháp theo quy định của pháp luật.
- Cung cấp cho Bên Mua các quy cách chuẩn về hàng hóa mà Bên Bán đang có.

❖ Trách nhiệm Bên Mua:

- Bên Mua tự trang bị sơ sở vật chất, kho bãi và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tất cả hàng hoá đã nhận trong việc tồn trữ, trưng bày, vận chuyển.
- Bên Mua đảm bảo thực hiện đúng các biện pháp tồn trữ, bảo quản chất lượng hàng hóa còn nguyên vẹn như Bên Bán cung cấp cho Bên Mua.
- Chỉ định và thông báo kịp thời bằng văn bản cho Bên Bán nhân viên kiểm tra số lượng chất lượng hàng hóa, nhân viên nhận hàng hóa ngay sau khi nhận được thông báo giao hàng của Bên Bán .
- Thanh toán cho Bên Bán đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này.

ĐIỀU 7: THỜI GIAN HIỆU LỰC, KÉO DÀI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG:

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 02/07/2025 đến ngày 31/12/2025. Sau khi hợp đồng hết hiệu lực, nếu có nhu cầu hai bên tiếp tục ký hợp đồng mới.
- Bên Bán có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không phải bồi thường thiệt hại cho Bên Mua (nếu có) khi Bên Mua vi phạm một trong các vấn đề sau:
 - Làm giảm uy tín thương mại hoặc làm giảm chất lượng sản phẩm của Bên Bán bằng bất cứ phương tiện và/hoặc hành vi nào.
 - Bên Mua vi phạm bất kỳ một và/hoặc các điều khoản hay điều kiện nào của hợp đồng này, Hợp đồng này sẽ được chấm dứt sau 05 ngày kể từ ngày Bên Bán thông báo chấm dứt hợp đồng.
 - Trong mọi trường hợp, khi chấm dứt hợp đồng, Bên Mua phải thanh toán ngay cho Bên Bán tất cả các khoản nợ đến hạn và/hoặc chưa đến hạn và các khoản bồi thường thiệt hại nếu có.

ĐIỀU 8: BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VÀ PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

- Bên Mua phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên Bán 100% giá trị đơn hàng do Bên Mua gây ra trong các trường hợp sau:

- Bên Mua yêu cầu và/hoặc đặt đơn hàng cho những hàng hóa có quy cách không chuẩn hoặc không theo tiêu chuẩn công bố của nhà sản xuất, hàng hóa đã sản xuất nhưng sau đó Bên Mua hủy bỏ đơn đặt hàng đó.
- Bên Mua hủy đơn đặt hàng khi Bên Bán trên đường giao hàng đến cho Bên Mua.
- Khi nhận được thông báo giao hàng của Bên Bán, Bên Mua phải bố trí người nhận hàng. Nếu sau 3 ngày Bên Mua không nhận hàng Bên Mua phải chịu phạt chi phí lưu kho là 0,1% trên tổng giá trị đơn hàng chậm nhận cho 1 ngày chậm trễ và thời gian chậm trễ không được quá sáu (06) ngày kể từ ngày Bên Bán phát hành thông báo giao hàng.
- Trong thời hạn sáu (06) ngày kể từ ngày Bên Bán phát hành thông báo giao hàng mà Bên Mua không nhận hàng thì Bên Bán có quyền không giao hàng và buộc Bên Mua phải bồi thường thiệt hại 100% giá trị đơn hàng đã đặt hàng mà không nhận hàng.
- Bên Bán bồi thường 0,1% giá trị hàng giao chậm cho mỗi ngày chậm trễ và thời gian chậm trễ không được vượt quá 10 ngày làm việc.
- Nếu quá thời hạn thanh toán mà Bên mua vẫn chưa thực hiện thanh toán cho bên Bán thì bên mua phải chịu khoản phạt lãi suất 0,1%/ngày trên tổng giá trị đơn hàng cho mỗi ngày trễ hạn.
- Trong trường hợp hàng hóa Bên Bán cung cấp kém chất lượng so với các tiêu chuẩn đã công bố, Bên Bán phải bồi thường các thiệt hại phát sinh đồng thời hoàn đổi lại toàn bộ hàng hóa đúng chất lượng cho Bên Mua.
- Ngoại trừ Điều 7 của Hợp đồng này, Trong trường hợp một bên đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên kia trước 15 ngày, Hai bên phải có xác nhận bằng văn bản về việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và cùng tiến hành quyết toán hàng hóa và công nợ. Nếu bên đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn vi phạm về thời hạn báo trước thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bên kia (nếu có).
- Bên nào vi phạm một trong các điều khoản được quy định trong hợp đồng này phải chịu phạt 8% đối với giá trị phần bị vi phạm và bồi thường cho bên kia toàn bộ thiệt hại (nếu có).

ĐIỀU 9: BẤT KHẢ KHÁNG

- Những trường hợp sau đây được xem là bất khả kháng: chiến tranh, khủng bố, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai cản trở việc thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng. Thời hạn quy định để thực hiện các nghĩa vụ của hợp đồng sẽ mở rộng tương ứng và hai bên không phải chịu bất cứ khoản phạt, bồi thường nào. Tuy nhiên trong trường hợp này mỗi bên phải có trách nhiệm hạn chế tối đa các thiệt hại cho Bên kia trong khả năng của mình.
- Bên nào gặp bất khả kháng phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trong vòng 03 ngày kể từ ngày xảy ra bất khả kháng.
- Giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp sẽ là bằng chứng có giá trị trong trường hợp này.

Số: 0207HDNT/2025/VISA-SGXD

ĐIỀU 10: BẢO MẬT

Vào mọi lúc, mỗi Bên sẽ nỗ lực giữ kín và bảo đảm rằng các nhân viên, đại diện hoặc người được chỉ định của mình sẽ giữ kín bất cứ thông tin mật nào mà mình có thể nhận được liên quan đến Bên kia hoặc liên quan đến khách hàng, việc kinh doanh hoặc công việc của Bên kia, và sẽ không sử dụng hoặc tiết lộ thông tin đó, ngoại trừ khi được cho phép bởi luật pháp, hoặc với văn bản đồng ý của Bên kia, hoặc đúng theo lệnh của Tòa án có thẩm quyền tài phán, hoặc trong trường hợp thông tin liên quan đến Công ty, chỉ nhằm vào việc phát triển công cuộc kinh doanh của Công ty mà thôi.

ĐIỀU 11: THÔNG TIN

- Trừ khi được quyết định khác bởi luật pháp hiện hành, mọi thông báo được yêu cầu hoặc được cho phép theo Hợp đồng sẽ được lập bằng văn bản bằng và sẽ được giao trực tiếp hoặc bằng dịch vụ thư tín, có giấy báo nhận được ký tên, hoặc bằng fax được xác nhận bởi bức điện từ người nhận xác nhận việc nhận được thông báo. Các thông báo sẽ có hiệu lực ngay khi thực sự nhận được.

ĐIỀU 12: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các điều khoản ghi trong hợp đồng này, nếu có vướng mắc cùng bàn bạc phương án giải quyết. Nếu một trong hai Bên cố ý vi phạm các điều khoản của Hợp đồng này sẽ phải chịu trách nhiệm tài sản về các hành vi vi phạm đó theo quy định của pháp luật.
- Mọi sửa đổi, thay thế hoặc bổ sung hợp đồng này cùng các phụ lục, Đơn đặt hàng sẽ chỉ có hiệu lực khi được đại diện hợp pháp của hai bên đồng ý bằng văn bản. Các vấn đề khác không ghi trong hợp đồng này sẽ được các bên thực hiện theo quy định của Luật thương mại và các văn bản pháp luật khác có liên quan.
- Mọi tranh chấp phát sinh có liên quan đến Hợp đồng này trước tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, đàm phán. Nếu việc thương lượng không đạt đến kết quả mong muốn, tranh chấp sẽ được giải quyết bởi Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, phán quyết của Tòa án là phán quyết cuối cùng, bên thua kiện phải chịu án phí.
- Hợp đồng này xem như được thanh lý khi hết thời hạn nói trên và hai Bên đã quyết toán xong toàn bộ hàng hóa và công nợ còn lại.
- Hợp đồng được lập thành hai (02) bản, mỗi bản gồm sáu (06) trang, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN BÁN



Nguyễn Thanh Sơn

ĐẠI DIỆN BÊN MUA



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hoàng

Số: 0207HDNT/2025/VISA-SGXD

2. ĐỐI TÁC - DỰ ÁN TIÊU BIỂU

Bằng các sản phẩm có chất lượng cao và ổn định, **THÉP VISA** đã cung cấp cho khách hàng hàng loạt sản phẩm đưa vào các dự án công trình lớn và đã được tín nhiệm, các đối tác tiêu biểu như sau:

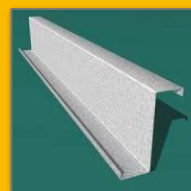
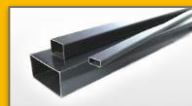
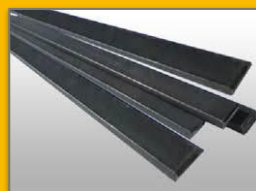
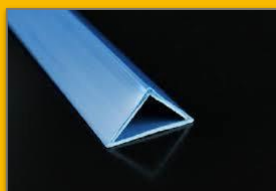
Stt	Dự án	Khách hàng
1	Dự án LANKE VIEW city	Công ty Không Gian Đẹp
2	Dự án Bệnh viện 7A	Công ty Nam Phát Minh
3	Dự án cải tạo hệ thống nước Hàng Bàng tphcm	Công ty Việt Nguyên
4	Dự án TOPRO Long An	Công ty Nam Việt
5	Dự án Nhà Máy Mỹ Lợi	Công ty Thái Bảo
6	Dự án Cầu Ông Lớn Q7	Công ty SINO Pacific
7	Dự án City Gate	Công ty Cosaco
8	Dự án XiGrand Counrt	Công ty Cát linh
9	Dự án Thanh Bình (KCN Bình chiều thủ đức)	Công ty CN NVL Hoàng Anh Gia Lai
10	Dự án cao ốc Hưng Phát 2	Công ty Việt Quang
11	Dự án PCCC Quận 8	Công ty Nhà Hưng Thịnh
12	Dự án ASA	Công ty Nam Khang
13	Dự án VINCOM cần thơ	Công ty An Phong
14	Dự án MELODY vũng tàu	Công ty XD Hưng Thịnh
15	Dự án SKY CENTER	Công ty XD Hưng Thịnh
16	Dự án Chung cư cao tầng Tín Nghĩa	Công ty XD Hưng Thịnh
17	Dự án Nhà Máy Phonak Bình Dương	Công ty XD An Phong
18	Dự án Nhà máy Hải Nam – KCN cao q9	Công ty XD An Phong
19	Dự án An Gia Garden	Công ty XD An Phong
20	Dự án Bệnh Viện 175	Công ty Delta Miền Trung
21	Dự án Bệnh Viện Chấn Thương Chính Hình	Công ty Delta Miền Trung
22	Dự án Bãi Biển Bình Sơn –tp Phan rang	Công ty Thành Nam
23	Dự án Trường Mầm Non Trường Tân – Bình Dương	Công ty XD Số 5
24	Dự án KCN cao Q9	Công ty SAMCO Đô Thành
25	Dự án cầu Đắc Lua – Lâm Đồng	Tổng Công ty XD Số 1

26	Dự án Bệnh Viện Nhi Đồng TP	Công ty XD Số 14
27	Dự án Tân Cảng Sài Gòn	Công ty XD Số 14
28	Dự án Vinpearl Nha Trang	Công ty An Phong
29	Dự án SG Pearl	Công ty An Phong
30	Dự án Melody Residences	Công ty XD Hưng Thịnh

Một số công trình tiêu biểu:







THÉP VISA

THƯƠNG HIỆU THÉP CỦA MỌI CÔNG TRÌNH



TỔNG QUAN CÔNG TY

Công ty: CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA

Tên Thương hiệu: Thép Visa / VISA STEEL

Năm Thành Lập: 2010

Diện Tích: Trên 30.000 m²

Công suất: Trên 400.000 tấn /năm

Địa chỉ: ấp 5 , xã Mỹ Yên , tỉnh Tây Ninh (mặt tiền QL1A, Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An cũ).

Lĩnh vực hoạt động : Sản xuất các loại sắt,thép tấm, thép cuộn, thép hình, tôn và thép lá. Mua bán buôn vật liệu xây dựng, thép xây dựng, hàng trang trí nội thất, cửa cuốn...v.v.

Liên hệ: Tel : +84 93 789 2222

+84 93 950 3333

Fax : (0723).647765

Website : www.visasteel.vn

Văn Phòng Kinh Doanh: ThepvisaKD10062010@gmail.com

Văn Phòng Kế Toán : ThepvisaKT10062010@gmail.com



Thành lập năm 2010, Trải qua nhiều năm hình thành và phát triển , với Slogan :**THƯƠNG HIỆU THÉP CỦA MỌI CÔNG TRÌNH THÉP** **VISA** luôn xây dựng giá trị cốt lõi cho mình từ chính chất lượng từng sản phẩm được Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1 (Quatest 1) cấp :**Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn** nhằm đáp ứng tốt nhất cho nhu cầu Thép chất lượng trên toàn thị trường trong và ngoài nước . Đi theo con đường Công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Thép Visa không ngừng học hỏi đổi mới , củng cố , ổn định chất lượng sản phẩm và luôn đào tạo đội ngũ nhân viên nhiệt tình , phục vụ chuyên nghiệp để mang đến cho Quý Khách Hàng sự hài lòng khi sử dụng sản phẩm mang thương hiệu Thép Visa của Công ty chúng tôi

Với hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn ISO 9001: 2008 ,Cùng nguồn nguyên a phôi thép được nhập khẩu từ những thị trường lớn uy tín như : Nhật , Đài Loan , Hàn Quốc , Ấn Độ , Nga ,Châu Âu Và hệ thống máy móc được đầu tư theo công nghệ tiên tiến nhất , sắp xếp khoa học nhằm đa dạng hóa sản phẩm , ổn định về chất lượng , giá thành hợp lý đã giúp cho nhà máy đạt được Công suất hơn 400.000 tấn mỗi năm . Và cung ứng vào khắp các Đại Lý – Công trình trong nước và xuất khẩu đi các nước : Campuchia , Myanmar , Indonesia , Thái Lan , Lào , Úc , Newzeland...

LỜI CHÀO

Lời đầu tiên , **CTY Thép visa** chúng tôi xin gửi đến Quý khách hàng lời chúc sức khỏe và lời chào trân trọng cùng lời cảm ơn sâu sắc vì sự tin tưởng của Quý khách trong suốt thời gian qua.

Với hệ thống Quản lý Đạt chuẩn **ISO 9001:2008** , Cty chúng tôi tự hào là 1 trong những đơn vị hàng đầu trên thị trường Việt Nam chuyên sản xuất và cung cấp đa dạng các sản phẩm về thép đạt chất lượng , nhằm phục vụ trong các ngành : Sản xuất cơ khí chế tạo máy , Sản xuất đồ gia dụng (bàn , ghế , đồ nội thất) , dự án xây dựng công nghiệp ,cao tầng , dân dụngv...v....., chế tạo máy và một số hạng mục cơ khí khác

Với kinh nghiệm nhiều năm trong lĩnh vực sắt thép , **BAN LÃNH ĐẠO** cùng đội ngũ nhân viên của Cty cam kết luôn mang đến cho Quý khách hàng sự hài lòng tối đa bằng các sản phẩm chất lượng cao , giao hàng đúng tiến độ với giá thành hợp lý .

Cty chúng tôi rất mong nhận được sự hợp tác và ủng hộ nhiệt tình của Quý khách hàng trong thời gian sắp tới .Xin chân thành cảm ơn !

Giám Đốc



Huỳnh Thanh Sang

Giấy chứng nhận ISO 9001 : 2015 và Hợp chuẩn

IQS GLOBAL GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

Chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng của
This is to certify that the Quality management system of

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THÉP VISA VISA STEEL MANUFACTURING TRADING AND IMPORT EXPORT CO., LTD

Tư sở chính: Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 03 Đường tỉnh 830B, Xã Long Cảng,
Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An, Việt Nam
Head office: Hamlet 5, My Yen Commune, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam
Branch: Land plot No. 3012, map sheet No. 03 Provincial Road 830B, Long Cang Commune,
Can Duc District, Long An Province, Vietnam

Đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn
Has been assessed and found to comply the requirements of

ISO 9001 : 2015

Phạm vi chứng nhận / Scope of certification:

Sản xuất các sản phẩm thép, thép mạ kẽm, thép vuông hộp ống, thép hình, dây thép.
Manufacture of steel products, galvanized steel, square steel tube boxes, shaped steel, steel wire.

Số giấy chứng nhận / Certificate No.: 1000304017
Ngày cấp / Issue date: 14-05-2024

Ngày hiệu lực / Effective date: 14-05-2024
Ngày hết hiệu lực / Expiration date: 13-06-2027



Nguyễn Ngọc Cẩm
Giám Đốc Điều Hành / Managing Director

CÔNG TY CỔ PHẦN AGE GLOBAL / AGE GLOBAL CORPORATION
Số 10 Đường Lê Văn Lương, Phường 1, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
No. 10 Le Van Luong Street, Ward 1, District 7, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 0903 999 999 | Email: info@ageglobal.vn | Website: www.ageglobal.vn

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
Quality Standards Application Center

GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE
No: SP.029.25.25

Chứng nhận sản phẩm/This is to certify that product:
**Ông thép đen, mạ kẽm (hình tròn)
Grade A, B**

Nhãn hiệu/Trademark:
Thép VISA

Được sản xuất tại/Produced in:
**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XNK THÉP VISA
VISA STEEL MANUFACTURING TRADING AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED**

Địa chỉ/Address:
**Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
Hamlet 5, My Yen Commune, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam
Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 03, đường tỉnh 830B, xã Long Cảng,
huyện Cần Đức, tỉnh Long An, Việt Nam
Branch: Land Plot No. 3012, Map sheet No. 03, Street No. 830B, Long Cang Commune,
Can Duc District, Long An province, Viet Nam**

Đã được đánh giá và phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn /
Has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard
**ASTM A53/A53M-22
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP CHUẨN**

Phương thức chứng nhận/ Mode of certification:
**Phương thức 5 / Mode 5
(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017
của Bộ Khoa học và Công nghệ)**

Giấy chứng nhận có giá trị/This certificate is valid: từ/ from: **26-05-2025 đến/ to: 18-05-2028**
Định kỳ hàng năm phải có Quyết định duy trì hiệu lực của giấy chứng nhận này định kỳ

GIAM ĐỐC/Director
Nguyễn Thị Khánh Linh

(Mẫu dấu)

Địa chỉ Liên hệ: Số 1 Ngõ 8, Phố Đào Xuân Quán, Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tel: 024 791 8630 | Fax: 024 791 8631

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
Quality Standards Application Center

GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE
No: SP.026.25.25

Chứng nhận sản phẩm/This is to certify that product:
**Ông thép đen, mạ kẽm (hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật)
Grade A, B**

Nhãn hiệu/Trademark:
Thép VISA

Được sản xuất tại/Produced in:
**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XNK THÉP VISA
VISA STEEL MANUFACTURING TRADING AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED**

Địa chỉ/Address:
**Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
Hamlet 5, My Yen Commune, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam
Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 03, đường tỉnh 830B, xã Long Cảng,
huyện Cần Đức, tỉnh Long An, Việt Nam
Branch: Land Plot No. 3012, Map sheet No. 03, Street No. 830B, Long Cang Commune,
Can Duc District, Long An province, Viet Nam**

Đã được đánh giá và phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn /
Has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard
**ASTM A500/A500M-20
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP CHUẨN**

Phương thức chứng nhận/ Mode of certification:
**Phương thức 5 / Mode 5
(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017
của Bộ Khoa học và Công nghệ)**

Giấy chứng nhận có giá trị/This certificate is valid: từ/ from: **19-05-2025 đến/ to: 18-05-2028**
Định kỳ hàng năm phải có Quyết định duy trì hiệu lực của giấy chứng nhận này định kỳ

GIAM ĐỐC/Director
Nguyễn Thị Khánh Linh

(Mẫu dấu)

Địa chỉ Liên hệ: Số 1 Ngõ 8, Phố Đào Xuân Quán, Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tel: 024 791 8630 | Fax: 024 791 8631

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
Quality Standards Application Center

GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE
No: SP.027.25.25

Chứng nhận sản phẩm/This is to certify that product:
**Ông thép đen, mạ kẽm (C250, C380)
(hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật)**

Nhãn hiệu/Trademark:
Thép VISA

Được sản xuất tại/Produced in:
**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XNK THÉP VISA
VISA STEEL MANUFACTURING TRADING AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED**

Địa chỉ/Address:
**Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
Hamlet 5, My Yen Commune, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam
Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 03, đường tỉnh 830B, xã Long Cảng,
huyện Cần Đức, tỉnh Long An, Việt Nam
Branch: Land Plot No. 3012, Map sheet No. 03, Street No. 830B, Long Cang Commune,
Can Duc District, Long An province, Viet Nam**

Đã được đánh giá và phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn /
Has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard
**AS/NZS 1163:2016
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP CHUẨN**

Phương thức chứng nhận/ Mode of certification:
**Phương thức 5 / Mode 5
(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017
của Bộ Khoa học và Công nghệ)**

Giấy chứng nhận có giá trị/This certificate is valid: từ/ from: **18-05-2025 đến/ to: 18-05-2028**
Định kỳ hàng năm phải có Quyết định duy trì hiệu lực của giấy chứng nhận này định kỳ

GIAM ĐỐC/Director
Nguyễn Thị Khánh Linh

(Mẫu dấu)

Địa chỉ Liên hệ: Số 1 Ngõ 8, Phố Đào Xuân Quán, Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tel: 024 791 8630 | Fax: 024 791 8631

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
Quality Standards Application Center

GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE
No: SP.028.25.25

Chứng nhận sản phẩm/This is to certify that product:
**Ông thép đen, mạ kẽm STK 290, STK 400
(hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật)**

Nhãn hiệu/Trademark:
Thép VISA

Được sản xuất tại/Produced in:
**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XNK THÉP VISA
VISA STEEL MANUFACTURING TRADING AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED**

Địa chỉ/Address:
**Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
Hamlet 5, My Yen Commune, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam
Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 03, đường tỉnh 830B, xã Long Cảng,
huyện Cần Đức, tỉnh Long An, Việt Nam
Branch: Land Plot No. 3012, Map sheet No. 03, Street No. 830B, Long Cang Commune,
Can Duc District, Long An province, Viet Nam**

Đã được đánh giá và phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn /
Has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard
**JIS G 3444:2021
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP CHUẨN**

Phương thức chứng nhận/ Mode of certification:
**Phương thức 5 / Mode 5
(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017
của Bộ Khoa học và Công nghệ)**

Giấy chứng nhận có giá trị/This certificate is valid: từ/ from: **19-05-2025 đến/ to: 18-05-2028**
Định kỳ hàng năm phải có Quyết định duy trì hiệu lực của giấy chứng nhận này định kỳ

GIAM ĐỐC/Director
Nguyễn Thị Khánh Linh

(Mẫu dấu)

Địa chỉ Liên hệ: Số 1 Ngõ 8, Phố Đào Xuân Quán, Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tel: 024 791 8630 | Fax: 024 791 8631

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
Quality Standards Application Center

GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE
No: SP.029.25.25

Chứng nhận sản phẩm/This is to certify that product:
**Thép tấm cuộn mạ kẽm (C250, C280, C300, C360, C420)
(hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật)**

Nhãn hiệu/Trademark:
Thép VISA

Được sản xuất tại/Produced in:
**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XNK THÉP VISA
VISA STEEL MANUFACTURING TRADING AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED**

Địa chỉ/Address:
**Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
Hamlet 5, My Yen Commune, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam
Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 03, đường tỉnh 830B, xã Long Cảng,
huyện Cần Đức, tỉnh Long An, Việt Nam
Branch: Land Plot No. 3012, Map sheet No. 03, Street No. 830B, Long Cang Commune,
Can Duc District, Long An province, Viet Nam**

Đã được đánh giá và phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn /
Has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard
**AS 1397:2021
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP CHUẨN**

Phương thức chứng nhận/ Mode of certification:
**Phương thức 5 / Mode 5
(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017
của Bộ Khoa học và Công nghệ)**

Giấy chứng nhận có giá trị/This certificate is valid: từ/ from: **19-05-2025 đến/ to: 18-05-2028**
Định kỳ hàng năm phải có Quyết định duy trì hiệu lực của giấy chứng nhận này định kỳ

GIAM ĐỐC/Director
Nguyễn Thị Khánh Linh

(Mẫu dấu)

Địa chỉ Liên hệ: Số 1 Ngõ 8, Phố Đào Xuân Quán, Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tel: 024 791 8630 | Fax: 024 791 8631

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
Quality Standards Application Center

GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE
No: SP.029.25.25

Chứng nhận sản phẩm/This is to certify that product:
**Thép tấm cuộn mạ kẽm (S235, S275, S355)
(hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật)**

Nhãn hiệu/Trademark:
Thép VISA

Được sản xuất tại/Produced in:
**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XNK THÉP VISA
VISA STEEL MANUFACTURING TRADING AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED**

Địa chỉ/Address:
**Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
Hamlet 5, My Yen Commune, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam
Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 03, đường tỉnh 830B, xã Long Cảng,
huyện Cần Đức, tỉnh Long An, Việt Nam
Branch: Land Plot No. 3012, Map sheet No. 03, Street No. 830B, Long Cang Commune,
Can Duc District, Long An province, Viet Nam**

Đã được đánh giá và phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn /
Has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard
**JIS G 3302:2019
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP CHUẨN**

Phương thức chứng nhận/ Mode of certification:
**Phương thức 5 / Mode 5
(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017
của Bộ Khoa học và Công nghệ)**

Giấy chứng nhận có giá trị/This certificate is valid: từ/ from: **19-05-2025 đến/ to: 18-05-2028**
Định kỳ hàng năm phải có Quyết định duy trì hiệu lực của giấy chứng nhận này định kỳ

GIAM ĐỐC/Director
Nguyễn Thị Khánh Linh

(Mẫu dấu)

Địa chỉ Liên hệ: Số 1 Ngõ 8, Phố Đào Xuân Quán, Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tel: 024 791 8630 | Fax: 024 791 8631

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
Quality Standards Application Center

GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE
No: SP.029.25.25

Chứng nhận sản phẩm/This is to certify that product:
Thép tấm cuộn mạ kẽm (SPCC-B và SPCC-SD)

Nhãn hiệu/Trademark:
Thép VISA

Được sản xuất tại/Produced in:
**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XNK THÉP VISA
VISA STEEL MANUFACTURING TRADING AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED**

Địa chỉ/Address:
**Ấp 5, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
Hamlet 5, My Yen Commune, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam
Chi nhánh: Thửa đất số 3012, tờ bản đồ số 03, đường tỉnh 830B, xã Long Cảng,
huyện Cần Đức, tỉnh Long An, Việt Nam
Branch: Land Plot No. 3012, Map sheet No. 03, Street No. 830B, Long Cang Commune,
Can Duc District, Long An province, Viet Nam**

Đã được đánh giá và phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn /
Has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard
**JIS G 3141:2021
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP CHUẨN**

Phương thức chứng nhận/ Mode of certification:
**Phương thức 5 / Mode 5
(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017
của Bộ Khoa học và Công nghệ)**

Giấy chứng nhận có giá trị/This certificate is valid: từ/ from: **19-05-2025 đến/ to: 18-05-2028**
Định kỳ hàng năm phải có Quyết định duy trì hiệu lực của giấy chứng nhận này định kỳ

GIAM ĐỐC/Director
Nguyễn Thị Khánh Linh

(Mẫu dấu)

Địa chỉ Liên hệ: Số 1 Ngõ 8, Phố Đào Xuân Quán, Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tel: 024 791 8630 | Fax: 024 791 8631

TIÊU CHUẨN ASTM A53/A53M-22

Mác thép Grade	Thành phần hóa học (%) Chemical composition										Thành phần cơ tính Mechanical Properties		
	C	Si	Mn	P	S	Cu	Ni	Cr	Mo	V	Bền kéo	Bền chảy	Độ giãn dài
											Tensile strength	Yield strength	Elongation
	Max	Max	Max	Max	Max	Max	Max	Max	Max	Max	Min (N/mm ²)	Min (N/mm ²)	Min %
Grade A	0.25		0.95	0.05	0.045	0.40	0.40	0.40	0.15	0.08	330	205	25
Grade B	0.30		1.20	0.05	0.045	0.40	0.40	0.40	0.15	0.08	415	240	25

DUNG SAI - TOLERANCE

Đường kính ngoài Outside Diameter		Độ dày Thickness	Trọng lượng Weight
≤ 48.3 mm : ± 0.4 mm		> 60.3 mm : ± 1 %	- 12.5 %, +: không dung sai
			± 10 %

TIÊU CHUẨN AS/NZS 1163 : 2016

Mác thép Grade	Thành phần hóa học (%) Chemical composition								
	C	Si	Mn	P	Cr	Mo	Al	Ti	S
	Max	Max	Max	Max	Max	Max	Max	Max	Max
Grade C250	0.12	0.05	0.05	0.03	0.15	0.10	0.10	0.10	0.045
Grade C350	0.20	0.45	1.60	0.03	0.30	0.10	0.10	0.10	0.03

Mác thép Grade	Thành phần cơ tính Mechanical Properties			DUNG SAI - TOLERANCE	
	Bền kéo	Bền chảy	Độ giãn dài	Đường kính ngoài Outside Diameter	Độ dày Thickness
	Tensile strength	Yield strength	Elongation		
	Min (N/mm ²)	Min (N/mm ²)	Min %		
Grade C250	320	250	22	± 1.0 %	± 10 %
Grade C350	420	350	20	± 1.0 %	± 10 %

TIÊU CHUẨN ASTM A500/A500M-20

Mác thép Grade	Thành phần hóa học (%) Chemical composition									
	C	Si	Mn	P	S	Cu	Ni	Cr	Mo	V
	Max	Max	Max	Max	Max	Min	Max	Max	Max	Max
Grade A	0.30		1.40	0.045	0.045	0.18				
Grade B	0.30		1.40	0.045	0.045	0.18				

Mác thép Grade	Thành phần cơ tính cho ống tròn Mechanical properties for Round structural tubing			Thành phần cơ tính cho ống hộp Mechanical properties for Shaped structural tubing		
	Bền kéo	Bền chảy	Độ giãn dài	Bền kéo	Bền chảy	Độ giãn dài
	Tensile strength	Yield strength	Elongation	Tensile strength	Yield strength	Elongation
	Min (N/mm ²)	Min (N/mm ²)	Min %	Min (N/mm ²)	Min (N/mm ²)	Min %
Grade A	310	230	25	310	270	25
Grade B	400	290	23	400	315	23

DUNG SAI - TOLERANCE

Đường kính ngoài Outside Diameter						Độ dày Thickness
Ống tròn - Round structural tubing		Ống hộp - Squar anh Rectangular structural tubing				
≤ 48mm : ± 0.5%	> 50mm : ± 0.75%	≤ 65mm : 0.5mm	65÷90mm : 0.6mm	90÷140mm : 0.8mm	> 140 mm : 0.01 lần chiều dài	± 10 %

TIÊU CHUẨN JIS G3444 : 2021

Mác thép Grade	Thành phần hóa học (%) Chemical composition										Thành phần cơ tính cho ống tròn Mechanical properties for Round structural tubing		
	C	Si	Mn	P	S	Cu	Ni	Cr	Mo	V	Bền kéo	Bền chảy	Độ giãn dài
											Tensile strength	Yield strength	Elongation
	Max	Max	Max	Max	Max	Min	Max	Max	Max	Max	Min (N/mm ²)	Min (N/mm ²)	Min %
STK290				0.05	0.05						290		30
STK400	0.25			0.04	0.04						400	235	23

DUNG SAI - TOLERANCE

Đường kính ngoài Outside Diameter				Độ dày Thickness					
Class 1		Class 2		Class 1		Class 2			
< 50mm : ± 0.5mm	≥ 50mm : ± 1%	< 50mm : ± 0.25mm	≥ 50mm : ± 0.5%	t < 4mm : + 0.6mm - 0.5mm	4 ≤ t < 12mm : + 15% - 12.5%	t ≥ 12mm : + 15% - 1.5mm	t < 3mm : ± 0.3mm	3 ≤ t < 12mm : ± 10%	t ≥ 12mm : + 10% - 1.2mm

Số/No: 11 - 160525/TN2-XTHanoi
HD: 1130525/XTHanoi-YC



XTEST Hanoi Test Cetral
Trung Tâm Thử Nghiệm XTEST Hà Nội
Add: 98 Khuat Duy Tien, Nhan Chinh, Thanh Xuan, Ha Noi

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM/TEST REPORT

TÍNH CHẤT CƠ LÝ HÓA KIM LOẠI

/ PHYSICO - MECHANICAL - CHEMICAL PROPERTIES OF META

Hà Nội, 16/05/2025

Trang/Page(s): 1/1

Khách hàng/Client: **TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG**
Địa chỉ: P301, tầng 3, tòa nhà Linh Trang, số 1/12 phố Trần Quốc Hoàn, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Khách hàng/Client: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THÉP VISA**
Địa chỉ: Ấp 5, xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Yêu cầu/Request: Thử nghiệm chất lượng theo AS 1397:2021

Tên mẫu/Sample name: **Thép tấm cuộn mạ kẽm, mức G350, cấp Z100 dày 0.69 mm**

Mô tả mẫu/Description: Gồm 1 tấm dài 0.4x0.4 m Ngày nhận mẫu/Received date: **13/05/2025**

Kí hiệu mẫu/S. symbol: VS11 Ngày thử nghiệm/Tested date: **16/05/2025**

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/TEST RESULT

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Characteristics	Đơn vị /Units	Kết quả/Results	Yêu cầu/Requests AS 1397:2021 Grade G350	Phương pháp thử /Test methods
1	Kích thước, khối lượng và dung sai /Dimension, mass and tolerances				
	Độ dày kim loại/Thickness, t	mm	0.69	-	Đo bằng thước kẹp điện tử
	Dung sai độ dày kim loại/Thickness tolerance	mm	0.00	± 0.06	
2	Độ bền kéo/Tensile test				
	Giới hạn chảy/Yield strength	MPa	385.8	≥ 350	JIS Z 2241:2011
	Giới hạn bền kéo/Tensile strength	MPa	483.2	≥ 420	
	Độ giãn dài/Elongation (Lo=5.65S ₀)	%	21.3	≥ 15	
3	Độ bền uốn/Bend test				
	Góc uốn/Angle of bending	°	180	180	JIS Z 2248:2006
	Đường kính gối uốn/Diameter of bending	mm	2t	2t	
	Kết quả/Result		Không nứt, gãy	Không nứt, gãy	
4	Khối lượng lớp phủ bảo vệ (2 mặt) /Mass of coating thickness (both surfaces)				
	Nhỏ nhất /Minimum coating mass at single spot	g/m ²	101.3	≥ 90	JIS H0401:2013
	Trung bình 3 mẫu /Average coating mass at triple spots	g/m ²	110.6	≥ 100	
5	Thành phần hóa/Chemical composition				
	C	%	0.0832	≤ 0.30	JIS G 0321:2017
	Mn	%	0.3571	≤ 1.60	
	P	%	0.0006	≤ 0.04	
	S	%	0.0007	≤ 0.03	

THỬ NGHIỆM VIÊN

Test by

Phí Đình Định

TRUNG TÂM XTEST HÀ NỘI

XTEST Ha Noi Center

Trưởng phòng TN / Chief of LAB



Nguyễn Văn Quyền

CÔNG TY CP XTEST HÀ NỘI

XTEST HANOI JSC

Giám đốc / Manager



Nguyễn Việt Hoàng

BM 17.02-74

Ghi chú/Note:

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử (Khách hàng mang tới) / The results are only valid for the tested sample(s).
- Chỉ được sao chép một phần kết quả thử nghiệm (Được sao chép toàn bộ) khi có sự đồng ý bằng văn bản của XTEST Hà Nội / May only be copied a parts of test report (Allow full) only with a written acceptance by XTEST Ha Noi.

ISO/IEC 17025:2005

Developed by

XTEST Vietnam

Số/No: 12 - 160525/TN2-XTHanoi
 HD: 1130525/XTHanoi-YC

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM/TEST REPORT

TÍNH CHẤT CƠ LÝ HÓA KIM LOẠI

/ PHYSICO - MECHANICAL - CHEMICAL PROPERTIES OF META

Hà Nội, 16/05/2025
 Trang/Page(s): 1/1

Khách hàng/Client: TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
 Địa chỉ: P301, tầng 3, tòa nhà Linh Trang, số 1/12 phố Trần Quốc Hoàn, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Khách hàng/Client: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THÉP VISA
 Địa chỉ: Ấp 5, xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Yêu cầu/Request: Thử nghiệm chất lượng theo AS 1397:2021

Tên mẫu/Sample name: Thép tấm cuộn mạ kẽm, mác G450, cấp Z200 dày 0.69 mm

Mô tả mẫu/Description: Gồm 1 tấm dài 0.4x0.4 m Ngày nhận mẫu/Received date: 13/05/2025

Kí hiệu mẫu/S. symbol: VS12 Ngày thử nghiệm/Tested date: 16/05/2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/TEST RESULT

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Characteristics	Đơn vị /Units	Kết quả/Results	Yêu cầu/Requests AS 1397:2021 Grade G450	Phương pháp thử /Test methods
1	Kích thước, khối lượng và dung sai /Dimension, mass and tolerances				
	Độ dày kim loại/Thickness, t	mm	0.69	-	Đo bằng thước kẹp điện tử
	Dung sai độ dày kim loại/Thickness tolerance	mm	0.00	± 0.06	
2	Độ bền kéo/Tensile test				
	Giới hạn chảy/Yield strength	MPa	385.8	≥ 450	JIS Z 2241:2011
	Giới hạn bền kéo/Tensile strength	MPa	483.2	≥ 480	
	Độ giãn dài/Elongation (Lo=5.65S ₀)	%	13.8	≥ 10	
3	Độ bền uốn/Bend test				
	Góc uốn/Angle of bending	°	180	180	JIS Z 2248:2006
	Đường kính gối uốn/Diameter of bending	mm	4t	4t	
	Kết quả/Result		Không nứt, gãy	Không nứt, gãy	
4	Khối lượng lớp phủ bảo vệ (2 mặt) /Mass of coating thickness (both surfaces)				
	Nhỏ nhất /Minimum coating mass at single spot	g/m ²	203.6	≥ 180	JIS H0401:2013
	Trung bình 3 mẫu /Average coating mass at triple spots	g/m ²	221.3	≥ 200	
5	Thành phần hóa/Chemical composition				
	C	%	0.1426	≤ 0.30	JIS G 0321:2017
	Mn	%	0.6681	≤ 1.60	
	P	%	0.0006	≤ 0.04	
	S	%	0.0004	≤ 0.03	

THỬ NGHIỆM VIÊN
 Test by

TRUNG TÂM XTEST HÀ NỘI
 XTEST Hanoi Center
 Trưởng phòng TN / Chief of LAB

CÔNG TY CP XTEST HÀ NỘI
 XTEST Hanoi JSC
 Giám đốc / Manager


 Phí Đình Định


 Nguyễn Văn Quyền


 Nguyễn Việt Hoàng

BM 17.02-74

Ghi chú/Note: 1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử (Khách hàng mang tới) / The results are only valid for the tested sample(s).
 2. Chỉ được sao chép một phần kết quả thử nghiệm (Được sao chép toàn bộ) khi có sự đồng ý bằng văn bản của XTEST Hà Nội. / May only be copied a parts of test report (Allow full) only with a written acceptance by XTEST Hanoi.

ISO/IEC 17025:2005
 Developed by
 XTEST Vietnam

Số/No: 13 - 160525/TN2-XTHanoi
HD: 1130525/XTHanoi-YC

XTEST Hanoi Test Cetral
Trung Tâm Thử Nghiệm XTEST Hà Nội
Add: 98 Khuat Duy Tien, Nhan Chinh, Thanh Xuan, Ha Noi

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM/TEST REPORT

TÍNH CHẤT CƠ LÝ HÓA KIM LOẠI

/ PHYSICO - MECHANICAL - CHEMICAL PROPERTIES OF META

Ha Noi, 16/05/2025
Trang/Page(s): 1/1

Khách hàng/Client: TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
Địa chỉ: P301, tầng 3, tòa nhà Linh Trang, số 1/12 phố Trần Quốc Hoàn, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Khách hàng/Client: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THÉP VISA
Địa chỉ: Ấp 5, xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Yêu cầu/Request: Thử nghiệm chất lượng theo JIS G3302 : 2019

Tên mẫu/Sample name: Thép tấm cuộn mạ kẽm, mác SGCC, cấp Z06 dày 0.54 mm

Mô tả mẫu/Description: Gồm 1 tấm dài 0.4x0.4 m Ngày nhận mẫu/Received date: 13/05/2025

Kí hiệu mẫu/S. symbol: VS13 Ngày thử nghiệm/Tested date: 16/05/2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/TEST RESULT

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Characteristics	Đơn vị /Units	Kết quả/Results	Yêu cầu/Requests JIS G3302 Grade SGCC	Phương pháp thử /Test methods
1	Kích thước, khối lượng và dung sai /Dimension, mass and tolerances				
	Độ dày kim loại/Thickness, t	mm	0.55	-	Đo bằng thước kẹp điện tử
	Dung sai độ dày kim loại/Thickness tolerance	mm	+ 0.01	± 0.06	
2	Độ bền kéo/Tensile test				
	Giới hạn chảy/Yield strength	MPa	258.3	≥ 205	JIS Z 2241:2011
	Giới hạn bền kéo/Tensile strength	MPa	325.6	≥ 270	
	Độ giãn dài/Elongation (Lo=5.65 $\sqrt{S_0}$)	%	27.6	-	
3	Khối lượng lớp phủ bảo vệ (2 mặt) /Mass of coating thickness (both surfaces)				
	Nhỏ nhất /Minimum coating mass at single spot	g/m ²	60.3	≥ 51	JIS H0401:2013
	Trung bình 3 mẫu /Average coating mass at triple spots	g/m ²	65.8	≥ 60	
4	Thành phần hóa/Chemical composition				
	C	%	0.0832	≤ 0.15	JIS G 0321:2017
	Mn	%	0.3571	≤ 0.80	
	P	%	0.0006	≤ 0.05	
	S	%	0.0007	≤ 0.05	

THỬ NGHIỆM VIÊN
Test by

TRUNG TÂM XTEST HÀ NỘI
XTEST Ha Noi Center
Trưởng phòng TN / Chief of LAB

CÔNG TY CP XTEST HÀ NỘI
XTEST HA NOI, JSC
Giám Đốc/Người đại diện


Phí Đình Định


Nguyễn Văn Quyền


Nguyễn Việt Hoàng

BIM 17.02-74

Ghi chú/Note: 1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử (Khách hàng mang tới) / The results are only valid for the tested sample(s).
2. Chỉ được sao chép một phần kết quả thử nghiệm (Được sao chép toàn bộ) khi có sự đồng ý bằng văn bản của XTEST Hà Nội / May only be copied a parts of test report (Allow full) only with a written acceptance by XTEST Ha Noi.

ISO/IEC 17025:2005
Developed by
XTEST Vietnam

Số/No: 14 - 160525/TN2-XTHanoi
HD: 1130525/XTHanoi-YC

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM/TEST REPORT

TÍNH CHẤT CƠ LÝ HÓA KIM LOẠI

/ PHYSICO - MECHANICAL - CHEMICAL PROPERTIES OF META

Ha Noi, 16/05/2025
Trang/Page(s): 1/1

Khách hàng/Client: **TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG**
Địa chỉ: P301, tầng 3, tòa nhà Linh Trang, số 1/12 phố Trần Quốc Hoàn, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Khách hàng/Client: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THÉP VISA**
Địa chỉ: Ấp 5, xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Yêu cầu/Request: Thử nghiệm chất lượng theo JIS G3302 : 2019

Tên mẫu/Sample name: **Thép tấm cuộn mạ kẽm, mác SGCC, cấp Z08, dày 1.93mm**

Mô tả mẫu/Description: Gồm 1 tấm dài 0.4x0.4 m Ngày nhận mẫu/Received date: **13/05/2025**

Kí hiệu mẫu/S. symbol: VS14 Ngày thử nghiệm/Tested date: **16/05/2025**

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/TEST RESULT

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Characteristics	Đơn vị /Units	Kết quả/Results	Yêu cầu/Requests JIS G3302 Grade SGCC	Phương pháp thử /Test methods
1	Kích thước, khối lượng và dung sai /Dimension, mass and tolerances				
	Độ dày kim loại/Thickness, t	mm	1.92	-	Đo bằng thước kẹp điện tử
	Dung sai độ dày kim loại/Thickness tolerance	mm	- 0.01	± 0.13	
2	Độ bền kéo/Tensile test				
	Giới hạn chảy/Yield strength	MPa	256.4	≥ 205	JIS Z 2241:2011
	Giới hạn bền kéo/Tensile strength	MPa	324.6	≥ 270	
	Độ giãn dài/Elongation (Lo=5.65VSo)	%	27.6	-	
3	Khối lượng lớp phủ bảo vệ (2 mặt) /Mass of coating thickness (both surfaces)				
	Nhỏ nhất /Minimum coating mass at single spot	g/m ²	78.3	≥ 68	JIS H0401:2013
	Trung bình 3 mẫu /Average coating mass at triple spots	g/m ²	85.4	≥ 80	
4	Thành phần hóa/Chemical composition				
	C	%	0.0826	≤ 0.15	JIS G 0321:2017
	Mn	%	0.3581	≤ 0.80	
	P	%	0.0006	≤ 0.05	
	S	%	0.0006	≤ 0.05	

THỬ NGHIỆM VIÊN
Test by

TRUNG TÂM XTEST HÀ NỘI
XTEST Ha Noi Center
Trưởng phòng TN / Chief of LAB

CÔNG TY CP XTEST HÀ NỘI

XTEST HÀ NỘI, JSC
Giám đốc / Manager


Phí Đình Định


Nguyễn Văn Quyền


Nguyễn Việt Hoàng

BNI 17.02-74

Ghi chú/Note :
1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử (Khách hàng mang tới) / The results are only valid for the tested sample(s).
2. Chỉ được sao chép một phần kết quả thử nghiệm (Được sao chép toàn bộ) khi có sự đồng ý bằng văn bản của XTEST Hà Nội. / May only be copied a parts of test report (Allow full) only with a written acceptance by XTEST Ha Noi.

ISO/IEC 17025:2005
Developed by
XTEST Vietnam

Số/No: 15 - 160525/TN2-XTHanoi
HD: 1130525/XTHanoi-YC

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM/TEST REPORT
TÍNH CHẤT CƠ LÝ HÓA KIM LOẠI

/ PHYSICO - MECHANICAL - CHEMICAL PROPERTIES OF META

Ha Noi, 16/05/2025
Trang/Page(s): 1/1

Khách hàng/Client: **TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG**
Địa chỉ: P301, tầng 3, tòa nhà Linh Trang, số 1/12 phố Trần Quốc Hoàn, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Khách hàng/Client: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THÉP VISA**
Địa chỉ: Ấp 5, xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Yêu cầu/Request: Thử nghiệm chất lượng theo JIS G3141 : 2021

Tên mẫu/Sample name: **Thép tấm cuộn, mác SPCC-1B, dày 0,67mm**

Mô tả mẫu/Description: Gồm 1 tấm dài 0.4x0.4 m Ngày nhận mẫu/Received date: **13/05/2025**

Kí hiệu mẫu/S. symbol: VS15 Ngày thử nghiệm/Tested date: **16/05/2025**

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/TEST RESULT

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Characteristics	Đơn vị /Units	Kết quả/Results	Yêu cầu/Requests JIS G3141 Grade SPCC	Phương pháp thử /Test methods
1	Kích thước, khối lượng và dung sai /Dimension, mass and tolerances				
	Độ dày kim loại/Thickness, t	mm	0.67	-	Đo bằng thước kẹp điện tử
	Dung sai độ dày kim loại/Thickness tolerance	mm	- 0.00	± 0.06	
2	Độ bền kéo/Tensile test				
	Giới hạn chảy/Yield strength	MPa	256.4	-	JIS Z 2241:2011
	Giới hạn bền kéo/Tensile strength	MPa	324.6	≥ 270	
	Độ giãn dài/Elongation (Lo=5.65S ₀)	%	37.3	-	
3	Thành phần hóa/Chemical composition				
	C	%	0.0743	≤ 0.15	JIS G 0321:2017
	Mn	%	0.3061	≤ 0.60	
	P	%	0.0006	≤ 0.10	
	S	%	0.0005	≤ 0.05	

THỬ NGHIỆM VIÊN
Test by

TRUNG TÂM XTEST HÀ NỘI
XTEST Ha Noi Center
Trưởng phòng TN / Chief of LAB

CÔNG TY CP XTEST HÀ NỘI
XTEST HA NOI JSC
Giám đốc / Manager


Phí Đình Định


Nguyễn Văn Quyền


Nguyễn Việt Hoàng

BM 17-02-74

Ghi chú/Note: 1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử (Khách hàng mang tới) / The results are only valid for the tested sample(s).
2. Chỉ được sao chép một phần kết quả thử nghiệm (Được sao chép toàn bộ) khi có sự đồng ý bằng văn bản của XTEST Hà Nội / May only be copied a parts of test report (Allow full) only with a written acceptance by XTEST Ha Noi.

ISO/IEC 17025:2005
Developed by
XTEST Vietnam

TẦM NHÌN

Chúng tôi tự hào là một trong những Nhà sản xuất hàng đầu trên thị trường Việt Nam cũng như thị trường quốc tế

SỨ MỆNH

Tạo ra giá trị cốt lõi cho khách hàng ,cổ đông , người lao động ,xã hội

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

BAN GIÁM ĐỐC

Đầu tư đổi mới công nghệ ,để mang lại sản phẩm chất lượng cũng như giá trị gia tăng cao nhất cho cổ đông ,người lao động và xã hội

KHÁCH HÀNG

Hài lòng về chất lượng sản phẩm cùng với dịch vụ hoàn hảo

NHÂN VIÊN

Không ngừng học hỏi ,năng động sáng tạo , phục vụ chuyên nghiệp

THÉP VISA VISA STEEL

SẢN PHẨM

Đa dạng về chủng loại ,chất lượng đẳng cấp quốc tế ,giá thành hợp lý

DẤU HIỆU NHẬN BIẾT SẢN PHẨM

- Để nhận biết sản phẩm của thép visa với những sản phẩm khác trên thị trường Việt Nam dựa vào những dấu hiệu sau:

- Sản phẩm cán nguội (mặt đen – mặt trắng)

THEP VISA 30X60X6000mm ISO 9001:2015 ASTM A500 18-9-2016 ONG THEP DEN VIET NAM CHAT LUONG CAO



Thương Hiệu | Quy Cách | Chứng Nhận | Tiêu Chuẩn | Ngày Sản Xuất | Quốc Gia Sản Xuất

THEP VISA 30X60X6000mm ISO 9001:2015 ASTM A500 18-9-2016 ONG THEP DEN VIET NAM CHAT LUONG CAO



Thương Hiệu | Quy Cách | Chứng Nhận | Tiêu Chuẩn | Ngày Sản Xuất | Quốc Gia Sản Xuất

- Để nhận biết sản phẩm của thép visa với những sản phẩm khác trên thị trường xuất khẩu dựa vào những dấu hiệu sau:

VISA STEEL 30X60X6000mm ISO 9001:2015 ASTM A500 18-9-2016 MADE IN VIETNAM



Thương Hiệu | Quy Cách | Chứng Nhận | Tiêu Chuẩn | Ngày Sản Xuất | Quốc Gia Sản Xuất

Thương Hiệu "VISASTEEL", quy cách sản phẩm, giờ, ngày sản xuất, Chứng nhận, tiêu chuẩn và xuất xứ được in trên các sản phẩm của công ty

		☒ No: ...	
		CTY TNHH SX TM XNK THÉP VISA ĐC: ẤP 5, X. MỸ YÊN, H. BẾN LÚC, T. LONG AN ĐT: (072) 3 64 77 61 - 3 64 77 66 FAX: (072) 3 64 77 65	
QUY CÁCH :			
Số ly:	Dài: m	Ca máy số: ...	
Số lượng:Cây.	Trọng lượng:..... Kg.		
Ngày SX:/...../.....	Ngày xuất xưởng: / ... /		
PHỤ TRÁCH SX		PHỤ TRÁCH KIỂM TRA	
Kỹ Thuật	Tr.Lượng	KCS	Kho

Nhãn Mác

Treo tại vị trí đầu bó sản phẩm cho biết sản phẩm được sản xuất tại công ty TNHH SX TM XNK THÉP VISA.

Thương hiệu, địa chỉ, quy cách, số ly, chiều dài, ca sản xuất, số lượng cây, trọng lượng, phụ trách sx, phụ trách kiểm tra của sản phẩm là cơ sở của THÉP VISA.

Những thông số và thông tin trên sản phẩm và nhãn mác giúp cho việc kiểm tra, kiểm soát được chắc chắn trước khi xuất ra thị trường và thuận lợi cho khách hàng biết được sản phẩm của công ty thép visa

HỆ THỐNG NHÀ XƯỞNG



Thép visa chú trọng đầu tư những công nghệ tiên tiến nhất cho hệ thống nhà xưởng

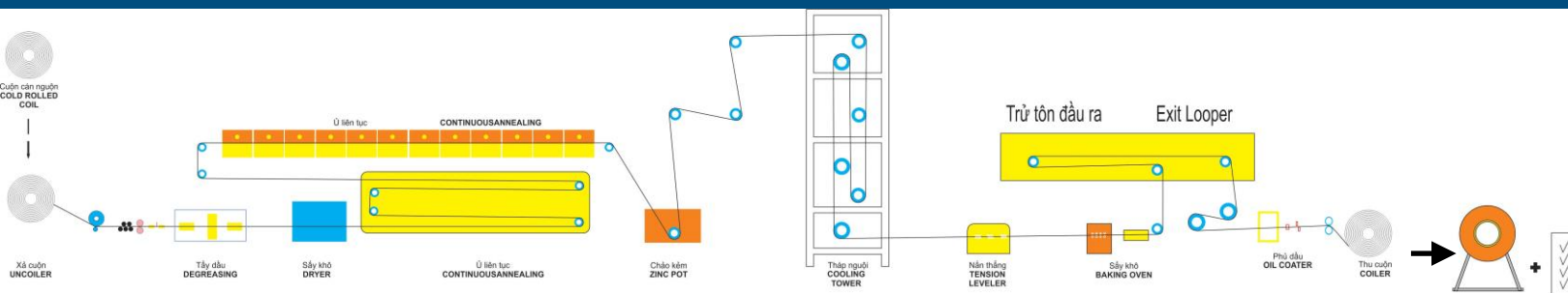
Sản xuất của mình với mong muốn cấp sản phẩm thép chất lượng nhất cho mọi công trình



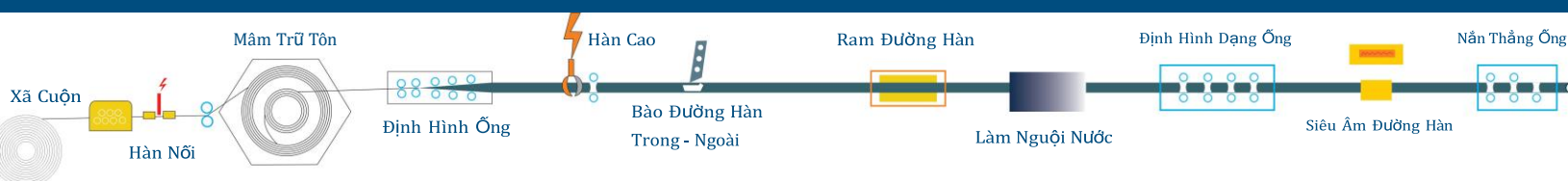
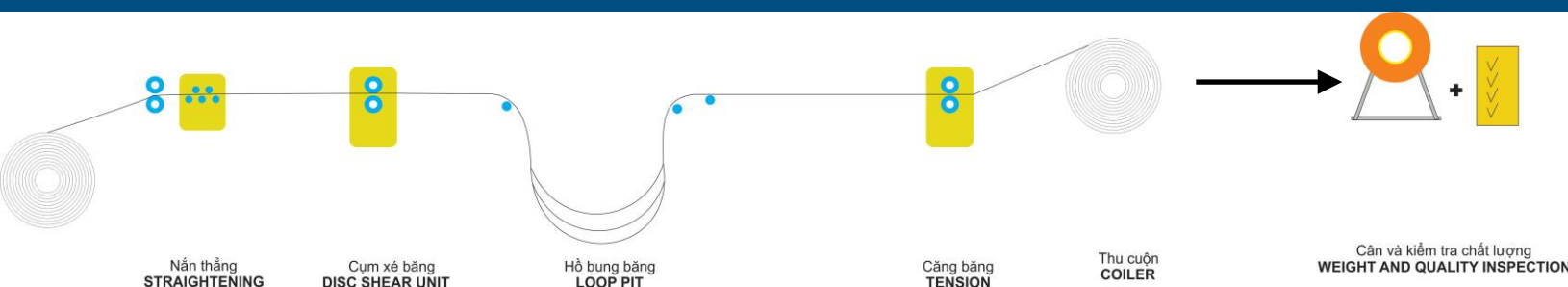
Quy Trình Sản Xuất Ống



Quy Trình Sản Xuất Mạ Kẽm

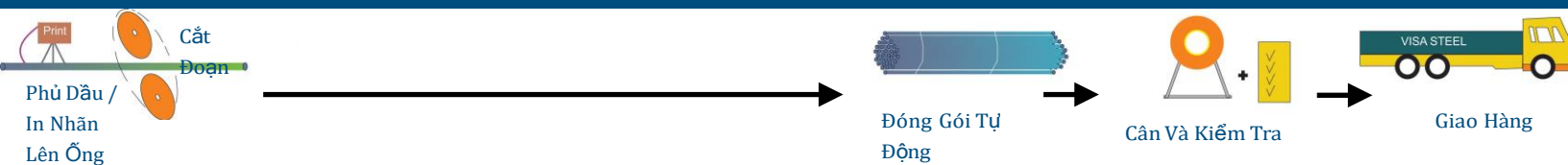


Quy Trình Sản Xuất Xẻ Băng





Quy Trình Sản Xuất



SẢN PHẨM CÁN NGUỘI



THÉP ỐNG VUÔNG

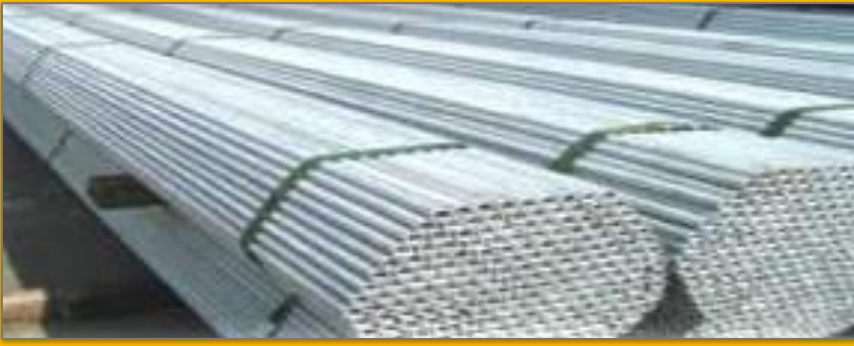
THÉP ỐNG CHỮ NHẬT



THÉP ỐNG TRÒN

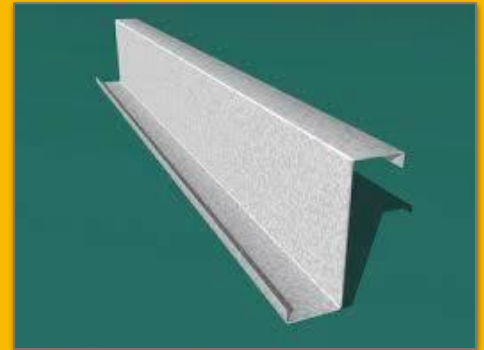
THÉP Ô VAN





ỐNG KẼM NHÚNG NÓNG

XÀ GỒ Z

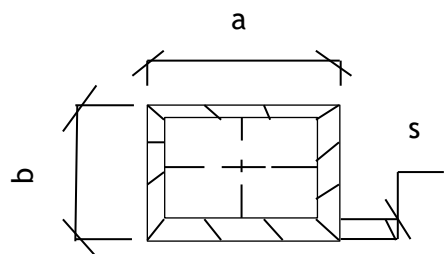


XÀ GỒ C



THÉP ỐNG VUÔNG

SỬ DỤNG : dùng trong các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thùng xe, bàn ghế và các hàng gia dụng khác.



Bảng Quy Cách Và Độ Dày Thành Phẩm

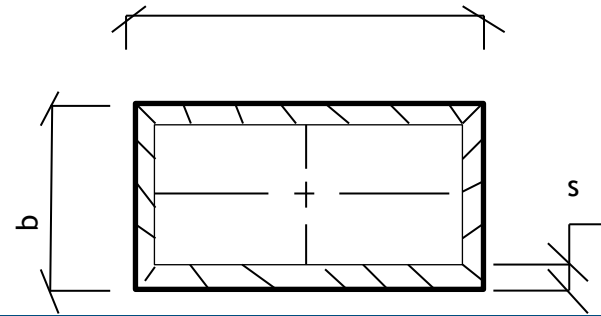
Quy Cách (mm)	Độ Dày Thành Ống (mm)																											
	0.6	0.7	0.8	0.9	1	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	2.0	2.3	2.5	2.8	3.0	3.2 0	3.5 0	3.8 0	4.0 0	4.2 0	4.5 0	5.0 0			
10x10	1.08	1.26	1.44	1.56	1.74	1.92	2.04																					
12x12	1.32	1.52	1.73	1.95	2.12	2.33	2.54	2.90																				
14x14	1.50	1.78	2.03	2.29	2.50	2.75	3.00	3.43																				
16x16	1.74	2.04	2.34	2.63	2.87	3.16	3.45	4.02	4.24																			
19x19	2.10	2.46	2.76	3.12	3.42	3.78	4.08	4.38	4.74	5.04	5.34	5.64	5.94	6.54	7.44	8.04	8.88	9.42										
20x20	2.22	2.57	2.94	3.31	3.63	3.99	4.35	4.62	4.98	5.34	5.64	6.00	6.30	6.96	7.86	8.52	9.42	9.96										
25x25	2.76	3.23	3.69	4.15	4.57	5.03	5.48	5.88	6.30	6.72	7.14	7.56	7.98	8.82	10.08	10.86	12.00	12.78										
30x30	3.36	3.89	4.45	5.00	5.51	6.06	6.61	7.08	7.62	8.16	8.64	9.18	9.72	10.74	12.18	13.2	14.64	15.60										
38x38		0.82	0.94	1.05	1.17	1.28	1.40	1.57	1.73	1.96	11.10	2.07	2.29	2.61	2.83	3.15	3.36	20.16	21.42	23.22	25.08	26.28	27.48	29.22	32.10			
40x40		5.21	5.95	6.70	7.39	8.13	8.87	10.35	11.02	12.41	11.70	13.06	14.51	16.57	17.90	19.91	21.34	21.34	22.62	24.54	26.52	27.78	29.04	30.90	33.96			
50x50					9.28	10.21	11.13	12.92	13.85	15.61	14.70	16.45	18.27	20.91	22.61	25.19	26.99	26.99	28.62	31.14	33.66	35.34	36.96	39.42	43.38			
60x60					11.16	12.28	13.40	15.56	16.67	18.82	17.70	19.84	22.04	25.24	27.32	30.46	32.64	32.64	34.68	37.74	40.80	42.84	44.88	47.88	52.80			
75x75					13.99	15.39	16.79	19.52	20.91	23.62	22.20	24.93	27.69	31.74	34.38	38.38	41.12	41.12	43.68	47.64	51.54	54.18	56.76	60.60	66.96			
90x90								23.47	25.15	28.34	26.76	30.01	33.35	38.24	41.45	46.29	49.60	49.60	52.74	57.54	62.28	65.46	68.58	73.32	81.06			
100x100								26.11	27.98	31.55	29.76	33.40	37.11	42.57	46.16	51.57	55.25	55.25	58.80	64.14	69.48	73.02	76.50	81.78	9048			
120x120																57.96	62.52	66.48	70.86	77.34	83.76	88.08	92.34	98.76	91.98			
125x125																57.96	64.80	69.30	79.86	80.64	87.36	91.86	96.30	102.96	114.06			

THÉP ỐNG CHỮ NHẬT



SỬ DỤNG : dùng trong các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thùng xe, bàn ghế và các hàng gia dụng

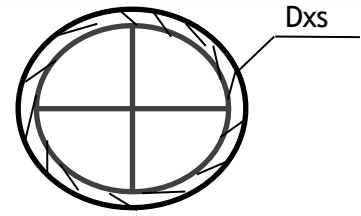
Bảng Quy Cách Và Độ Dày Thành Phẩm



Quy Cách (mm)	Độ Dày Thành Ống (mm)																								
	0.6	0.7	0.8	0.9	1	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	2.0	2.3	2.5	2.8	3.0	3.2	3.5	3.8	4.0	4.2	4.5	5.0
10x20	1.6 2	1.9 1	2.1 9	2.4 2	2.68	2.9	3.17																		
13x26	2.1 6	2.5 1	2.8 6	3.2 2	3.58	3.8 9	4.24	4.50	4.86	5.23															
20x40	3.3 6	3.8 9	4.4 5	4.9 6	5.51	6.0 6	6.61	7.08	7.62	8.2	8.64	9.13	9.66	10.7	12.1	13.2									
25x50	4.2 0	4.8 8	5.5 8	6.2 3	6.92	7.6 2	8.31	8.94	9.60	10.3	10.9 2	11.5	12.2	13.6	15.4	16.7									
30x60			6.7 1	7.5	8.34	9.1 7	10.0	10.8 0	11.5 8	12.4	13.2 0	13.9	14.8	16.4	18.6	20.3	22.6	24.2	25.62	27.84	30.06	31.56	33.00	29.16	38.70
30x90			8.9 4	10.08	11.1 6	12.24	13.3 8	14.4 6	15.5 4	16.6 2	17.7 0	18.7 8	19.8 6	22.02	25.2 0	27.3 6	30.48	32.58	34.68	37.74	40.80	42.84	44.88	47.88	52.80
40x80					11.2	12.3	13.4	14.4 6	15.5 4	16.7	17.7 0	18.8	19.8	22.0	25.1	27.3	30.5	32.6	34.68	37.74	40.80	42.84	44.88	47.88	52.80
45x90					11.3 4	12.54	15.0 6	16.2 6	17.5 2	18.7 2	19.9 8	21.1 8	22.4 4	24.84	28.4 4	30.8 4	34.4 4	36.84	39.18	42.72	46.20	48.48	50.82	54.24	59.88
50x100					14.0	15.4	16.8	18.1 2	19.5 0	20.9	22.2 0	23.6	24.9	27.7	31.6	34.4	38.4	41.1	43.68	47.64	51.54	54.18	56.76	60.60	66.96
60x120								20.1 6	23.4 6	25.2	26.7 6	28.4	30.0	33.3 3	38.1	41.4	46.3	49.6	52.74	57.54	62.28	65.46	68.58	73.32	81.06
70x140									27.4 2	29.3 4	31.2 6	33.2	35.1	39.0	44.6	48.5	54.2	58.1	61.80	67.44	73.02	76.74	80.46	86.04	95.22
80x160												38.0	40.2	44.7	51.1	55.6	62.1	66.6							

THÉP ỐNG TRÒN

SỬ DỤNG : dùng trong các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thùng xe, bàn ghế và các hàng gia dụng khác.



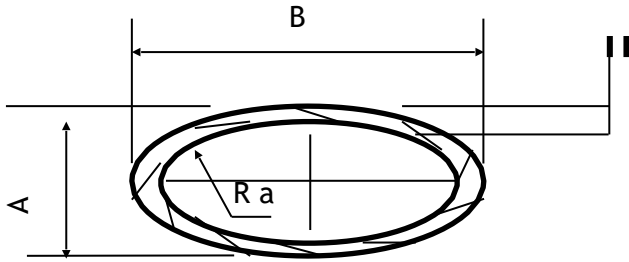
Bảng Quy Cách Và Độ Dày Thành Phẩm

Quy Cách (mm)	Độ Dày Thành Ống (mm)																					
	0.7	0.8	0.9	1.0	1.10	1.20	1.35	1.50	1.70	1.80	2.0	2.30	2.50	2.80	3.0	3.20	3.50	3.80	4.00	4.20	4.50	5.00
12.7	1.32	1.51	1.70	1.88	2.02	2.20																
13.8	1.42	1.62	1.82	2.03	2.18	2.37																
15.9	1.65	1.88	2.12	2.36	2.54	2.77	3.23	3.46														
19.1	1.98	2.26	2.54	2.83	3.06	3.33	3.89	4.17														
21	2.18	2.49	2.80	3.11	3.37	3.67	4.22	4.52	5.12	5.34	5.93											
21.8	2.24	2.56	2.88	3.20	3.47	3.79	4.42	4.73	5.28	5.60	6.22											
27		3.17	3.56	3.96	4.30	4.69	5.47	5.86	6.57	6.87	7.63	8.67	9.42									
34		3.99	4.49	4.49	5.49	5.93	6.92	7.35	8.33	8.73	9.70	11.05	12.01	13.32	14.27	14.58	15.78	16.98	17.76	18.54	19.62	21.48
42		4.97	5.60	6.17	6.79	7.35	8.51	9.11	10.25	10.85	12.06	13.76	14.95	16.62	17.80	18.36	19.92	21.48	22.50	23.52	24.96	27.36
49			6.49	7.21	7.93	8.59	10.02	10.74	12.09	12.72	14.13	16.14	17.54	19.52	20.91	21.66	23.58	25.44	26.64	27.84	29.64	32.58
59.9					9.69	10.57	12.26	13.14	14.81	15.68	17.43	19.93	21.67	24.13	25.86	26.88	29.28	31.62	33.12	34.68	36.96	40.68
76					12.28	13.40	15.56	16.67	18.82	19.84	22.04	25.24	27.44	30.60	32.78	34.44	37.56	40.62	42.60	44.64	47.58	52.50
90 (89.1)							18.33	19.64	22.18	23.40	26.00	29.79	32.38	36.14	38.72	40.56	44.22	47.82	50.22	52.62	56.22	62.04
113.5							23.54	25.22	28.50	30.10	33.44	38.35	41.68	46.55	49.88	52.62	57.36	62.10	65.28	68.40	73.08	80.88
140									35.07	37.13	41.17	47.23	51.34	57.37	61.47	64.62	70.56	76.38	80.34	84.18	90.00	99.66
159											46.91	53.84	58.40	65.28	69.94	76.68	81.44	88.24	92.69	97.13	103.86	115.16
168												56.87	61.70	68.97	73.90	78.18	85.32	92.46	97.26	102.00	109.08	120.78

THÉP Ô VAN



Sử Dụng: Ống thép ô van chủ yếu dùng trong các công trình đòi hỏi mang tính thẩm mỹ cao như hành lang lan can các công trình kiến trúc ,ngoài ra còn dùng trong các công trình nội thất sinh hoạt hàng ngày: chân bàn ghế , tủ kệ ,...v.v.



Bảng Quy Cách Và Độ Dày Thành Phẩm

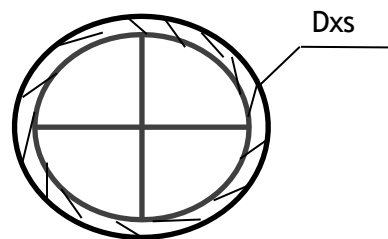
Quy Cách (mm)	Độ Dày Thành Ống (mm)																			
	0.6	0.7	0.8	0.9	1.0	1.10	1.20	1.35	1.50	1.70	1.80	2.0	2.30	2.50	2.80	3.0	3.2	3.5	3.8	4
10x20	1.44	0.28	0.32	0.36	0.40	0.43	0.47	0.53	0.59	0.66	0.77	0.78								
14x24	1.74	0.34	0.38	0.43	0.48	0.52	0.57	0.64	0.71	0.80	0.85	0.94								
15x30	2.16	0.42	0.48	0.54	0.60	0.66	0.72	0.80	0.89	1.01	1.06	1.18	1.35	1.46	1.63	1.75				
16x75		0.92	1.05	1.18	1.31	1.44	1.57	1.77	1.96	2.22	2.35	2.61	3.00	3.25	3.64	3.89	24.9	27.18	29.46	30.96
20x40		0.56	0.64	0.72	0.80	0.88	0.96	1.08	1.19	1.35	1.43	1.58	1.82	1.97	2.20	2.35	15.0	16.38	17.7	18.60
20x50		0.67	0.77	0.86	0.96	1.05	1.15	1.29	1.43	1.62	1.71	1.90	2.18	2.36	2.64	2.82	18.06	19.68	21.3	22.38
25x50		0.70	0.80	0.90	1.00	1.10	1.20	1.35	1.50	1.69	1.79	1.99	2.28	2.47	2.76	2.96	18.9	20.64	22.32	23.46
30x60		0.84	0.96	1.08	1.20	1.32	1.44	1.62	1.80	2.04	2.15	2.39	2.74	2.98	3.33	3.56	22.74	24.84	26.94	28.32
40x80			1.29	1.45	1.61	1.77	1.93	2.17	2.40	2.72	2.88	3.20	3.67	3.99	4.46	4.77	30.54	33.3	36.12	37.98
42x115			1.74	1.96	2.17	2.39	2.61	2.93	3.26	3.69	3.90	4.33	4.98	5.41	6.05	6.48	41.4	45.24	49.08	51.6
50x100			1.61	1.81	2.01	2.21	2.41	2.71	3.01	3.41	3.61	4.00	4.60	5.00	5.59	5.98	38.28	41.82	45.36	47.70

THÉP ỐNG KẼM NHÚNG NÓNG

SỬ DỤNG: Dùng trong công trình xây dựng dân dụng , công trình cao tầng , cầu đường , khí đốt , pccc , dầu khí , điện lực , nội thất , gia công mỹ thuật , cơ khí chế tạo máy , nhà xưởng , kết cấu, ...v.v.(Nhận gia công mạ kẽm)

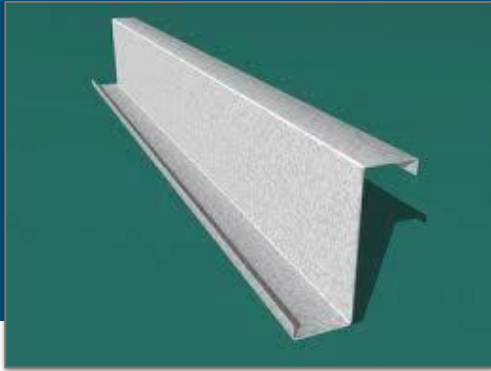


Bảng Quy Cách Và Độ Dày Thành Phẩm:(Theo tiêu chuẩn :AS/NZS 4680-1999 ; ASTM A123/A 123M ; GRADE A)



Quy Cách (mm)	Độ Dày Thành Ống(mm)																
	1.6	1.7	1.9	2.1	2.3	2.9	3.2	3.6	4	4.2	4.4	4.5	4.78	5.56	6.35	7.04	7.92
21.2	4.64	4.90	5.48	5.93	6.43												
26.65	5.93	6.27	6.96	7.70	8.28												
33.5	7.55	8.00	8.88	9.76	10.72	13.13	14.4										
42.2	9.61	10.19	11.33	12.46	13.56	16.87	18.6										
48.1	11.00	11.67	12.95	14.30	15.59	19.38	21.42	23.71									
59.9			16.30	17.97	19.61	24.48	26.86	30.18	33.10								
75.6				22.85	24.95	31.36	34.26	38.58	42.40								
88.3				26.79	29.28	36.82	40.32	45.14	50.22								
108						45.12	52.57										
113.5						47.48	52.57	58.5	64.84	67.96	71.06	73.20					
126.8							58.55	65.66	72.72	76.23	79.73	81.47					
141.3													96.54	111.66	130.62		
168.3													115.62	133.86	152.16		
219.1													151.56	175.68	199.86	220.9	247.44

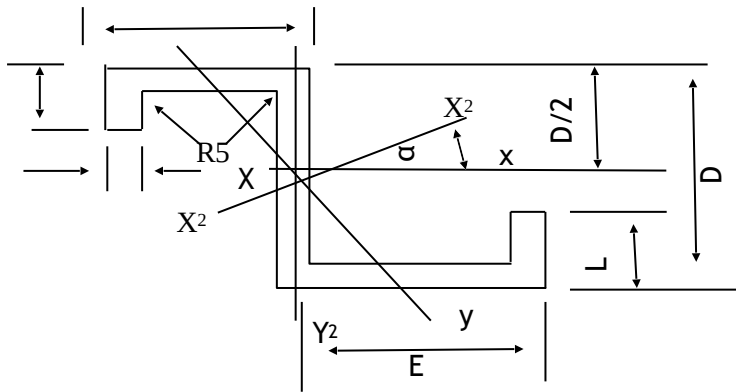
XÀ GỒ Z



Sử Dụng: Thích hợp làm khung , kèo thép cho nhà xưởng , làm đòn tay thép ,.....Sản xuất theo yêu cầu của khách hàng

Kích thước (mm) : 80,.....,300

Độ dày(mm) :1.4,1.7, ,3.2



Bảng Quy Cách Và Độ Dày Thành Phẩm

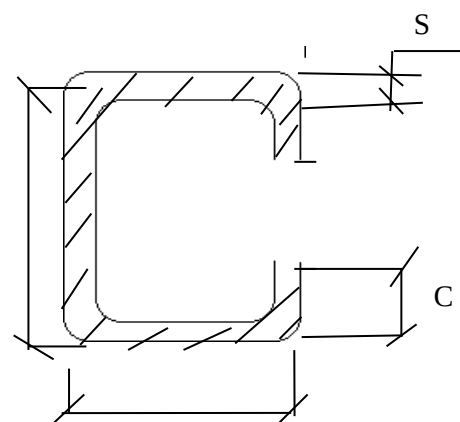
Quy Cách (mm)	Độ Dày Thành Ống (mm)					
	1.4	1.7	1.8	2.0	2.3	3.0
150 50 56 13	2.88	3.49	3.69	4.10	4.68	6.04
150 62 68 13	3.13	3.80	4.00	4.44	5.09	6.57
175 50 56 13	3.13	3.80	4.02	4.45	5.11	6.59
175 62 68 13	3.39	4.10	4.33	4.81	5.52	7.15
200 62 68 13	3.65	4.42	4.67	5.19	5.95	7.69
200 72 78 13	3.86	4.69	4.93	5.48	6.29	8.14
250 62 68 13	4.17	5.05	5.34	5.93	6.80	8.81
250 72 78 13	4.38	5.31	5.61	6.23	7.15	9.26
300 62 68 13	4.69	5.69	6.01	6.68	7.66	9.93
300 72 78 13	4.90	5.94	6.28	6.98	8.01	

XÀ GỒ C

Sử Dụng: Thích hợp làm khung , kèo thép cho nhà xưởng , làm đòn tay thép , Sản xuất theo yêu cầu của khách hàng

Kích thước : 80x40,....., C 300x75

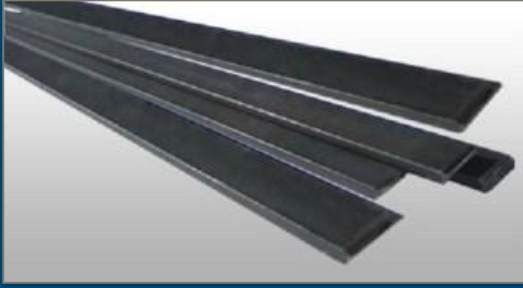
Độ dày (mm) : 1.4,....., 3.0, 3.2



Bảng Quy Cách Và Độ Dày Thành Phẩm

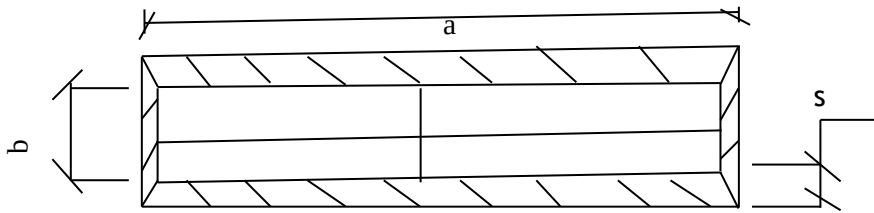
Quy Cách (mm)	Độ Dày Thành Ống (mm)					
	1.4	1.7	1.8	2.0	2.3	3.0
100 50 11	2.17	2.63	2.79	3.10	3.56	4.65
120 50 11	2.38	2.89	3.06	3.40	3.91	5.10
125 50 11	2.44	2.96	3.14	3.49	4.01	5.23
150 50 11	2.69	3.27	3.46	3.84	4.42	5.77
180 50 11	3.00	3.65	3.86	4.29	4.94	6.44
150 65 11	3.08	3.74	3.96	4.40	5.06	6.60
200 50 11	3.21	3.90	4.13	4.59	5.28	6.89
180 65 11	3.38	4.10	4.34	4.83	5.55	7.24
200 65 11	3.59	4.36	4.61	5.13	5.90	7.69
250 50 11	3.73	4.53	4.80	5.34	6.14	8.00
250 65 11	4.11	4.99	5.28	5.87	6.75	8.81
300 50 11	4.26	5.17	5.47	6.08	6.99	9.12
300 65 11	4.63	5.62	5.96	6.62	7.61	9.93
80 40 11	1.75	2.13	2.25	2.50	2.88	3.75
100 50 13	2.19	2.91	3.08	3.43	3.94	5.14
120 50 13	2.40	2.99	3.16	3.52	4.04	5.28
125 50 13	2.46	3.29	3.49	3.87	4.46	5.81
150 50 13	2.71	3.67	3.89	4.32	4.97	6.48
180 50 13	3.02	3.77	4.00	4.44	5.11	6.66
150 65 13	3.11	3.93	4.16	4.62	5.31	6.93
200 50 13	3.23	4.13	4.37	4.86	5.59	9.17
180 65 13	3.40	4.38	4.64	5.16	5.93	9.97
200 65 13	3.61	4.56	4.83	5.36	6.17	3.80
250 50 13	3.75	5.02	5.31	5.90	6.79	8.05
250 65 13	4.13	5.19	5.50	6.11	7.03	8.86
300 50 13	4.28	5.65	5.98	6.65	7.65	9.17
300 65 13	4.65	2.15	2.28	2.53	2.91	9.97
80 40 13	1.77	2.81	3.13	3.60	4.69	3.80

THÉP LA



Sử Dụng : dùng chấn V sử dụng cho thân tàu, thuyền, xà lan, cho Công trình xây dựng sử dụng cho lan can, cầu thang, làm bàn ghế, trang trí nội thất và một số ứng dụng khác ..v...v...Nhận cắt theo quy cách (bản & chiều dài) của khách hàng

Kích thước : bản từ 10 mmm trở lên ...; độ dày từ 1mm trở lên



Bảng Quy Cách Và Độ Dày Thành Phẩm

Quy Cách (mm)	Chiều Dài (m)	Độ Dày									
		2.0	2.3	2.5	3.0	4.0	5.0	6.0	8.0	9.0	10.0
14	3m	0.65	0.75	0.82	0.98	1.31	1.64				
16	3m	0.75	0.86	0.94	1.13	1.50	1.88				
18	3m	0.84	0.97	1.05	1.27	1.69	2.11				
20	3m	0.94	1.08	1.17	1.41	1.88	0.47				
25	3m	1.17	1.35	1.47	1.76	2.35	4.73				
30	3m	1.41	1.62	1.76	2.11	2.82	3.53	4.23	5.65	6.35	7.06
40	3m	1.88	2.16	2.35	2.82	3.76	4.71	5.65	7.53	8.47	9.42
50	3m	2.35	2.70	2.94	3.53	4.71	5.88	7.06	9.42	10.59	11.77

BẢN MÃ

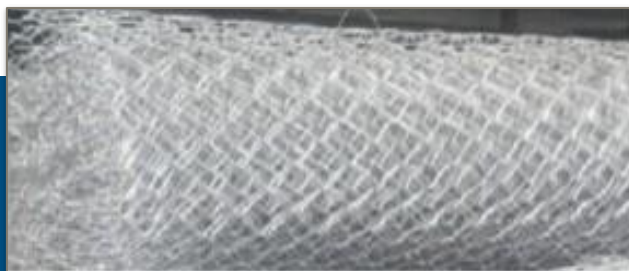


Sử Dụng : dùng cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp ,ba lãg , cầu trục, ngành cơ khí .Cắt ,dập chấn đục lỗ theo mọi yêu cầu của khách hàng ,.....v.v....

Kích Thước :Tấm (1m5x6m) , Tấm gân (1m5x6m)

↓ ↓
Độ dày(mm) :(từ 3.0 , 4.0, → 25.0) , (3.0 → 10.0)

LƯỚI B40



Sử dụng : dùng rộng rãi phổ biến và hiệu quả nhất là trong dân dụng như làm hàng rào , cửa rào, cổng rào , rào ngăn chuồng trại , làm khung lưới bảo vệ các công trình xây dựng cao tầng , làm vách ngăn

Quy cách khổ : 1m , 1m2 , 1m5 , 1m8 , 2m0 , 2m4

Độ dày (mm) : 2.7 , 3.0 , 3.5

Bảng Quy Cách Và Độ Dày Thành Phẩm

Quy Cách Khổ (m)	Độ Dày (mm)/kg		
	Lưới 2ly7	Lưới 3 ly	Lưới 3ly5
1.0	1.7	1.8	2.5
1.2	1.9	2.2	2.8
1.5	2.2	2.5	3.8
1.8	2.6	3.1	4.6
2.0		3.6	5.3
2.4		4.3	5.9

THÉP V KẼM



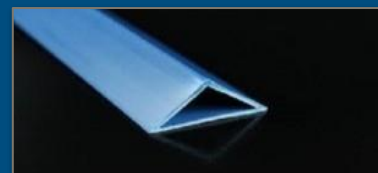
Sử Dụng :được sử dụng trong các công trình xây dựng dân dụng , nhà thép tiền chế , thùng xe , bàn ghế , khung sườn xe , tháp ăng ten , cột điện cao thế , các loại hàng gia dụng khác

Quy cách :từ V25 x 25 → V100x100

Độ dày (mm): từ 2.0 → 10.0 mm

Chiều dài :6m (hoặc sản xuất theo yêu cầu)

NEP TAM GIÁC



Sử Dụng : dùng trong xây dựng để tạo ra góc vát đẹp , bề mặt phẳng cho bê tông tại các cạnh .Thanh nẹp này cứng , thẳng và dễ dàng cắt thành các đoạn ngắn cũng như đóng đinh , vít hoặc dán(sản xuất theo yêu cầu)

Kích Thước : Nẹp nhỏ, Nẹp lớn(Dầu – Nhũ –Kẽm)



Độ dày : (5d ,6d , 6d7 ,7d) ,

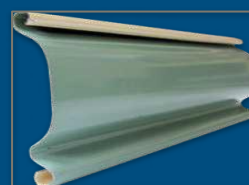
(5d3 , 6d , 6d5 ,7d)

U CỬA KÉO



Sử Dụng: Dùng làm cửa kéo

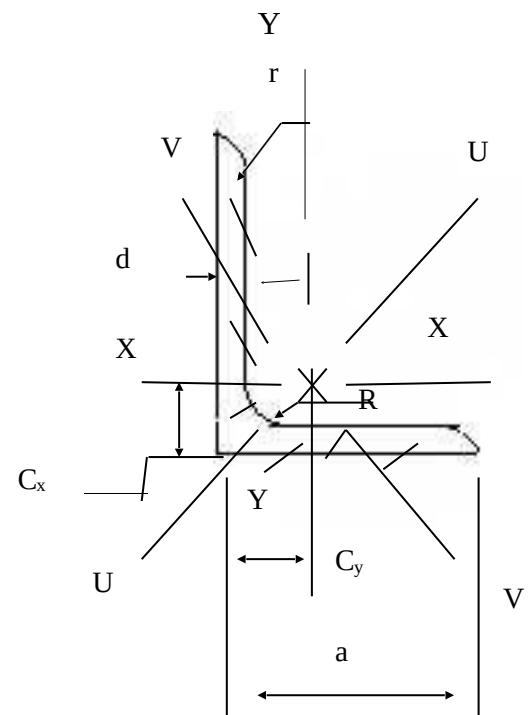
LÁ CỬA CUỐN



Sử Dụng: Dùng làm cửa cuốn

Các loại sắt thép thương mại (Thép Cán THÉP HÌNH V

(V20-V150) Sử Dụng :được sử dụng trong các công trình xây dựng dân dụng , nhà thép tiền chế , thùng xe , bàn ghế , khung sườn xe , tháp ăng ten , cột điện cao thế , các loại hàng gia dụng khác



Bảng Quy Cách Và Độ Dày Thành Phẩm

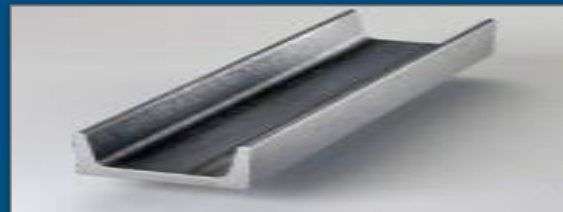
Quy Cách	Kích Thước			Khối Lượng (kg/m)	Diện Tích (cm ²)	Trọng Tâm
	a(mm)	d(mm)	R(mm)			C _y =C _y (cm)
V25	25	3	3.5	1.12	1.42	0.723
		4	3.5	1.45	1.85	0.762
V30	30	3	5	1.36	1.74	0.835
		4	5	1.78	2.27	0.878
V40	40	3	6	1.84	2.35	1.070
		4	6	2.42	3.08	1.120
		5	6	2.97	3.79	1.160
V50	50	4	7	3.06	3.89	1.360
		5	7	3.77	4.80	1.40
		6	7	4.47	5.69	1.450
V63	63	5	7	4.81	6.13	1.740
		6	7	5.72	7.28	1.870
V70	70	6	9	6.38	8.13	1.930
		7	9	7.38	9.40	1.970
V75	75	6	9	6.85	8.73	2.050
		8	9	8.99	11.4	2.140
V80	80	6	10	7.34	9.35	2.170
		8	10	9.63	12.3	2.260
		10	10	11.9	15.1	2.340
V90	90	7	11	9.61	12.2	2.450
		8	11	10.9	13.9	2.500
		9	11	12.2	15.5	2.540
		10	11	15.0	17.1	2.580
V100	100	8	12	12.2	15.5	2.740
		10	12	15.0	19.2	2.820
		12	12	17.8	22.7	2.900
V120	120	8	13	14.7	18.7	3.230
		10	13	18.2	23.2	3.310
		12	13	21.6	27.5	3.400
V150	150	10	16	23.0	29.3	4.030
		12	16	27.3	34.8	4.120
		15	16	33.8	43.0	4.250

THÉP HÌNH U

Sử Dụng : được dùng làm cầu trục , xây cầu ,
khung nhà xưởng , nhà tiền chế

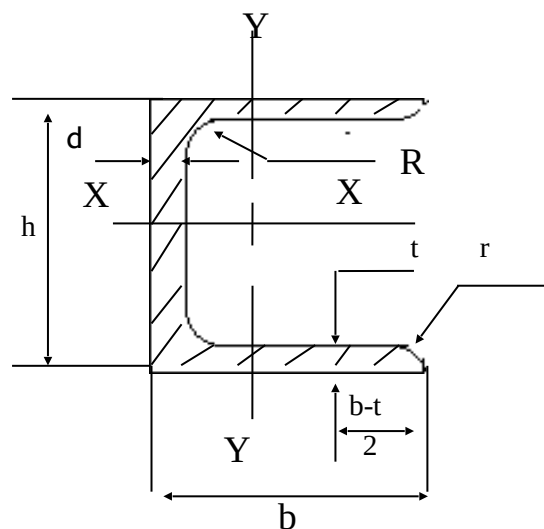
Quy cách: từ U40 → U300

Chiều dài :6m/12m



Bảng Quy Cách Và Độ Dày Thành Phẩm

Ký Hiệu	Kích Thước (mm)						Khối lượng (kg/m)	Diện tích (cm ²)
	h	b	d	t	R	r		
U50	50	23.5	2.3	2.5	5.0	1.5	1.95	2.49
		25	4.0	2.6	5.0	1.5	2.51	3.20
U65	65	32	2.3	3.0	6.0	2.0	2.73	3.47
		35	3.0	4.3	6.0	2.0	3.71	4.72
U80	80	34	2.5	3.0	6.5	2.5	3.23	4.11
		36	4.0	4.0	6.5	2.5	4.28	5.45
		38	4.5	4.3	6.5	2.5	5.18	6.60
		40	5.5	5.7	6.5	2.5	6.20	7.90
U100	100	44	3.0	4.2	7.5	3.0	4.27	6.70
		48	4.8	5.5	7.5	3.0	7.81	9.83
U120	120	49	3.0	5.0	7.5	3.0	6.07	7.73
		52	5.0	5.4	7.5	3.0	9.06	11.54
U140	140	60	4.0	6.2	8.0	3.0	9.91	12.63
		61	6.0	6.7	8.0	3.0	12.23	15.58
U160	160	65	4.5	6.7	10.0	3.5	12.17	15.50
		66	6.0	7.0	10.0	3.5	14.16	18.04
U180	180	70	7.7	10.5	10.0	5.5	21.30	27.20
U200	200	75	8.2	11.5	12.0	6.0	25.20	32.10
U250	250	78	6.8	12	14	7.0	22.80	44.07
U300	300	90	9.0	13	14	7.0	38.1	48.57



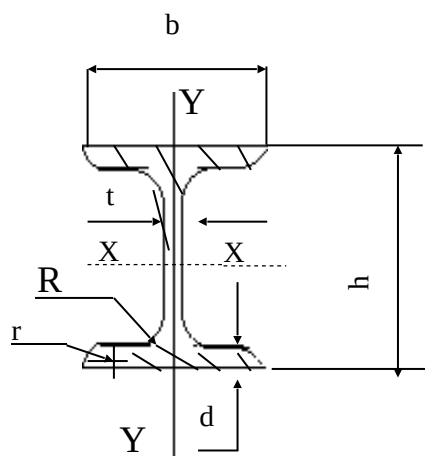
THÉP HÌNH I,H



Sử Dụng : dùng làm găm xe ô tô và xây dựng cầu , đường ray , khung nhà xưởng , nhà tiền chếv ...
v....

Quy cách : từ I100→I700 ; H100→H400

Chiều dài : 6m/12m



Bảng Quy Cách Và Độ Dày Thành Phẩm

QUY CÁCH	TRỌNG LƯỢNG KG/M	QUY CÁCH	TRỌNG LƯỢNG KG/M
I100x55	7.0	I 298x149x5.5x8	32
I 120x64	8.8	I 300x150x6.5x9	36.7
I 150 x75x5x7	14	I 346x174x6x9	41.40
I 198x99x4.5x7	18.2	I 350x175x7x11	56.60
I 200 x100 x 5.5 x 8	21.3	I 400x200x8x13	66
I 248 x 148 x 5x 8	25.7	I 450x200x9x14	76
I 250 x125x6x9	29.6	I 500x200x10x16	89.60
Thép Hình H			
H 100x100x6x8	17.2	H 200x200x8x12	49.9
H 125x125x6.5x9	23.8	H 250x250x9x14	72.4
H 150x150x7x10	31.5	H 300x300x10x15	94.00

THÉP TRÒN TRƠN

Sử Dụng : dùng làm trục cán , máy công nghiệp

Quy cách : từ Ø10mm→Ø200mm

Chiều dài : 6m → 8,6m



Bảng Quy Cách Và Độ Dày Thành Phẩm

Ký Hiệu	Đường Kính (mm)	Khối Lượng (kg/m)	Diện Tích (cm ²)	Momen Quán Tính (cm ⁴)	Bán Tính Lượng	Momen Chống Uốn (cm ²)
D8	8	0.395	0.503	0.02	0.20	0.05
D10	10	0.617	0.785	0.05	0.25	0.10
D12	12	0.888	1.130	0.10	0.30	0.17
D14	14	1.210	1.540	0.15	0.35	0.27
D15	15	1.390	1.770	0.25	0.38	0.33
D16	16	1.580	2.010	0.32	0.40	0.40
D17	17	1.780	2.270	0.41	0.43	0.48
D18	18	2.000	2.540	1.52	0.45	0.57
D19	19	2.230	2.840	0.64	0.48	0.67
D20	20	2.470	3.140	0.79	0.50	0.79
D21	21	2.720	3.460	0.95	0.53	0.91
D22	22	2.980	3.800	1.15	0.55	1.05
D23	23	3.260	4.150	1.37	0.58	1.19
D24	24	3.550	4.520	1.63	0.60	1.36
D25	25	3.850	4.910	1.92	0.63	1.53
D26	26	4.170	5.310	2.24	0.65	1.74
D27	27	4.490	5.730	2.61	0.68	1.93
D28	28	4.830	6.160	3.02	0.70	2.16
D30	30	5.550	7.070	3.98	0.75	2.65
D32	32	6.310	8.040	5.16	0.80	3.21
D34	34	7.130	9.080	6.58	0.85	3.87
D35	35	7.550	9.620	7.37	0.88	4.21
D36	36	7.990	10.20	8.24	0.90	4.57
D38	38	8.900	11.30	10.20	0.95	5.39
D40	40	9.850	12.60	12.61	1.00	6.28

SẮT XÂY DỰNG

POMINA - VINAKEOY - POSCO - MIỀN NAM - XÍ NGHIỆP



Sử Dụng : trong lĩnh vực xây dựng, phục vụ cho các công trình nhà ở, văn phòng, nhà máy, xí nghiệp, cầu đường, thủy điện...

Quy cách : Sắt cuộn Ø4g → Ø10 g

Sắt cây Ø10g → Ø30g (dài : 11.7m)

PHỤ KIỆN CO, T NỐI, REN

Sử Dụng : trong thiết bị ngành nước, hơi, nhiệt, xăng, dầu và thiết bị phục vụ phòng cháy chữa cháy (Xuất xứ : Hàn Quốc – Việt Nam – Trung Quốc)



THÉP VUÔNG ĐẶC



Sử Dụng : trong việc bảo trì công nghiệp , dụng cụ nông nghiệp , thiết bị giao thông vận tải , công trình sắt trang trí , hàng rào , công trình nghệ thuật....v.v.

Quy cách : từ □10X10 → □80X80

Chiều dài : từ 3m → 10m

GIÀN GIÁO

Sử Dụng :trong lĩnh vực xây dựng ,dùng để nâng đỡ con người cùng trang thiết bị công cụ cầm tay , để thực thi các công việc làm trong không gian có độ cao lớn. (Sản Xuất Theo Tiêu Chuẩn Nhật Bản)



THÉP ỐNG ĐÚC



Sử Dụng :dùng cho dẫn dầu khí
Tiêu Chuẩn(SCH40&SCH80), (Kích thước ống từ $\varnothing 10.29\text{mm}$ $\rightarrow$ $\varnothing 273\text{mm}$) ,
Độ dày :từ 1.72 $\rightarrow$ 15.1mm
Chiều dài :6m/12m

THÉP CUỘN DÂY

(Từ 1ly $\rightarrow$ 6ly Đen -Kẽm) Sử Dụng: vào nhiều mục đích , khung dũ , hạt bi lốp xe , dây piano, lõi dây của các dây dẫn nhôm , dây cáp dùng trong thang máy , cần cầu , lõi điện cực hàn , đinhNhững phần thép không gỉ hơi dày được dùng để làm tay cầm cho xô và đồ dùng.



SẢN PHẨM TÔN

Tôn Kẽm (phẳng k.1m2 ,
cán sóng khổ 1m07)

Tôn Lạnh (phẳng k.1m2 cán
sóng khổ 1m07)



Tôn Kẽm Mạ Màu
(phẳng k.1m2 cán
sóng khổ 1m07)

Tôn Lạnh Mạ Màu
(phẳng k.1m2 cán
sóng khổ 1m07)



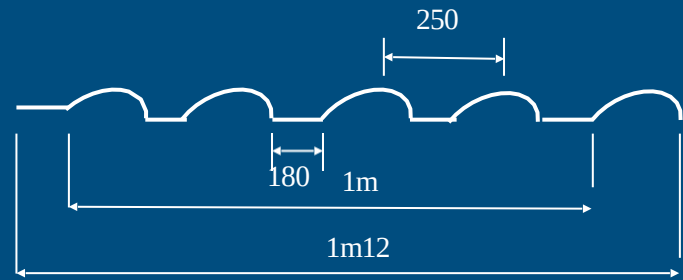
Tôn Sóng Tròn
Sóng Đũa
(khổ 0m80 –
0m90)

Tôn lấy sáng cán
sóng (khổ 1m07)





Tôn Sóng Ngói Tây (khổ 1m07)



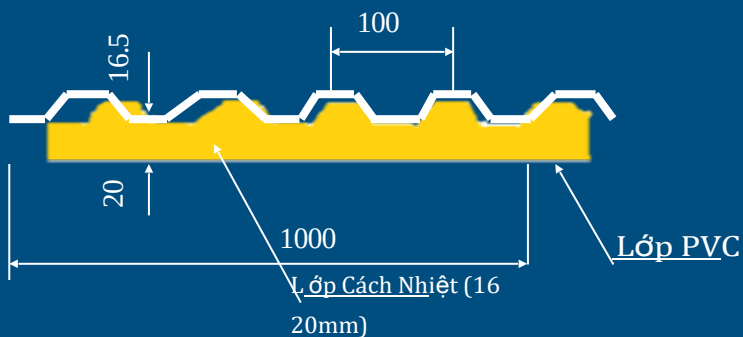
Tôn 15 Sóng Tròn (khổ 1m07)



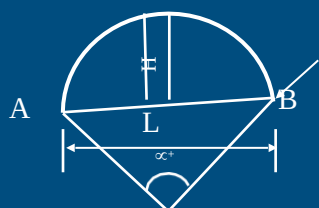
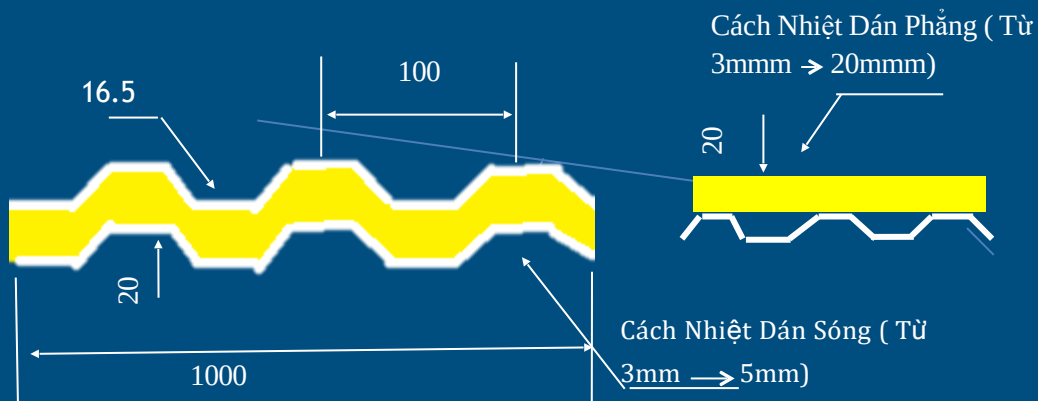
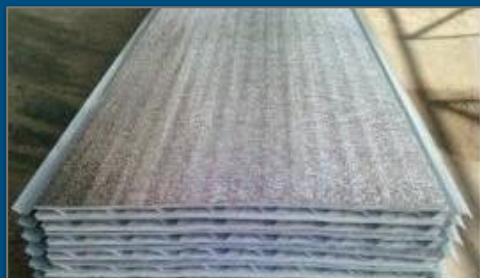
Tôn Không Dùng Vít



Tôn cán 5 sóng cách nhiệt - cách âm (PU)



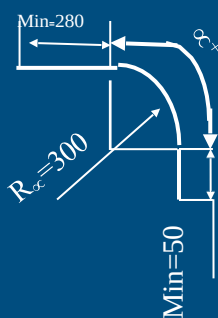
Tôn cán sóng - cách nhiệt(PE) dán phẳng và dán theo sóng (khổ 1m07)



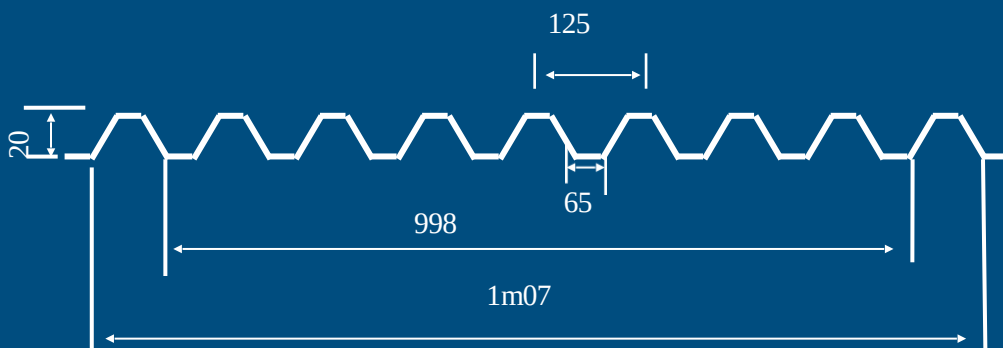
$$AB = \infty \cdot R$$

$$(\infty = \text{rad})$$

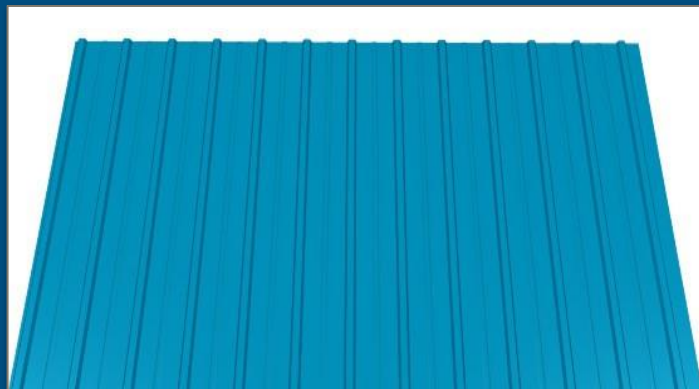
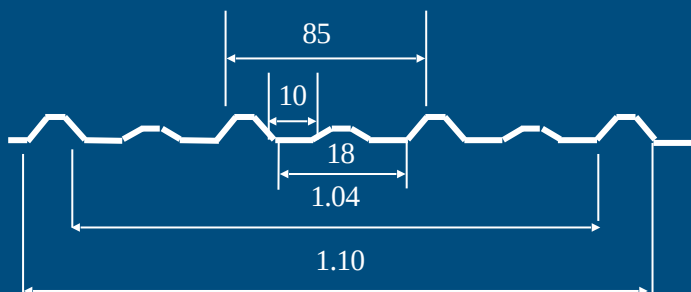
Tôn 5 sóng vuông – 9 sóng vuông nhẵn vòm cong (khổ 1m07)



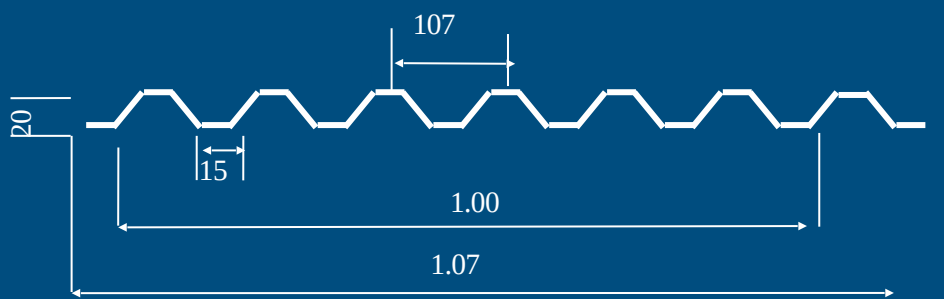
Tôn 9 sóng vuông (khổ 1m07)



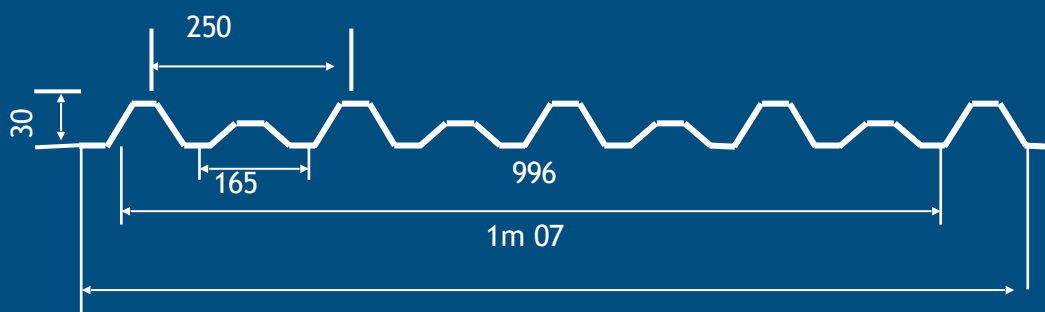
Tôn 13 sóng la phong



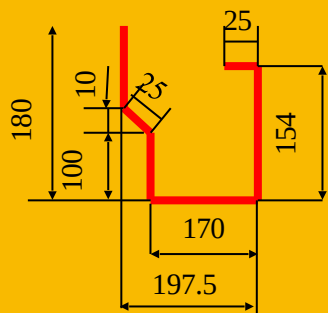
Tôn 7 sóng vuông (khổ 1m07)



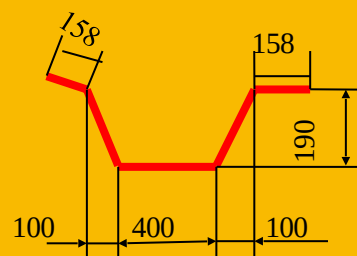
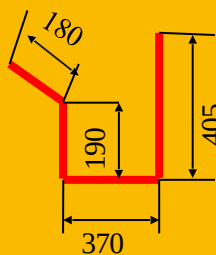
Tôn 5 sóng vuông (khổ 1m07)



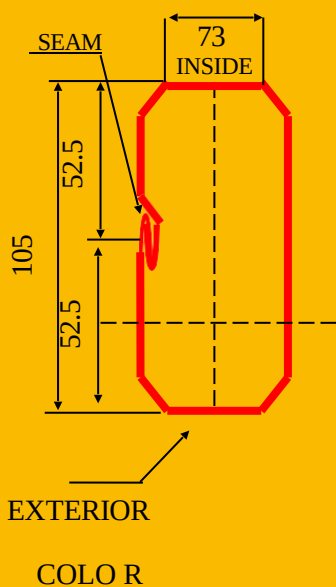
Phụ Kiện Lợp Tôn



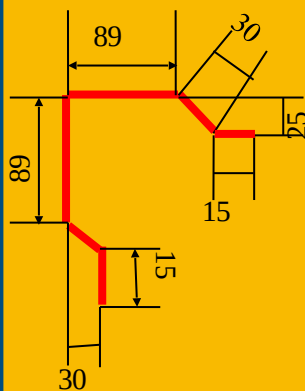
Máng



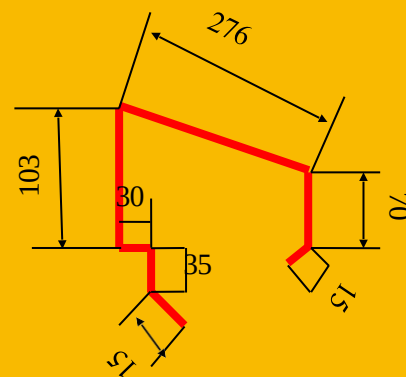
Máng Xối



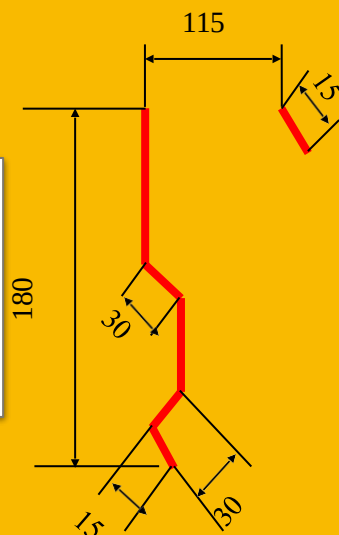
Ống Xối



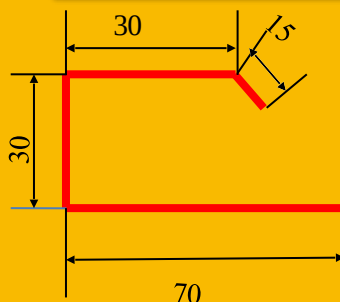
Diềm Ốp Góc



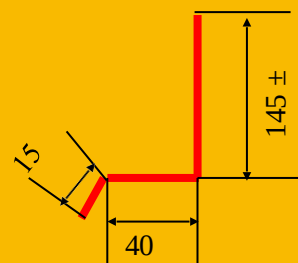
Nẹp Chắn Nước



Diềm Đầu Hồi



Diềm Khung Bao Cửa



Chỉ Nước

Thương Mại Cuộn Lạnh, Kẽm, Màu

Bảng Màu Tôn



**Tôn cuộn Mạ màu
(Kẽm Mạ Màu – Lạnh Mạ
Màu)**



**Tôn cuộn lạnh (Mạ
Hợp Kim Nhôm Kẽm)**



**Tôn cuộn Đen
(Nhận gia công xả
cuộn .Lớn từ 1.0 ly →
6.0ly , khổ 600 → 1600)**



**Tôn cuộn mạ
kẽm**



HỆ THỐNG PHÂN PHỐI



Các sản phẩm của Thép Visa phân phối khắp các tỉnh thành trong nước và ngoài nước.



Thép Visa là 1 trong những đơn vị hàng đầu trên thị trường chuyên sản xuất và cung cấp đa dạng các sản phẩm về thép đạt chất lượng việt Nam cũng như thị trường quốc tế đặc biệt là phân phối mặt hàng thép ống vuông , hộp , tròn , o van , tôn Màu, tôn kẽm, tôn lạnh, thép hình U I V H và xà gồ.



Thép Visa với hệ thống được đầu tư phương tiện bốc dỡ , vận chuyển hiện đại nhất ,dưới sự sắp xếp khoa học và vận hành của đội công nhân chuyên nghiệp nhiều kinh nghiệm giúp cho việc đóng hàng và chuyên chở được nhanh chóng tiết kiệm được nhiều thời gian và chi phí.

BẢN ĐỒ PHÂN PHỐI





VISASTEEL

CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA

Địa Chỉ: Ấp 5 , xã Mỹ Yên , tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Điện Thoại: (+84) - (072).647761 - (072).647764 - (072).647766

Fax: (+84) - (0723).647765

Website: www.visasteel.vn - **Email:** visasteelvn@gmail.com



VISASTEEL

CÔNG TY TNHH SX TM XNK THÉP VISA

Địa Chỉ: Ấp 5 , xã Mỹ Yên , tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Điện Thoại: (+84) - (072).647761 - (072).647764 - (072).647766

Fax: (+84) - (0723).647765

Website: www.visasteel.vn - Email: visasteelvn@gmail.com